

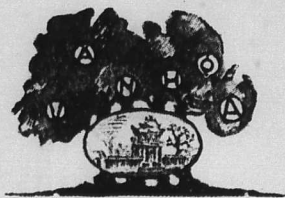
# VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON



GIÁ BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$  
NGOÀI - NAM-VIỆT , 14\$

MỤC-LỤC

Số trang	Số trang
<b>I.— Văn-hóa Việt-Nam</b>	
— Thơ văn thời thế (tiếp theo) ( <i>Vũ-huy-Chân</i> ) . . . . .	625
— Bàn về phương-pháp duy-tri học Cồ-diên ( <i>Bùi - Lương</i> ). . . . .	640
— Lê-văn-Duyệt( <i>Anh-Nguyễn</i> ). . . . .	644
— Một người trị giá là bao ? ( <i>Duy Việt Ng-công-Huân</i> ). . . . .	652
— Đạo-học hay là Triết-học ? ( <i>Nguyễn-dăng-Thục</i> ). . . . .	655
— Kho vàng bí-mật tại Việt- Nam (tiếp theo) ( <i>Nguyễn- công-Huân</i> ) . . . . .	666
— <i>Thi ca</i> : Mừng Văn hóa nguyệt- san ( <i>Mai am Thâm Quỳnh</i> ). . . . .	675
— Nước Việt-Nam với 5.000 năm lịch sử (tiếp theo) ( <i>Vũ-huy-Chân</i> ) . . . . .	677
— Đề ảnh Hồ gươm( <i>Phạm-xuân- Độ</i> ). . . . .	680
— Văn-tế trận vong chiến sĩ ( <i>Thâm-Quỳnh</i> ) . . . . .	680
<b>II.— Văn-hóa Thế-giới</b>	
— Lão-tử : Đạo-dức kinh quốc- văn giải-thích (tiếp theo) ( <i>Nghiêm Toàn dịch thuật</i> ). . . . .	683
— Phụ-nữ Ấn-độ qua các thời đại ( <i>Bà Tăng-xuân-An</i> ). . . . .	692
— Đề hiệu học thuyết Mãng- Đen( <i>Duy-việt Ng. C. Huân</i> ) . . . . .	696
— Môn Thánh Đậu ( <i>Trần-tuấn- Khải thuật</i> ) . . . . .	700
— Tòa Ngũ giác ( <i>Nguyễn-văn- Phúc</i> ) . . . . .	704
— Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung-hoa (tiếp theo) ( <i>Trần-t-Khải dịch thuật</i> ). . . . .	707
— Lịch-sử Âm-nhạc (tiếp theo) ( <i>Thiên-Phụng</i> ). . . . .	719
— Dịch đường thi ( <i>Lê-hữu- Giáp</i> ) . . . . .	723
— Văn dịch : Bốc cư ( <i>Bùi- Lương</i> ) . . . . .	726
<b>III.— Tin-tức Văn-hóa.</b>	
	729

Tranh vẽ : Ô.Ô. Nguyễn-mạnh-Tuân và Nguyễn-Sao,





## THƠ' VĂN THÒ'I THẾ

(tiếp theo số 5)

VŨ-HUY-CHÂN

**C**ÙNG hồi ấy đề cò-động các giới, còn có nhiều bài. Như bài dưới đây cò-động quân giới :

Kìa những kẻ lưng đeo súng đạn,  
Dưới cường-quyền theo bọn Pháp-binh.  
Mú vàng lẫn với khố xanh,  
Cùng là một giống tập-binh nước mình.  
Mặt nam-tử chênh-vênh trên nước,  
Vị dân làng phải bước chằm ra.  
Có đâu ta lại giết ta,  
Cũng là một gốc mọc ra nở nào.  
Nay gặp lúc đồng-bào phấn khởi,  
Anh em ơi nghĩ lại cho cùng.  
Việc nhà phải tính cho xong,  
Xin quay súng lại giúp cùng người Nam

Từ đời Lê, nghề võ ở nước ta đã bắt đầu bị bạc đãi. Nhiều vị công-thần khai quốc của triều ấy đi không tránh khỏi cái họa «muông săn hết, cung tên bỏ». Càng về sau, xã-hội càng như hòa theo sự phân-bị của Triều-dinh : « Văn thì bát phẩm đã sang, võ thì lục phẩm còn mang gươm hầu » mà võ dũa cả năm, coi những người xuất thân ở nghề võ là bọn võ-biên, một ý-nghĩ khinh-khi rẻ-rúng, nên người đời không còn ai muốn da-mang cái nghề ấy nữa, đến nỗi trong hàng võ-tướng chỉ còn lại những hạng. « Mươi quan thì được tước hầu, năm quan tước bá ai hầu thua ai » hoặc « Em đừng thấy lính mà khinh, lính-binh, thống-chế ba dinh một dòng ».

Nghề võ đã bị khinh-rẻ, cho nên ai cũng tìm cách trốn-tránh nhiệm-vụ đi lính. Trong một làng, hạng sĩ-tử được miễn lính, hạng chức-sắc vai-vế được miễn lính. Do sự nê-nang, con cháu bọn dân-anh cũng không bị đi lính bao giờ. Rồi người có của vung tiền ra đề mua nhiều mua xả, tất nhiên cũng được miễn binh dịch. Vì thế chỉ còn có hạng cùng-dinh là phải bị làng bắt lính mà thôi. Cũng vì kén lính ở hạng ấy, cho nên về hồi Pháp thuộc, trong hàng nghìn người bị đi lính, chưa tất đã có một hai người hiểu đến đại-nghĩa. Vua quan còn quên khuấy nước-non, huống trách gì đến binh-lính đã không còn tâm huyết. Và khi ở làng, họ bị phái dân-anh hà-hiếp, nên nay ra lính, họ cũng cố-gắng gây lấy chút công-danh để khi về mà trả miếng lại. Bởi những lẽ ấy nên tình-thế đã biến họ thành một lợi-khí sắc-bén cho bọn thực-dân. Kế thực-dân lại còn khéo chia đề trị, rồi nhà đó đi Tân công Tân, họ đem lính miền Nam để dẹp nghĩa-đảng ở miền Trung, lại dùng lính Thanh Nghệ để quét các đảng cách mạng ở miền Bắc.

Cả một dân-tộc dương lâm vào giấc ngủ say, cho nên lúc này người ta phải đánh thức các giới. Nhất là giới binh với giấc ngủ mê mệt hơn hết càng phải lay gọi nhiều. Thế rồi công lay gọi ấy tuy không tỉnh-thức được họ ngay, nhưng sau một thời-gian, người ta cũng dần-dà cảm-hóa được họ. Nhờ tay họ, một việc làm chấn động nhân-tâm đã xảy đến vào năm 1908. Đó là việc đầu độc quân Pháp ở Thành Hà-nội. Việc ấy gây nhiều ảnh-hưởng trong giới binh-sĩ sau này và nếu luận công thì trong những thơ văn cô-động binh sĩ, bài trên này phải được kê ra trước hết.

Bài nói về thuế-khoá lương bổng, nghĩa là việc chi thu của Chính-phủ thực dân Pháp ở Đông-dương thì có đoạn sau này, tiếc rằng không nhớ được chu toàn, vậy biết đầu xin nói đó :

*Nhà nông vui thú điền-viên,  
Thuế xưa mỗi mẫu bốn tiền một năm.*

*Nghề làm thợ chăm chăm kỹ sào,  
Đi đâu không trình báo thể thung.  
Bán buôn ngược Bắc, xuôi Đông,  
Hà g không thuế chợ, sông không thuế đò.  
Áy bốn nghề làm cho giàu mạnh,  
Nay vì đâu lắm cách mất tiền.  
Học-trò lính thể tam nguyên,  
Đổ lên cứ tú đồng-niên bốn hào.*

Tính số xuất nhập :

*Đầu làm đường sắt hòa-xa,  
Nhãng tiền phát vé la-ga quá lời.  
Lương quan lớn, cậu bồi, chú bếp,  
Thuế vệ-sĩ-h phát hết được nào ?  
Lương thông ký với tờ tào,  
Thuế nhà thờ đi đôi-dào cả năm.  
Lương lính tập tháng dăm đồng biếc,  
Thuế rượu cồn, thuốc-phiện biết bao,  
Còn trăm thuế nữa tính sao ?  
Nhà doan kho bạc ngày nào không thu.  
Tiền đánh thuế một xu không bỏ,  
Anh em ơi, đã tỏ chưa nào ?*

Chúng ta thử xét qua tình-hình thuế-vụ ở nước ta về trước hồi Pháp-thuộc. Đời Lý chỉ đánh có thuế ruộng phần lớn là công-diền. Người dân tựa-hồ như đứng lính canh mà chỉ phải đóng số thóc vài thưng một mẫu, thật là quá nhẹ. Đời Trần thuế ruộng mỗi mẫu 3 thưng Đời Hồ tăng lên 5 thưng. Đời Lê đóng bằng tiền từ 6 tiền đến 1 quan tùy ruộng tốt xấu. Đời Tây-sơn lại đòi đóng bằng thóc, ruộng tư-diền từ 20 đến 40 bát mỗi mẫu. Nhà Nguyễn từ 10 đến 20 thưng. Ngoài thuế ruộng, nhà Trần, nhà Hồ còn có thứ thuế thân, phụ thu vào ruộng, nhiều nhất là 3 quan một mẫu. Thuế này chỉ như hình-thức thuế lợi-tức, vì không ruộng thì không phải đóng thứ thuế ấy. Đời Lê mới thực hiện-nhiên có thứ thuế thân đóng 8 tiền mỗi suất. Đời Nguyễn tăng lên 1 quan 2 tiền. Ngoài ra nhà Hồ



còn đánh thuế thuyền buồm, nhà Lê còn thu vài thứ thuế lâm-sản, khoáng-sản, thuế đồ thuế chợ, nhưng mà khi thu khi bỏ. Thực ra mấy thứ thuế ấy chỉ đặt ra cho ra lệ, chứ món tiền thu được ừng chẳng quan-trọng là bao.

Về hồi Pháp-thuộc, người ta đặt ra không biết bao nhiêu là thứ thuế, nếu kê ra thì tới mấy trang giấy mới hết. Tính ra mỗi người, trong cuộc sinh-hoạt, phải đóng trực-tiếp hay gián-tiếp, thuế có tên hay không tên, tới vài ba mươi thứ thuế, chúng ta không nghiệm rượu mặc lòng, rượu vẫn gán về cho làng và chúng ta phải tiêu-thụ hàng tháng, dù chúng ta đói cơm rách áo không ai biết đến. Ở thành-phố mà nuôi một con chó thì chó ấy cũng tốn-phí cho ta như một thẻ thuế thân. Hàng năm, cứ đến vụ thuế là người dân lại trải một hồi lao-đao. Bán từ cái ngai thờ, cái bát ăn, ví còn không đủ, thì liệu mà bán vợ đợ con. Nếu không, chỉ có việc bỏ làng trốn lánh, hay chịu đặng sự đánh trời tù tội, với gia-sản bị phát mại, họ-hàng bị bêu-diếu ở trong dân-thôn. Dù gặp thiên-tai hay giặc-gia, cũng đừng có hòng sự giảm thuế như trong hồi quốc-gia tự-trị.

Chiếu ngân-sách chi thu, thì hằng năm, những khoản chi về công-cuộc ích chung chưa chắc đã được một phần trăm số tiền thu nạp. Cho nên trong bài nói về thuế-khoá trên này có những câu :

*Lương quan lớn, cậu bồi, cậu bếp,*

*Thuế vệ-sinh phát hết được nào ?*

*Lương thông ký với tờ tờ,*

*Thuế nhà thờ đi đời-dào cả năm.*

Lời văn tuy có mỉa-mai, nhưng không phải là không đúng sự thật.

Người ta có công-on đến bảo hộ giúp ta không hốt của mang về thì thì ai đại gì mà đi thực dân.

Nhưng các cụ « Đông kinh nghĩa thực » ơi, nếu các cụ sống lại ngày nay, các cụ sẽ thấy rằng : Về thuế-mả, bọn thực-dân còn nhân-đạo chán, sánh với Chính-phủ miền Bắc trong tao-hội này. Người ta đi thực-dân thì tài của về, chó đảng này người ta bóp cổ lóc thịt thẳng dân để gách vàng đi đồ sông Ngô mới lạ !

Trong tập văn thời-thế về hồi « Đông-kinh nghĩa-thực », có lẽ có đoạn này ở bài A-tế-á của cụ Sào-Nam là cảm-động hơn hết :

*Ngồi mà ngắm thêm sầu lại túi,*

*Nước Nam ta gặp buổi chuá chuyên.*

*Dá-man quen thói ngu hèn,*  
*Nhật-bản Minh-trị đi tiền khác đầu.*

*Tự giống khác mượn màu bảo-hộ,*

*Mưu-hùm thiêng lo lũ cáo già.*

*Non sông thẹn với nước nhà,*

*Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.*

*Nổi diệt chúng vừa thương vừa sợ,*

*Người giống ta chắc có còn không ?*

*Nói ra ai chẳng sờn lòng,*

*Cha con tui-nhục, vợ chồng thờ-thần.*

*Cũng có lúc cầm gar tím ruột,*

*Vạch giới cao mà tuốt grom ra.*

*Cứng xương, cứng thịt, cứng da,*

*Cứng hòn máu đỏ con nhà Lạc-Long.*

*Thế mà chịu trong vòng giam buộc,*

*Bốn mươi năm nhớ-nhức làm-thần.*

*Thương ôi ! Bách Việt giang-san,*

*Văn-minh đã sẵn, khôn-ngao có thừa.*

*Hồn mê-mẩn tỉnh chưa chưa kẻ thù ?*

*Anh em ta phải tính nhường sao ?*

Đọc bài này đủ thấy nỗi khổ tâm của tác-giả hay của bực anh-hùng lỗi thời. Bỏ nhà bỏ nước, xa vợ lìa con để bôn ba nơi hải-ngoại. Việc lăn-lút, nổi gian-truân, biết tao sự lo-lắng, nổi buồn- thâm giày-vò. Ngày tháng thì cứ luân-lưu đi mãi, cái tương-lai thì mờ-mịt tối tăm. Nổi tức tối có thể hộc máu ra được. Thế mà con Tào thì vẫn vô-tình, cho nên ức với trời, oán hận trời, đến không khỏi trợn mắt măm mồm, vạch trời mà tuốt grom ra, cũng chẳng tính toán trước đến sự chém trời hay giết kẻ thù nữa.

Năm 1908, vụ Đông-kinh nghĩa thực bị vỡ lở. Nhiều thân-sĩ bị đi đày trong số đó có Phan Tây-Hồ tiên-sinh là một hội-viên lợi hại. Tiên-sinh có một bài thơ tức cảnh Côn-lôn như sau :

*Biền đầu đời đời mấy thu đông.*

*Cạm rúi Côn-lôn đứng vững trờng.*

*Bốn mặt giày-vò oai sóng gió,*

*Một mình che-chờ tội non sông.*

*Cỏ cây đất này hoa trăm thức,*

Rõng cá trời riêng biển một vùng,  
Nước biển non xanh thiêng chẳng nề ?  
Gian-nan xin hộ khách anh-hùng.

Trong cảnh giang-sơn gấm vóc của ta, Côn-đảo là cái bình-phong đứng chầu trước cửa sông Cửu-long. Là di-sản của tổ-tiên, cho dù nó là một đảo hoang hay có dãy núi lửa, nó vẫn là của báu của giống-nòi. Hướng hồ tính cách của nó có thể đầu. Nó vẫn là đất lành cò đậu, vẫn có sinh-khí của dòng-giống Tiên-Rồng, vẫn có hàng nghìn dân sinh-tụ ở đây. Chỉ từ hồi Pháp-thuộc, người ta đã biến thành một cảnh ngục-thất để giam-cầm đầy-ái những dân Nam có tội, nhất là những người đã chót đại yêu-mến non-sông.

Trong mười phần số người bị đẩy ra đây, người chết dần chết mòn cũng đến năm bảy phần. Sót lại những ai may-mắn chưa chết mà được hết hạn tù đồ thì cũng đã hai tay hai gậy. Bởi thế, không-dưng Côn-đảo đã hóa thành cái chạm bầy đê người « đầu ta » đến bầy những chủ-nhân ở đất này.

Lời tục nói : « Con đại thì cái mang ». Người dân Việt-Nam làm nên tội thì cái tội ấy qui về cho Tổ-quốc Việt-Nam. Cái tội muốn độc-lập, muốn bề gãy xiềng-xích nô-lệ là tội đáng xử bằng hình phạt phân thân. Thì người ta cũng đã chia xẻ nước Việt-Nam làm ba mảnh. Tội mẹ như thế đã tạm xong rồi. Tội con thì đó Côn-đảo, ngục nhân-gian và mồ chôn biết bao là liệt-sĩ. Côn-lôn ! Hình ảnh của tù tội :

*Một mình gánh vác tội non sông.*

Trong thâm-ý bài thơ này, Phan-tiên-sinh mượn cảnh Côn-lôn để ngụ tả thân thế mình. Đời của tiên-sinh từ lúc còn là anh khóa cho đến khi làm thân tù-đồ, thật đã trải qua nhiều cuộc bề đầu. Nhưng dù là là thân tù-đồ tiên-sinh vẫn vững lòng như cảnh núi trống. Xá kể gì sự người ta tác oai hành-hạ. Vì non-sông, dù người ta trút hết tội lỗi cho tiên-sinh, tiên-sinh cũng không quản gì nhận mọi hình-phạt. Cái việc tiên-sinh làm hân rồi sẽ có ảnh-hưởng về mai hậu. Ở cái nước mấy nghìn năm văn-hiến này, nào thiếu gì người sẽ vung vẩy theo chí-hướng của tiên-sinh. Hồn nước thiêng-liêng, xin độ cho khách anh-hùng trong cơn vận-nạn.

Cũng trong khi tiên-sinh ở Côn-lôn, chúng bắt tiên-sinh đi ghè đá, nên tiên-sinh có bài thơ đập đá rằng :

Làm trai đứng giữa đất Côn-lôn,  
Lùng lẩy làm cho lở núi-non.  
Xách búa đánh tan năm bảy đồng,  
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.  
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,  
Mưa nắng chỉ sờn dạ sắt son.

Nhưng kẻ vá trời khi lỡ bước,  
Gian-nan nào xá sự con-con.



*Đập đá ở Côn-lôn*

Cái thỏa-sướng của đời người là sống không mang nhục. Cái chí-khí của nam-nhì là được đem thân đền nợ nước non. Trong cơn nước mắt, kẻ làm trai, nếu may-mắn ra thì được hy-sinh trên đoạn đầu dài. Kém may-mắn hơn thì cũng được đặt chân trên hòn Côn-đảo. Bao nhiêu cảnh gian-truân, khổ-nhục mà tiên-sinh gặp trên đường đời là đề thử-thách cái gan anh-hùng của tiên-sinh mà thôi. Gan tiên-sinh vẫn bền, chí tiên-sinh không nhụt, tiên-sinh quả xứng đáng là bực anh-hùng của thời-thế. Đời cách-mạng của tiên-sinh tuy không có cái độ chói là cuộc thành-công, nhưng được vịnh ngâm mấy bài thơ này ở Côn-lôn cũng thêm một đoạn vẻ-vang cho tiêu-sử của tiên-sinh, một nhà chân-thành yêu nước.

Cùng hội cùng thuyền với Phan-tiên-sinh, cụ bằng Hứa ở Tam-sơn Bắc-ninh cũng được ném mùi tù-tội về hồi đó. Lúc cụ mới bị bắt giam ở



nhà pha Bắc-ninh, cụ có làm một bài ca tả tình-cảnh những dân tù-tội. Bài ca ấy rất dài, song tôi chỉ góp nhặt được một đoạn :

*Khen nhà nước khéo bày công-việc,  
Lo sớm trưa lắng tiếng la-vây.  
Cửa tròng mở khóa tháo dây,  
Ba-loong sớm đã giục ngay mái hề,  
Người ra sờ lá tre quan Thượng,  
Người thì vào gánh nước nhà Giáy. (1)  
Nào người lên bến khiêng cây,  
Nào người gánh gạch về xây Sứ-tòa.  
Người thì tới phố Hoa xe cát,  
Người thì vào vườn mát tưới rau.  
Tam kịoanh lục lộ đầu đầu,  
Dám sai rằm-rắp phân hầu sớm khuya.  
Còn tốt việc khiêng s. . . nhứt rẻ,  
Nhẹ nhân-tình ai dễ biết ơn.  
Chạnh niệm nghĩ nỗi nguồn-con,  
Dấu rằng việc nước xem hơn việc nhà.  
Ngày lai buổi hồ già gìn-giữ,  
Hễ đủ giờ mới nghỉ chân tay.  
Đạo tìm lối cũ lâu tây,  
Ngắm xem gốc tử đường mây xa gần.  
Lại thêm nôi uống ăn quá ngán,  
Nước tử-sinh ống ngắn ống dài.  
Cơm ngày hai năm ngậm hơi,  
Phong-trần há phải như ai mà rằng.*

Ở những nước tự-do dân-chủ, những tù chính-trị thường được hưởng một chế-độ riêng trong các nhà ngục. Trái lại, ở nước ta, trong hồi thuộc ngoại, những chính-trị phạm lại là bọn người bị đối xử tàn-nhẫn nhất trong đám phạm-nhân. Họ bị tra-tấn cực-kỳ dã-man, chịu sự ở ăn cực-kỳ khổ-nhục. Người ta còn bắt làm những việc cực-kỳ đê-hạ. Chính cụ bằng Hứa đây cũng như nhiều bực anh tú khác đã từng phải làm cái việc quái-gờ quét nhà vệ-sinh. Nhưng

(1) nhà G.ây-thếp (Postes et Télégraphes).

việc làm đê-hạ đó không đủ bôi nhọ được danh-tiết các cụ. Làm cách-mạng, các cụ đã cầm lòng cuộc đời rủ tù. Làm thân tù, các cụ đã cầm lòng cái cảnh thân làm quả bị-lông đê hững chịu những mũi giầy tung đi ném lại, hoặc là cụ-thê phải chịu đựng những oan-trái lường diện đê sống cũng thành tật, hoặc là tâm-thân bị treo ngược lên đê người ta tặng vào lỗ mũi thứ nước chắm quốc-túy. Chớ như việc cơm hẩm không đủ no, uống thứ nước tử-sinh (nước bần, nước giếng đục) chịu cây roi vô-tình của chú Hồ già (lính canh tù) quát ngang quát dọc thì có chi xá kè, cho nên ở tù mà các cụ vẫn vui như đi hội. Có thân-nhiên thế, thì mới có được giọng thơ bóng-gió hài-hước như bài lục bát gián thất của cụ bằng Hứa kê trên. Đọc văn cụ, ta cảm thấy như có cái hay hay ở kiếp tội-tù. Chẳng khỏi người ta thấy ở cụ chí tự-hào được làm một tên tù quốc-sự.

Đọc cuốn « Bút Quan-hoài » của nhà văn Á-nam, tôi đã có cảm hứng đọc đi đọc lại đến gần được thuộc lòng mấy đoạn của đôi bài sau này :

1) Bài : « Hai chữ nước nhà » trong đó nhà văn mượn lời ông Phi-Khanh dặn bảo ông Nguyễn-Trãi :

*Giang-san nầy vẫn giang-san,  
Mà nay sẽ nghệ tan đàn vì ai ?  
Con ray cũng một người trong nước,  
Phải nhắc cân gia quốc đôi đường.  
Làm giai hồ thi bốn phương,  
Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc-Hồng.  
Thời thế có anh-hùng là thế,  
Chữ vinh-hoa xá kè làm chi.  
Mấy trang hào kiệt xưa kia,  
Hy-sinh thân-thể cũng vì nước-non.  
Con đương độ người son tuổi trẻ,  
Bước cạnh-tranh lá đê nhường ai.  
Phải nên thương lấy giống-nòi,  
Đừng tham phú quý mà người tắc lòng.  
Kiếp lườn-cúi đình-chung cũng nhục,  
Thân tự-do chiên-chức mà vinh.  
Con ơi, nhớ đức sinh-thành,*

Sao cho khỏi đề ô-danh với đời.

Chớ lẫn-lữa theo loài nô-lệ,

Bán tồ-tiền kiếm kế sinh-nai.

Đem thân đày-đọa tới-đời,

Nhục-nhân bêu-diếu muôn đời hay chi ?

Sống như thế, sống để, sống mà,

Sống làm chi thêm chật non-ông.

Thà rằng chết quách cho xong,

Cái thân câu-trệ ai mong có mình.

Hưởng con cũng học-hành khôn biết,

Làm giống người phải xét nóng sâu.

Tuồng chi gục mặt cúi đầu,

Cam tâm làm kiếp ngựa trâu cho đành.

Nói tâm-sự đình-ninh nhường ấy,

Cha khuyên con có bấy nhiêu lời.

Con ơi con phải là người,

Thì con theo lấy những lời cha khuyên.

2) Bài « Nối chị khuyên em » mượn lời bà Trưng-Trắc nhủ bà Trưng-Nhị :

« Này hỡi em ơi ! Nối niềm tâm chị càng trường càng đau ! Lấy ai chia sẻ u-sầu với gánh giang-san ? Chỉ tức thay cho thằng Tô-Định nó tham-tàn. Nó đang tay độc-ác làm cho rẽ thúy chia loan cho nó đành ! »

« Này hỡi em ơi ! Trong non-sông chan-chứa xiết bao tình ! Vì đâu nòi-giống phải lênh-đênh trong nước thâm sâu ? Ông xanh kia nghĩ thực khéo cơ-câu. Bắt đàn sơn-phấn cũng phải nhuộm màu với bước tang-thương ! »

Này hỡi em ơi ! Ngọn lửa thương tâm như đốt cháy tâm gan vàng ! Tình nhà nôi nước chị những ngọn-ngang trăm mối bên lòng. Nào biết ai là người hồ thì khách tang-bồng. Biết cùng ai xoay giờ non-sông cho khỏi hội này ? »

« Này hỡi em ơi ! Nguồn cơn kia em hỡi có hay ? Nhà tan nước mất đắng cay kẻ biết bao chừng ! Nghĩa trên đời chị ngã có em nâng. Bề trộm-luán đây ta phải lấp cho bằng mới thôi. »

« Này hỡi em ơi ! Chị em ta đây cùng đạp đất đội trời. Dầu tu-mi, cân-quốc cái nợ đời cũng phải lo toan. Tô-tiền xưa bao công gây dựng giang-san, nữ nào ta để mặc cho giống tham-tàn nó được vênh-vang ? »

Chỉ hai bài ấy đủ nâng nhà văn Á-Nam lên hàng những nhà văn có tiếng-tầm một đời. Những người yêu văn ông vẫn trông chờ ở ông một tác-phẩm tương-tự khác. Thế mà đã lâu không thấy nhà văn sản thêm được bài nào làm cho bạn đọc khoái-trá nữa. Có lẽ ruột tâm đã rút hết rồi chăng ? Sản-phẩm văn-chương chỉ có thế, giá-trị văn-chương cũng có vậy thôi ư ? Kề ra đáng tiếc.

Nói đến thơ văn thời-thế, mà tôi không tìm kiếm đâu được lấy một bài của « Nam-Đông thư-xã » là của cây nhà lá vườn, dù tôi đã mất ngày giờ bút đầu moi trí, tự-nhiên tôi cảm thấy băn-khoăn, hồi-hộp, bút rứt. Không khỏi tôi thấy hồ-thẹn với anh Học, anh thì đã được chết một cách vinh-quang, còn tôi, con chim thoát lưới mà hèn-hất làm sao, chỉ có một mớ thơ-văn của thư-xã mình, tôi cũng đã thiêu hủy đi mất. Lại nghĩ đến đoạn nói về Côn-lôn, tôi sao khỏi ngậm-ngùi tưởng nhớ đến anh ruột tôi, người đã được mai thân ở đó, có lẽ với cả thơ văn thời thế của anh. Mãi tới nay, tôi vẫn chưa có dịp đến thăm-viếng phần mộ anh cũng như chưa được thăm phần-mộ anh Học. Những ý nghĩ ấy vương-vất trong trí tôi, làm cho tôi bàng khuâng, tưởng đến chịu hạ bút, đành không có đoạn kết cho bài này.

Vừa hay một ông bạn nhà nho đến thăm. Nhìn tập bài của tôi, nâng chén trà cùng uống, ông bạn vui tình ấy cất cao giọng ngâm :

Trà trà nước nước buổi hóm mai.

Yêu nước cho nên nhớ nước loài.

Bung chén lâu-đài xem nóng nguội,

Nghiêng bình sơn-thủy thử đầy voi.

Nhiệt thành lò đốt đùng-đùng đó,

Tâm huyết hơi đùn sục-sục sôi.

Ai nấy anh em chăm nước nhè,

Chờ khi được nước để cùng sôi.

Sực nhớ đó là bài thơ của Lữ-Đông mà mình đã được nghe ở Nam-đồng thư-xã khi trước. Vậy mượn ngay câu kết của bài thơ này để kết luận bài « Thơ-văn thời-thế » của tôi :

Ai nấy anh em chăm nước nhè,

Rồi đây được nước sẽ cùng sôi.



# VĂN LIỆU ĐẦU TIÊN VIẾT BẰNG TIẾNG VIỆT

THÁI-VĂN-KIỆM

**T**HẸO Việt-Sử (1) thời đầu tiên viết bằng tiếng Việt được nói tiếng, là bài « Văn-tế cá sấu » hay « Tế ngac-ngư ». một bài thơ có tính-cách thần-chú đề đuôi cá sấu ẩn ở sông Nhị-Hà.

Bài thơ viết bằng chữ nôm theo thể thất-ngôn tứ-tuyệt, do ông Nguyễn-Thuyền tức Hàn-Thuyên sáng-tác năm 1262.

Sinh ở huyện Thanh-lâm tức Thanh-kê (tức là phủ Nam-sách ngày nay, thuộc tỉnh Hải-Dương) ông Nguyễn-Thuyền thi đậu « Thái-Học Sinh » khoa thi năm 1256, dưới đời vua Trần-thái-Tông (1225-1257).

Là tác-giả tập thơ « Phi-sa-tập » (2) viết phần nhiều bằng quốc-ngữ, Nguyễn-Thuyền được xem như là người đã sáng-tạo hoặc ít nhất là người đã truyền bá chữ nôm.

Đó là một thứ chữ phiên-âm tiếng nói nước nhà, viết bằng lối ghép hai hay nhiều chữ hợp lại thành một chữ để phát biểu ý. Chính nhờ ở loại chữ mới này mà văn-chương thuần-túy Việt-nam phát-khởi, trong những thi-ca bình-dân, lễ vì ở xứ nào cũng vậy, cò tục ban đầu còn được truyền-khâu, sau đến hồi đã phát-minh ra chữ viết thì lại lưu-truyền bằng lối văn vần, để dễ khắc vào trí nhớ (3).

Chúng ta mở một đầu ngoặc để nói rằng căn-cứ theo những cuộc sưu-tầm hồi gần đây thì loại chữ nôm đã được sáng-tạo từ năm 791, năm mà nhà ái-quốc Phùng-Hưng phát-cờ khởi-nghĩa chống lại cuộc đô-hộ Tàu. Để tỏ lòng tri-ân, hồi đó quốc-dân Việt-nam mới gọi vị cứu-tình giải-phóng ấy là « Bồ-Cái Đại-Vương », một danh hiệu Hoa-Việt mà hai chữ « Bồ-Cái » không phải là chữ nho, nên phải kiến-tạo ra chữ nôm và viết.

Và lại, bi-văn cho ta được biết rằng ở xã Hồ-Thành-Sơn (thuộc tỉnh Ninh-Bình) người ta cò thấy trên một tấm bia dựng năm 1343 đời Trần-Dũ-Tông, có khắc đến 20 tên xã thôn Việt-Nam bằng chữ nôm.

Lại nói đến chuyện bài thơ cá sấu thì sử (4) chép rằng vào khoảng tháng

8 năm 1282, dưới đời vua Trần-Nhân-Tông vẫn có một con cá sấu lần quất ở các miền ven sông Phú-Lương tức sông Nhị ngày nay và thường hay phá phách dân chài trên bến nước. Nhà vua, mới hồi tưởng đến chuyện như vậy đã xây ra bên Tàu dưới đời nhà Đường, bèn sai ông Nguyễn-Thuyền, hồi đó xung chức Hình-bộ Thượng-thư, phải làm một bài văn tế cá sấu.

Người ta lựa cát nhật, lập đàn ở bên sông để cử-hành một lễ long trọng, Giữa buổi lễ, ông Nguyễn-Thuyền ngâm bài thơ tế, ăn nhịp với tiếng trống điểm thùng và tiếng sênh phách. Đoạn người ta đem đốt bài thơ đó và vãi năm tro tàn ở trên mặt sông. Từ ngày đó trở đi, con thủy quái biến mất, người ta cũng không hiểu do thuật trừ tà nào mà được như vậy.

Cho đến ngày nay, một vài cuộc đàm luận về văn chương nêu lên rằng sở dĩ con cá sấu mất tích là vì những tiếng nào động ỉnh tai nhức óc buổi lễ tế ; lại có những lời đàm luận khác, ngộ nghĩnh hơn, cho rằng chú cá sấu ta ăn được một bữa đến « căng bụng » những lễ phẩm toàn thịt heo quay, gà quế, lấy làm thỏa thuê, không đòi hỏi gì nữa nên mới tìm đường bỏ tàu.

Dầu sao, kết quả bất ngờ ấy đã làm cho nhà vua cảm kích và y cho ông Nguyễn-Thuyền mang danh tánh của nhà đại văn hào Trung-Hoa là Hàn-Dũ, người đã làm một chuyện oanh liệt tương tự như thế.

Các Ngài hãy xem sau đây bài thơ tế của ông Hàn-Thuyền thể văn gọn gàng, lời nói nôm-na có thể gọi là tiền phong cho nghề thơ mới :

## ĐUÔI CÁ SẤU.

*Ngac-ngư kìa hỡi ;  
mày có hay :  
Biển Đông rộng rãi là nơi mày,  
Phú-Lương đây thuộc về thánh vực,  
Lạc lối đâu mà lại đến đây ?*

*Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa :  
Dân quen chài lưới chẳng tay vờa ;  
Đời Hùng về mình, vua từng dạy,  
Xuống nước giao long cũng phải chừa.*

*Thánh thần nói đôi bản triều này,  
Dấy từ Hải-ấp, ngôi trời thay.  
Vớ công lòng lấy bốn phương tịnh,  
Biển lặng sóng trong mới có rày.*

Hùm thề ra dấu dân cày cấy,

Nhân vật đều yên dân ở đấy

Ta vàng để mạng bảo cho may:

Hãy về biên đông mà vùng vẫy;

Như vậy là nhờ ở sự xuất hiện của con cá sấu, (7) và cũng nhờ ở tài hoa của nhà đại văn hào mà ngày nay chúng ta mới có lâu đài đầu tiên của nền văn học nước nhà, đáng sánh bài thơ đó với bài « Lời phát thệ ở thành Strasbourg » của nước Pháp (842), bài « Lai de Boewulf » của nước Anh (thế kỷ thứ VIII) bài « Lai de Hild brand » của nước Đức (thế kỷ thứ IX), tập thơ « Hiếu Tĩnh » của I Pha Nho » (thế kỷ thứ XIII), khác nhau ở chỗ những bài sau đây, ngoài niên đề, thì không biết ai là tác gia, còn thì phẩm của Việt-Nam được vinh dự biết đích danh người sáng tạo.

### LỜI CHÚ THÍCH

1) Đó là Bộ « Khâm định Việt sử thông giám cương mục, » do Quốc sử quán ở Huế biên chép theo lệnh vua Tự-Đức và lúc bấy giờ đặt dưới quyền trông nom của ông Phan-thanh-Giản. Công trình biên khảo bắt đầu từ 1856 đến 1859 và công trình hiệu duyệt khởi đầu từ 1871 mãi đến 1884 mới xong. Tác phẩm về sử-liệu này gồm đến 52 quyển, đệ dâng lên vua Kiến Phước đề Ngài ngự lãm năm 1884 và truyền in bằng mộc bản. Một số mộc bản hiện được giữ rất cẩn thận tại viện bảo tàng Khải-định.

2) Đái cát để tìm vàng.

3) Xem quyển « Histoire de la Civilisation Chinoise » (Trung Quốc văn hóa sử cương) của Richard Wilhem.

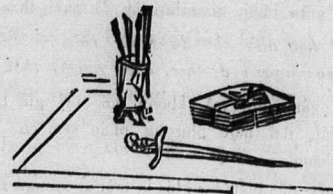
4) Tập này ghi ở lời chú thích (1), quyển thứ 7, trang 26-a.

Tục xâm mình bằng củ chàm, củ nâu rất thịnh hành về hồi thái cổ — Các vị vua nhà Trần cũng giữ tục vẽ hình rồng trên bắp vế và đầu gối. Sau lúc thoái vị, vua Trần nhân Tông còn dặn dò thiếu quân là Anh-Tông rằng « Từ mấy đời nay, Hoàng tộc của ta có tục xâm mình để luôn luôn nhớ đến gốc tích ở miền biên. Con phải giữ trọn tục ấy. Vua Anh-Tông ra hiệu tỏ ý vàng lệnh nhưng thừa khi phụ hoàng đang bận việc khác, thì Ngài ra lệnh đuổi những người thợ xâm đang chực ở ngoài cửa.

6) Có nghĩa là một « xóm ở biên », thuộc làng Lưu-Gia (hiện nay gọi là Lưu-Xá, huyện Hưng-Nhân, Bắc-Việt), sinh quán của Trần Ly, tồ phụ nhà Trần, trước kia là một dân chài rất giàu có ở trong vùng.

7) Một điều lạ đáng chú ý là sự xuất hiện của loài thủy quái lại định rõ một giai đoạn quyết định trong lịch sử văn học ta cũng như sự hiện hiện của giống tích-dịch-loại (sauriens) và các giống thần lằn khác đã định rõ bao nhiêu giai đoạn cấu tạo địa chất từ khi khai thiên lập địa.

7) Hàn Dũ (768-823), quán ở Nam-Dương, quận Đàng, tỉnh Hồ Bắc, đậu tiến sĩ năm 25 tuổi, khoa thi năm 792, dưới thời Đường-túc-Tôn. Vua Đường hiều Tôn (806-820) đời nhà Đường là một tín đồ sùng Phật giáo, bèn sai Hàn Dũ sang tận Ấn-độ để rước hài cốt đức Phật về nhưng Hàn Dũ không tuân lệnh Đức Quân Vương, dâng sớ phi báng Phật giáo và dâng đề nghị xin nắm xương tàn của Đức-Phật thành tro. Sau vụ đó, Hàn Dũ bị tước hết hoàng-ân và bị lưu làm Tư-Mã Triều Châu (tại tỉnh Quảng Đông ngày nay). Chính tại chốn này mà nhà Đại văn hào Trung-Quốc đã đuổi được cá sấu với vèn vèn có một bài văn tế.





# Bàn về phương-pháp duy-tri học Cổ-diễn

Cử-nhân BÙI-LƯƠNG

**L**UẬT thiên-diễn an bài, sống nhân-văn sô đầy, lẽ tự nhiên là loài người mỗi ngày một tiến hóa. Đã tiến, thì những cái cũ dần dần phải biến đi, để nhường chỗ cho những cái mới.

Nhưng trong những cái đã cũ kỹ, đã quá mùa, không hẳn đã là hoàn-toàn vô-ích cả. Vậy ta hãy thử lựa chọn xem những thứ gì còn hay, còn tốt, cùng nhau bàn luận, thử tìm cách giữ lại để làm điển-hình, gọi là để dành lại một chút dấu xưa cho người mai-hậu, tưởng đó cũng không phải là việc vô-ích. Như môa học cổ-diễn tôi sắp nói đây, chính là một loại cũ trong các loại rất cũ vậy.

Từ ngày nền học mới bắt đầu phát triển thì nền học cũ suy tàn, sau khi chế độ khoa-cử đã có thêm môa Quốc-văn, môn Pháp văn thì môn chữ Hán nhẹ bớt đi; cái vẻ rực rỡ của Hán học thuở xưa dần dần phai nhạt. Một nhà thơ trào phúng giữa buổi giao-thời ấy đã phải than :

*Cái học nhà nho đã hỏng rồi.*

*Mười người đi học, chín người thôi...*

Chỉ than tiếc ngậm ngùi mà không có thể giữ lại cái học ấy. Nay chúng ta hãy bàn sát, tìm một phương pháp xem có thể giữ lại cái học ấy được phần nào chăng.

Khỏi nói, thì ai nấy đều biết chữ Hán là một ngoại ngữ truyền sang nước ta đã lâu đời, đã chiếm một địa vị độc tôn trong thời cổ đại, thành một môn quốc học. Chỉ khác một điểm là người Tàu đọc chữ Tàu bằng âm điệu của họ, mà ta đọc chữ Tàu theo âm điệu của ta. Trải mấy nghìn năm, thầy dạy trò, cha dạy con, đều đóng khung trong một phương pháp bất di bất dịch. Cho nên cái học nhà nho chỉ dùng vào việc thi cử trong khoa trường, văn thư trong nha môn và khế-ước trong dân-gian mà thôi, ngoài ra không thể đem giao thiệp thẳng với người Tàu được. Những khi có việc phải trực tiếp với họ, thì phải dùng người thông-dịch hoặc

lời bút đàm. Đó là một cái đặc điểm ta học sinh ngữ thời trước, khác hẳn với lối ta học Anh ngữ, Pháp ngữ thời nay.

Từ ngày môn học mới thịnh hành, môn học cũ lui dần vào bóng tối, như một chính khách đã quá thì, chỉ giữ cái ngôi hờ vị « Cố vấn bất đắc dĩ » trong giới văn-học — Tuy nhiên vị cố vấn dù hết thời, nhưng cũng không phải là không có công với chúng ta, vậy mặc dầu có yếu đuối già nua, chúng ta cũng nên cố giữ lấy chút hình bóng để tồn cở, và không mang tiếng là phụ ân.

Nhất là chữ Hán nhập tịch nước ta đã lâu, những thành ngữ chữ Hán phần nhiều đã Việt nam hóa, thế thì ta giữ gìn chữ Hán, cố vót vát lại, tức là ta đảm đương cái nhiệm vụ làm hoàn bị thêm cho kho văn hóa nước nhà.

Vì những lẽ ấy, nên tôi xướng lên cái vấn đề duy trì học cổ điển và xin bày tỏ mấy phương pháp như sau:

- a) Soạn sách giáo khoa,
- b) Chọn giáo sư,
- c) Sửa chương trình,
- d) Chọn học sinh.

**Sách giáo-khoa.** — Từ khi chữ Hán được đặt làm chương trình dạy học, thì những sách soạn theo khoa sư phạm đề dạy học, chỉ thấy có những bộ sau này :

1) Bộ Hán-văn tân giáo-khoa thư 5 quyển, từ lớp đờng ấu đến lớp cao đẳng ngành tiểu học của Lê-Thước và Nguyễn-hiệt-Chi biên soạn, xuất-bản từ thời Pháp-thuộc.

2) Hán-văn trích thái giảng dẫn khóa bản 1 quyển, cho Trung đẳng học-hiệu văn-khoa sơ cấp của Bùi Kỳ và Trần văn Giáp biên soạn, cũng xuất-bản từ thời Pháp-thuộc.

Đang dang trong thời gian tám mươi năm, ngoại nhân nắm giữ quyền chính giáo, sách dạy Hán văn, chỉ tro troi có hai bộ ấy, ngoài ra không thấy có quyển nào khác, thực là số cung không đủ cho số cầu.

Nay bộ Quốc Gia Giáo Dục đặt ra một ban tu thư, kén dùng những người cựu học có tham bác tân học, biên soạn những sách cổ-diễn đúng với trình độ từng bậc học.

Trong việc biên soạn chia làm hai loại sách :

1°) Loại Bạch-thoại — Dùng thứ chữ phổ thông của nước Tàu hiện nay biên chép thành sách để dạy học cho dễ hiểu. Có để hiểu thì mới dễ nhớ, người học đã không chán mà lại có thể ứng dụng được ngay, có phần thích hợp với triều lưu học giới bây giờ.

2<sup>o</sup>) Loại văn ngôn.— Chép bằng lối Hán-văn thuần túy, trích những tài liệu cũ trong các kinh điển chữ Hán. Chia ra từng loại, từng mục, dẫn giải chú thích theo phương pháp sư phạm, cho những người chuyên môn khảo cổ dù-g.

**Giáo sư.**— Chọn trong đám giáo sư chữ Hán đã có thành tích lâu năm, và những người thông bạch thoại. Nói rộng cách tuyển bổ, giảm đi hóa những thê lệ dùng người. Nhất là chớ câu nệ vào lối hạn tuổi. Vì dạy lối cổ điển mà nếu chỉ dùng những người thanh niên thì e rằng không có. Bởi những người do con đường cổ học xuất thân thì nay có tồn tại nữa cũng đã sắp si sáu mươi tuổi rồi. Cứ tính từ khoa thi hương cuối cùng năm 1916 đến nay, đã gần 40 năm, thì những người xuất thân thân tự khoa ấy không thể còn là thanh niên nữa.

Lương bổng cho xứng đáng với chức vụ thì giáo sư mới có uy-tín với học sinh, mới hết lòng với chức nghiệp, thế thì việc dạy học mới có công hiệu.

**Chương trình.**— Về chương trình, nếu có thể đặt môn chữ Hán vào ngay lớp cao đẳng ban tiều học được thì càng hay. Học bạch thoại từ tiều học có cái lợi là học sinh có chút căn bản Hán học, một khi lên trung học thì bớt bỡ ngỡ. (1)

Duyệt lại bản chương trình Hán văn hiện hành của ông Hoàng-xuân Hán đặt ra thời trước, quá chú trọng về lối văn ngôn, khó cho học sinh, mà lại quá sơ lược về môn bạch thoại đối với triều-lưu văn hóa hiện nay,

Tường nên điều-chỉnh lại, bớt phần văn-ngôn mà bổ thêm môn bạch thoại vào, cho hợp với trình độ học sinh và có phần thực tế hơn.

Đặt chương trình riêng cho 2 ban cổ điển; thí dụ: ban học văn ngôn, tạm gọi là ban A1, dạy theo sách giáo khoa văn ngôn đề khảo cứu; ban học bạch thoại, tạm gọi là ban A2, dạy theo sách giáo khoa bạch thoại đề thực hành.

Thêm số giờ học trong hàng tuần; như trước vẫn 4 giờ mỗi tuần, nay thêm làm 5 giờ. Thí dụ: 3 giờ dạy chữ, 2 giờ dạy làm văn. Trong ban A2, giảng dạy ngay bằng tiếng bạch thoại càng hay không thì giảng bằng tiếng Việt cũng vô hại. Vì những người do Hán học xuất thân, 8-9 phần mười biết bạch thoại cả, còn đọc theo âm vận người Tàu, thì chỉ có một số ít thôi. Nhưng cái đó cũng không ngăn trở gì cho việc dạy học. Như trên tôi đã nói: người

(1) Đây chỉ là ý-kiến của tác-giả còn việc thêm Hán-học vào chương trình tiều-học e rằng có hại nhiều hơn lợi (Lời tòa-soạn).

nước ta học chữ Tàu, đã từ nghìn xưa đến nay, vẫn học một lối ấy, mà vẫn hiểu biết như thường, lại còn sản xuất biết bao thi-bá văn-hào là khác nữa.

**Chọn học sinh.**— Những học sinh đã có chút Hán học thường thức ngay từ lớp Tiều học rồi, một khi đã lên trung học, tức là viên đá thứ nhất để xây nền học hỏi. Kén thêm những học sinh đã sẵn có cái nếp Hán học gia đình xếp thành từng lớp. Ngoài việc học tập trong sách giáo khoa, lại học thêm những sách nhật dụng thường thức bằng bạch thoại của người Tàu vẫn dùng trong các trường.

Đã đành số học sinh ban cổ điển hiện nay không sao đồng bằng các ban khác, nhưng cũng nên khích khuyến và duy trì.

Và lại những lớp có một số học sinh vừa phải thì giáo sư càng có thể dễ dàng trong việc giảng dạy và kiểm soát, như thế mới mong có kết quả mỹ mãn.





## Một danh nhân triều Nguyễn

# LÊ-VĂN-DUYỆT

ANH-NGUYỄN

**T**HUỞ thiếu niên.— Tả Quân Quận Công Lê-văn-Duyệt gốc người Chương nghĩa, Quảng Ngãi (Trung Việt). Ông nội của Lê-văn-Duyệt là Lê-văn-Hiếu vào Nam-Việt, ngụ tại làng Hòa-khánh, tỉnh Định-tường (nay là Mỹ-tho) gần vàm Tà-lọt với con là Lê-văn-Toại kêu là Phước. Sau Lê-văn-Toại sinh được 4 người con mà Lê-văn-Duyệt là trưởng.

Năm Lê-văn-Duyệt lên 8 tuổi thì Lê-văn-Hiếu - ông nội Tả Quân - mắc bệnh thời khí bỏ mạng. Sau khi an táng cha rồi, Lê-văn-Toại qua cư trú gần lối rạch Gầm nay là làng Long-hưng tại rạch Ông Hồ cũng thuộc tỉnh Mỹ-tho, cho con là Lê-văn-Duyệt theo thầy học chữ nho. Tuy thân-phụ muốn cho theo nghiệp văn nhưng Tả Quân lại thích võ nghệ.

Theo một vài tài liệu truyền lại, Tả Quân Lê-văn-Duyệt là hoạn-thân hình thấp bé nhưng thông minh, khỏe mạnh. Võ nghệ ông cũng hơn người. Khi mới 14, 15 tuổi ông thường than rằng: « Sinh ở đời loạn mà không hay kéo cờ, giống trống làm đại tướng để lưu danh sử sách thì không phải là tài trai ». Như vậy ta cũng thấy ông có khiếu về võ ngay từ khi còn nhỏ tuổi và sự nghiệp về vang của ông đã bộc lộ qua lời nói anh hùng trên.

**Đắc thời gặp chúa Nguyễn.**— Năm Canh Tí (1780), Nguyễn-Ánh-xung vương hiệu, Lê-văn-Duyệt mới có 17 tuổi và được tuyển vào làm Thái giám nội đình. Tuy thân danh còn khuất tịch, Lê-văn-Duyệt vẫn giữ tấm lòng nghĩa khí trung can, quyết tận tâm phò tá hoàng gia trong cơn hoạn nạn.

Một lần bị sa cơ, quân Tây sơn bắt được, thấy Lê-văn-Duyệt còn niên thiếu và lại chức tước thấp hèn nên lơ đãng sự canh gác, Tả Quân bèn thừa cơ đào tẩu bốn ba theo Nguyễn-Vương. Kế tiếp Lê-văn-Duyệt được thăng cai cơ, quản xuất hai đội thuộc nội.

Năm 1783, Nguyễn-Vương chạy sang Xiêm la, Lê-văn-Duyệt đảm nhiệm việc bảo hộ vua ở quyền tại Phú-Quốc.

Năm 1784, Nguyễn-Vương ở Xiêm la về quyết tử chiến cùng quân Tây-sơn nhưng viện binh Xiêm bị Nguyễn-Huệ đánh bại không còn mảnh giáp. Nguyễn-Vương bó buộc phải sang trú ở nước Xiêm, Lê-văn-Duyệt được chọn theo hầu.

Mùa thu năm Đinh-Vj (1787), Nguyễn-Vương về lấy Gia-dịnh, Lê-văn-Duyệt xin phép mộ binh. Nguyễn-Vương ưng cho.

o o o

Năm Kỷ-Mùi, Nguyễn Vương đánh Quý nhơn lần thứ ba. Lê văn Duyệt và Tổng vịnh Phúc được lệnh đem quân án ngự Bình-đê (giáp giới Quảng nghĩa và Bình-dịnh, thời Gia Long gọi là Thạch tân, qua Minh Mạng lấy tên là làng Châu-đê và tỉnh Bình định nên gọi là Bình đê). Khi Nguyễn Vương đóng tại Tân quan (nay là thành Tam quan) nghe tin có Trần quang Diệu và mấy vạn quân Tây sơn kéo tới, bèn sai sứ ra hỏi tình trạng hai tướng này. Lê Văn Duyệt và Tổng vịnh Phúc tâu rằng: « Có hai chúng tôi ở đây chẳng lo sợ gì giặc » lại chỉ núi trước mặt mà nói rằng: « Đây là chốn hai chúng tôi cùng liêu sống thác với giặc ».

Lê văn Duyệt đóng binh tại đèo Bể Đá, Tổng vịnh Phúc đóng tại núi Cung-quang để làm thế ý giốc. Quân Tây sơn do núi Chung-xá kéo tới, ban đêm lội qua khe thấy có nai chạy nhầy, tiền quân la lớn « nai. . . nai. . . », hậu đạo tưởng có quân Đổng nai mai phục số nhau bỏ chạy. Tổng vịnh Phúc đem vài trăm quân rượt đánh. Nhờ trận ấy, Nguyễn Vương thu phục Quy nhơn và đổi tên lại là Bình-dịnh.

**Trận thủy chiến Thi-nại.**— Sau khi Nguyễn Vương giao cho Võ Tánh và Ngô tùng Châu thủ thành đê về Gia định, Tây sơn chiếm xong đường bờ rồi mang quân vây chặt thành Quy-nhơn. Để ngăn binh của Nguyễn Vương tới giải nạn, Tây sơn đem chiến thuyền đóng chặt cửa Thi Nại, lấy xích sắt ken chặt thuyền lại như thành nổi trên mặt biển.

Nguyễn Vương đem 500 chiến thuyền tiếp ứng đến Cù-mông thì buồm neo tại đó, thân cưỡi thuyền nhỏ đi thám thính tìm cách phá giặc. Nguyễn Vương nhận xét tình hình xong tính dụng lối hỏa công thiêu hủy chiến thuyền Tây Sơn. Tổng vịnh Phúc đứng lên xin đảm nhận việc đó. Nguyễn Vương không nói gì, truyền cho Lê văn Duyệt bỏ sự chinh phạt mấy tỉnh gần đó, cho biết qua trận đờ giặc cùng chức dụng hỏa công của mình, rồi phó thác công việc nguy

hiềm này cho Lê-văn-Duyệt cùng Võ-di-Ngụy. Cả hai lĩnh mệnh lệnh thì hành.

Ngày 16 tháng giêng năm Tân-Dậu (1801), vừa tảng sáng, chiến thuyền Nguyễn Vương xông qua Thi Nại đánh phá. Trên đồn Tam hòa và Nhạn châu, quân Tây Sơn bắn đại bác xuống, dưới binh Nguyễn bắn lên. Cuộc loạn đã kéo dài đến giờ ngọ, quân hai bên chết rất nhiều. Binh sĩ của Nguyễn-Vương coi bộ nao núng vì Tây sơn có đồn, lợi cả công lẫn thủ. Võ di Ngụy đang cầm quân bị đạn ngã lún xuống nước (hài cốt sau mang về táng tại Tân-định và được truy tặng Bình giang quận công.) Lê-văn-Duyệt cầm binh liều mình tử chiến, thúc quân xông vào đánh. Thấy hao binh tổn tướng, Nguyễn Vương hạ lệnh tạm lui binh. Lê-văn-Duyệt chẳng chịu lui binh lại cho người báo Nguyễn Vương cần phải gắng sức cho đến chỗ thành công vì cơ nghiệp nhà Nguyễn chỉ nhờ có trận này.

Lê văn Duyệt tiến sát bên thuyền Tây sơn dùng hỏa công đốt thuyền, cuồng phong nổi lên làm đắm thuyền Tây sơn thành lò lửa đỏ, Trận đánh kết liễu, trời đã về chiều. Trận này sử cho là đệ nhất võ công và sau khi đại thắng, hàng năm cứ đến ngày này thì Lê văn Duyệt cho bày lễ tam sinh, lễ phàm, tự đốt nhang cúng vái, khốc lóc bi ai, thảm thiết, ai cũng phải rơi lệ.

**Đánh Phú-xuân (Bắc hà).**— Sau khi thắng trận này, các tướng khuyến Nguyễn Vương đem quân ra đánh lấy Phú xuân (Huế) nhưng Nguyễn Vương còn do dự vì không nỡ bỏ Võ Tánh bị vây. Lê Văn Duyệt tâu rằng : « Việc binh quý hồ thần tốc, mưu mô cốt phải quả quyết. Nay đóng mồi ở đây thì mồi mết và vô công tiện ra lấy được Phú xuân thì thành Bình định này không phải đánh mà tức khắc giải vây. Đó là một nước cờ thì xe vậy. »

Nguyễn Vương nghe lời bèn cùng Lê-văn-Duyệt bỏ Quy nhơn kéo binh ra Huế lấy thành lũy như trở bàn tay.

Năm Nhâm Tuất Gia long nguyên niên, Lê-văn-Duyệt được thăng làm Khâm sai chưởng tá quân dinh binh sơn tướng quân tước Quận công cùng Lê Chất đem bộ binh đi tiên phong đánh đến tới Bắc-hà.

Khi đánh tới gần Bắc thành, Lê-văn-Duyệt bắt được Nguyễn quang Toàn con Nguyễn Huệ, cứu địch số một của Nguyễn Vương.

**Xin giải binh lính.**— Sau khi thu phục và sắp đặt hẳn hoi nước Nam rồi, vua Gia-Long còn chưa chịu chịu binh muốn đắp thành, bồi lũy hầu kiên cố để đó.

Lê-văn-Duyệt vào triều bệ kiến Nguyễn-Vương xin thả lính về quê vì vua Gia-Long có hứa ngày nào thu phục cơ nghiệp tiên đế, lính Nam-Việt được lập tức phóng hồi, hưu tức. Vua cứ giả ngây giả diếc, Lê-văn-Duyệt tức giận tâu : « Ngày nay kinh thành đã phục, Bắc hà đã định mà ba quân thì hoặc phải từng nhưng các trấn, hoặc phải lưu thúc kinh thành, tháng năm rộn rập chẳng biết ngày về nhắc nhở lời hứa trước thì hỏi tin lệnh triều đình ra sao lòng người gia-Định ra sao ? ». Tuy thấy ông nói vậy, vua cũng tái tam khuyến dụ chưa chịu giải quân, kể có tin Quảng nghĩa bị Mọi Đá vách nhiều nhưng, Lê-văn-Duyệt phải đề binh chinh tiêu.

**Trấn Nam-Việt lần thứ nhất, bảo hộ xứ Cao-Mên.**— Năm 1813, vua Chân-Lạp (Cao-mên) là Nặc ông Chân bị em là Nặc ông Nguyễn viện binh Xiêm-La đánh đuổi, chạy xuống Saigon. Vua Gia-Long phái Lê-văn-Duyệt vào làm Gia-định Tổng-trấn, Trương-tấn-Bửu làm phó Tổng-trấn, Ngô-nhân-Tĩnh là Hiệp-Tổng-Trấn đề điều hành việc Xiêm-Mên.

Lê-văn-Duyệt cùng Ngô-nhân-Tĩnh dẫn một đạo binh 13.000 người đưa Nặc ông Chân về La-bích-Thành. Trước đoàn quân dũng mãnh, tướng Xiêm kinh sợ phải lui binh không dám chống cự. Nặc ông Chân một là thụ đại ân, hai là sợ em mình gây sự nên chịu quyền bảo hộ của nước Việt-Nam. Nguyễn-văn-Thoại được cử làm một việc vô cùng quan trọng là lĩnh ấn Bảo hộ Cao-Mên Quốc. Lê-văn-Duyệt cho đắp thành Nam-Vang và La-lêm (Lô-yêm)...

Đề tỏ lòng cảm phục, năm Minh-Mạng thứ V, vua Cao-Mên cắt đất ba phủ dâng cho nước ta. Sự dâng đất này cũng còn vì Nguyễn-văn-Thoại bảo hộ nước Cao-Mên, nhân chính rất tốt đẹp.

**Bình-định Nam Kỳ**— Lúc ấy ở Nam-Việt trộm cướp lung tung vì qua bao năm loạn lạc nhân dân thất nghiệp quá nhiều. Lê văn Duyệt dẹp yên loạn sau khi hạ được tên cầm đầu tự xưng là « Phụng ba dưới ».

**Đẹp giặc Thạch-bích (Đá vách)**— Mọi Đá vách ở dọc theo dãy Trường sơn từ Quảng Ngãi giáp Quảng nam không từng phục Nam Triều. Vua sai Lê-văn-Duyệt đi dẹp, đi đến đầu Mán Mọi chạy hết, chẳng bao lâu giặc này dẹp yên được.

**Trấn Nam Việt lần thứ hai.**— Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Lê văn Duyệt phải trấn Nam Việt lần thứ II vì có loạn do thầy chùa Cao mên tên là Kê cầm đầu. Lúc đó, dân Nam Việt nhiều người theo giặc vì 2/3 là dân Mên. Chúng thường kêu « Cáp đường! Cáp đường! » nghĩa là giết



người Việt-Nam. Vì bạo loạn quân này mà nhiều người Việt bị chúng giết chết. Lê-văn-Duyệt bắt được trùm đảng loạn là sai Kê và phe đảng tại Cà-hôn (Mỹ-tho). Ông sai chém sai Kê, bêu đầu còn thủ hạ thì tha cho về. Loạn dẹp yên lần thứ hai, ông lại đem sự yên tĩnh một lần nữa cho Nam-Việt.

**Sự sách mich với triều-đình**— Năm 1816, vua Gia-Long họp công thần và chọn Hoàng-tử Đám, con dòng thứ, sinh tại Gia-định làm Đông-cung, bỏ hoàng tử Đán con trai lớn của Đông-cung Cảnh. Lê-văn-Duyệt và Lê-Chất tâu xin nhà vua theo lệ « đích tôn thừa trọng ». Sau khi lên ngôi, hoàng-tử Đám vì chuyện đó đem lòng cừ hận với Lê-văn-Duyệt và Lê-Chất.

**Xử trảm Huỳnh-công-Lý**— Khi trấn nhậm Nam-Việt, Lê-văn-Duyệt rất ngay thẳng không hề tư vị ai bao giờ. Lúc ấy có Huỳnh-công-Lý, Gia-định thành Phó-Tổng-trấn có con là cung nữ được vua yêu, ý là Quốc-trượng làm nhiều điều sằng bậy. Lê-văn-Duyệt vì tính ngay thẳng thượng sứ về triều tâu vua Minh-Mạng. Vua truyền chỉ vô Nam nói Huỳnh-công-Lý đáng tội xử trảm, cho điệu về kinh chịu tử hình đó là cách cứu khỏa khéo của nhà vua.

Sau khi có lệnh vua, Lê-văn-Duyệt chém đầu ngay Huỳnh-công-Lý (1) mười đầu bỏ thùng niêm phong kỹ để chử : « Phụng thừa thánh chỉ, xử trảm tội nhân ». Minh-Mạng giận Tả-Quân về việc này lắm.

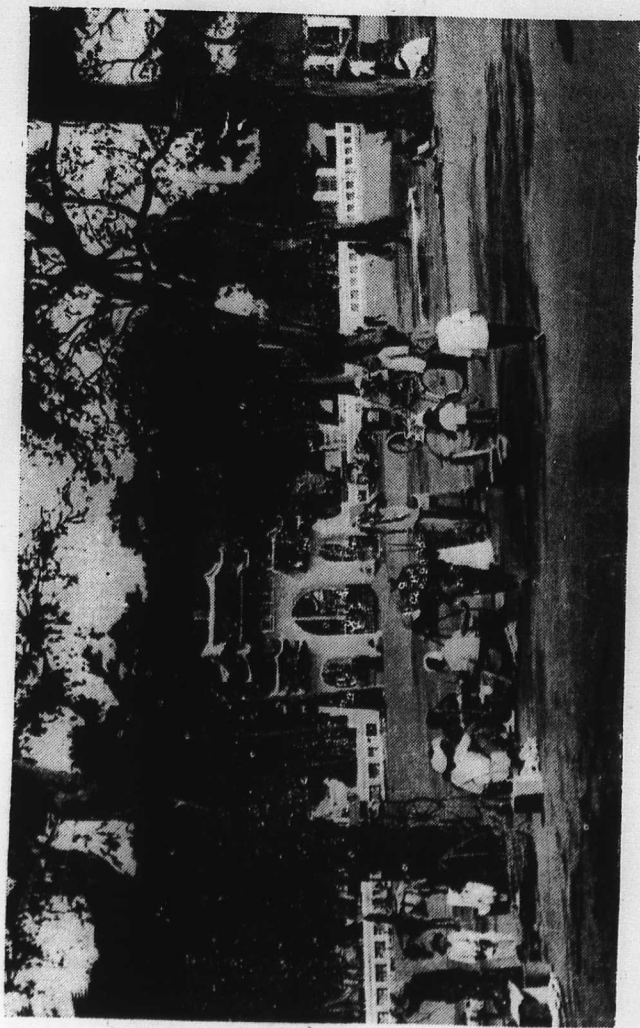
**Đối với con của tướng sĩ trận vong**— Lê-văn-Duyệt rất xót thương trẻ mồ côi lập ra hội cứu cấp « Anh-hải » và « Giáo-dương ». Trẻ ra nghề võ thì vào « Anh-hải », đàn bà góa bụa thì vào « Giáo-dương ». Đây cũng là một công cuộc từ thiện mà ít người nghĩ đến.

**Hùng tâm của Lê-văn-Duyệt**— Năm Minh-Mạng thứ 13, Bắc thành chia ra thành tỉnh bỏ chức Tổng-Trấn chỉ có thành Gia-định là còn Tả-Quân nên chưa bãi. Hồi đó vì Lê-văn-Duyệt còn ở thành này nên các nước như Cao-mên, Ai-Lao, Xiêm hết sức sợ oai nước Việt-Nam. Vì thấy thực lực Xiêm la thời đó không có gì đáng kể, nên Tả-Quân có cả chương trình đánh Xiêm. Ông tính chia binh đánh 2 mặt, một mặt do ngã Cao-Mên kéo qua, còn mặt thủy thì hạ lệnh đào kênh Vĩnh-tế cùng đóng sẵn 500 chiếc thuyền. Khi kênh Vĩnh-tế được đào xong, vua Gia-Long băng hà, Minh-Mạng và Tả-Quân bất đồng ý kiến nên chương trình trên phải bỏ.

Năm Nhâm-Thìn (1832) ngày 30 tháng 7, vào hồi đêm, Tả-Quân thất lạc, thọ 69 tuổi. Cho đến khi tắt hơi, tinh thần ông vẫn minh mẫn.

**Vụ án Lê-văn-Duyệt**— Tả-Quân tuy chết, ác cảm của triều-đình đối với ông vẫn còn, chỉ vì Lê-văn-Duyệt tính thẳng, khi còn sống đã làm cho vua Minh-Mạng bất bình.

(1) Mộ Huỳnh-công-Lý nay ở vệ đường Cao-Thắng gần ngã ba đường Phan-đình-Phùng.





Bến sông Nhị-Hà

Thoạt tiên Minh-Mạng hủy chức Tông-Trần của ông lúc còn sinh thời, đổi thành Gia-dinh thành Phan-an và chia Nam-Việt ra làm 6 tỉnh.

Vua Minh-Mạng lại cờn phái Bô chánh Bạch-xuân-Nguyên vào thành Phan-An, căn dặn phải tra vấn kiểm cứ buộc tội cho có tang tích để làm nhục Lê-văn-Duyệt, người mà ngài vô cùng oán ghét. Ấy cũng chỉ vì cử chỉ dè hèn của vị Thanh tra này mà chánh vệ úy Lê-văn-Khôi nổi lên làm phản.

**Lê-văn-Khôi với Lê-văn-Duyệt.**— Năm Gia-Long thứ 15, Thanh-hóa, Nghệ-an, Ninh-bình đều có giặc, vua Gia-Long sai Tả Quân đi tiêu trừ. Nhờ ở tài khôn khéo của Lê-văn-Duyệt nên ba tướng giặc xin về hàng đó là :

1— Lê-văn-Khôi (chính tên Nguyễn-hữu-Khôi) ở Cao-bằng, con một thò mục Lê-văn-Khôi rất giỏi võ nghệ và có sức mạnh hơn người.

2— Hoàn, tú tài xuất thân.

3— Trám, giỏi võ nghệ không kém gì Lê-văn-Khôi.

Lê-văn-Duyệt vì có tài dụng người nên chẳng bao lâu ba người này đã là tâm phúc và giữ việc hộ vệ cho ông. Người được Tả Quân yêu nhất là Lê-văn-Khôi chính Tả Quân đã phong cho Lê-văn-Khôi chức Minh nghĩa vệ chánh sứ còn hai người kia là Phó vệ sứ.

**Cuộc điều tra của Bạch-xuân-Nguyên.**— Vị thanh tra do nhà vua cử ra sau khi làm bản cáo trình đã buộc tội Lê-Văn-Duyệt là giọng túng cho ba tên Lê-văn-Khôi, Hoàn, Trám khai phá rừng không hợp lệ việc này sở dĩ Tả Quân phái ba người kia làm vì ông có ý cất đồn lủi cho chắc chắn chuẩn bị việc đóng thuyền chiến bằng gỗ của rừng Tây ninh-Quang hóa (Trảng-bàng) để mưu việc đánh Xiêm. Ngoài tội này lại còn tội mờ ám việc chi tiêu vì các sổ sách chỉ ghi « Tả quân chi dụng ».

Sau khi có nhiều cử chỉ miệt thị Tả Quân và hạ ngục ba người Lê-văn-Khôi, Hoàn, Trám các người này nuôi mối căm thù với triều đình và sau khi được thả, Lê-văn-Khôi bèn kết với bọn lính Hồ lương 27 người là dân làm loạn ở Bắc, Trung bị phát phối vào Nam. Cả bọn nổi lên chém chết Bạch-xuân-Nguyên trả hận cho thầy cũ là Lê-văn-Duyệt. Cuộc nổi loạn không sao tiêu trừ được cho đến khi Lê-văn-Khôi phải bệnh chết. Nguyễn-tri-Phương mới dẹp yên được chân tay của vị thủ lĩnh này. Xác Lê-văn-Khôi bị khai quật lên, chém đầu bỏ củi bãi chợ Kinh trong 3 ngày, xương bị nghiền nát đổ xuống sông. Vợ con của Lê-văn-Khôi cùng tướng tá đều bị giết, cắt tai, đem về triều. Những người trong hàng ngũ giặc thì bị giết ngay cùng vợ, con Lê-văn-Khôi, tổng cộng có 554 người bị giết.



1278 người bị bắt. Trừ 6 người bị giải về kinh, tất cả những người bị bắt đều bị chém rồi kéo thân xuống hầm, đắp đất lại gọi là Mã-Nguyệt (gần trường đua cũ, làng Chí-hòa, góc đường Thuần-kiều nay kêu là đường Trần-cao-Vân và Phan thanh Giản, năm mộ này đã san phẳng) trên có ghi những chữ «Nghịch tặc biên tru xử».

**Kết án Lê-văn-Duyệt.**— Minh-Mạng cố tìm ra 7 tội để xử Lê-văn-Duyệt. Những tội đó kê ra như sau :

- 1.— Sai người sang Miến-diệp cam kết ngoại giao.
- 2.— Xin giao tàu Anh cát lợi đến thành để tỏ có quyền hành.
- 3.— Xin giết thị vệ Trần-văn-Tĩnh để khóa miệng.
- 4.— Kháng sớ xin lưu quan viên bỏ đi chỗ khác.
- 5.— Lập đảng xin thọ cho Lê-Chất.
- 6.— Giấu chứa giấy ngự bảo.
- 7.— Mồ cha dám gọi là lãng, đối với người ta dám xưng là có.

Ngoài những tội kê trên, có hai tội chính đáng giã o :

- 1.— Cố xin dung nạp Miến-diệp để che chở lỗi mình.
- 2.— Nói chuyện xin được quẻ thẻ có câu thơ hoàng bào.

Sự thực về quẻ thẻ đó như sau :

**Tá Hán tranh tiên chừ Hán tướng,  
Phụ chu ninh hậu thập chừ Thần.  
Tha niên tái ngộ Trần Kiêu sự  
Nhất đán hoàng bào bức thử thân.**

Tạm dịch nôm :

*Giúp Hán lá thua cùng tướng Hán.  
Phò Chu nào kén bọn tôi Chu  
Trần Kiêu nếu gặp cơn binh biến.  
Mảnh áo hoàng bào đắp nhau.*

Vì yêu nên tốt, ghét nên xấu, nên Minh-Mạng đã cố tình khép tội Tả-Quân chứ đâu có phải Lê-văn-Duyệt tỏ ra điều gì phản bội.

Một tội thật hệ trọng đáng kể nữa là tự tiện sai biển binh tự tạo tàu thuyền và sự biển ở Phan-An cũng là do Lê-văn-Duyệt mà ra. Tội trên có thể khép là mưu phản và đáng lãng trị. Ta cũng rõ những tội lỗi của triều đình kết án Lê-văn-Duyệt không ngoài sự thù hằn của nhà vua với vị trung quân ái quốc.

**Sự trị tội Lê-văn-Duyệt.**— Vua Minh-Mạng truyền cho quan tỉnh Gia-dịnh san phẳng mộ Lê-văn-Duyệt; dựng một tấm bia đá to đề « Quyền yem

Lê-văn-Duyệt phục pháp xử » (chỗ tên hoạn to quyền Lê-văn-Duyệt chịu phép nước).

Cả thân tộc của Tả-Quân đáng lý bị xử tử ngay thì cho hưởng án trảm giam hậu (lên án chém còn đợi xét lại).

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), sau kỳ thu thân, bao nhiêu người đều bị phát phối sung quân chỉ có phò mã Lê-văn-Yến và Lê-văn-Tề, con của Lê-văn-Phong gọi Tả-Quân là bác ruột, bị hành quyết. Vợ Lê-văn-Duyệt, Đổ-thị-Phàm, không bị giết vì Tả-Quân là hoạn theo phép thì không phải là vợ. Bà này về ở với mẹ kêu là bà Dồi ở Chợ-lớn nương náu ngôi chùa của mẹ bà lập gọi là « chùa bà Dồi » lối nhà thượng chợ Rẫy. Chẳng bao lâu vì lo buồn bà chết, mộ được chôn tại đó. Bộ hạ của Tả-Quân rất đông sót thương lên đem di hài của bà chôn cạnh mộ Lê-văn-Duyệt.

**Lê-văn-Duyệt được gỡ hàm oan.**— Năm Mậu thân (1848) vua Tự-Đức lên ngôi. Theo lời xin của các quan, vua giải hàm oan cho Tả-Quân. Vua hạ lệnh thủ tiêu tấm bia, xây đắp lại mộ như ngày nay tại Bình-hòa xã, tổng Bình trị thượng, Gia-dịnh. Năm Tự-Đức thứ 21 (1868) Lê-văn-Duyệt được truy phục « Vợ các công thần trưởng tá quân Bình tây tướng quân Quận-công » và được thờ trong « Trung hưng công thần miếu ».

Đến đời vua Thiệu-Trị lại truyền cho quan tỉnh xuất tiền kho sửa sang lăng miếu Tả-Quân, bỏ xích trên mộ, lập miếu thờ, cấp cho 10 mẫu ruộng tọa lạc tại làng Bình-hòa lấy hoa lợi để cúng tế.

Mỗi năm đến lễ thanh minh tháng 3 và ngày giỗ (ngày vía) Tả-Quân Lê-văn-Duyệt ngày mùng 1 tháng 8 âm lịch, dân sở tại có tổ chức tế lễ và cúng hát tại miếu. Ngày đầu năm, dân chúng kéo đến lễ bái tại miếu thờ Tả-Quân tục kêu là lãng-Ông không sao lên chân được đề ở lòng ngưỡng mộ vị công thần đã sống vô cùng hiền hách.



## CÂU TRUYỆN KHOA-HỌC

# Một người trị giá là bao?

Duy-Việt N. C. HUÂN

**T**RONG văn chương Việt-Nam nhiều chỗ nói đến con người hoặc tả chân hoặc tả tâm tính, có lúc tăng bốc lên chín tầng mây có khi hạ xuống tận đất đen.

Khen như các câu :

*Người là vàng của là ngái.*

o°o

*Gìn vàng giữ ngọc cho hay.*

*Cho dành lòng kẻ chân mây cuối trời.*

o°o

*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà.*

*Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

o°o

*Thân em như tấm lụa điều.*

*Đã đông nơi chuộng lại nhiều thương.*

o°o

Châm biếm như các câu :

*Thân em như củ ấu gai*

*Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen.*

*Ai ơi ném thử mà xem,*

*Ném ra mấy biết rằng em ngọt bùi.*

o°o

*Còn duyên như tượng tở vàng.*

*Hết duyên như tờ ông tào ngày mưa.*

Thế mà pháp-luật đã ấn-định danh giá của một người là một quan, bất luận là người giàu sang hay nghèo hèn, người to lớn hay ốm yếu khôn ngoan hay ngu ngốc. Thật mỉa mai thay ! giá trị con người có một quan nghĩa là có một cục Việt-Nam ! (nếu ta tính 10 quan ăn một đồng bạc).

Nhưng pháp-luật chưa chắc đã đánh giá sai khi định giá một người vền vẹn có một quan, vì nếu ta xem bảng phân chất thân thể của một người nặng 65 kí-lô thì sẽ biết trong người ta có những chất thuộc loài kim và hóa-chất. Nếu đem ép thân thể một người nói trên lấy ra được 39 kí lô nước, còn lại bã là xương và thịt. Nếu lấy bã ấy mà phân chất thì thấy trong cơ-thể một người có tới 40 đơn-chất trong số 90 đơn-chất tìm thấy ở trên mặt đất.

Đây là bảng phân chất con người :

Nước lã. . . . .	39, kg	nặng hơn nửa tạ (65 kg)
Than. . . . .	12, kg	6
Hít-rô (khí). . . . .	1, kg	75
Ốc-xy (dưỡng khí). . . . .	6, .	1
Đạm chất. . . . .	3, .	34
Vôi. . . . .	0, .	89
Diêm sinh. . . . .	0, .	41
Lân. . . . .	0, .	40
Nát ri. . . . .	0, .	17
Kali. . . . .	0, .	14
Cờ lo. . . . .	0, .	11
Ma nhê si. . . . .	0, .	03
Sắt. . . . .	3 gr,	25
Si-lic (Silicium). . . . .	2 gr,	6
Kẽm. . . . .	1 gr,	6
Man-gan (maganèse)	65 mg	
I-ốt (iode). . . . .	65 mg	
Chì. . . . .	32 mg	
Thiếc. . . . .	10 mg	

Còn có 10 thứ số lượng ít quá nên không cần được, ấy là: Nhôm, Fluor, Lithium, Brome, Bore, Titane, Nickel, Cobalt, Moby-lène, Acier. Nhưng tuyệt nhiên không có vàng và bạc ! Họa chăng nếu người ấy xưa kia, lúc chưa bị phân chất, đã có hàm răng giả bằng vàng..



Ta có thể thêm vào bằng phân chất trên một ít phân, sắp mà các bà các cô muốn làm tăng giá trị con người đã chau giồi cho môi và má!

Đứng về phương diện khoa-học thực-tế mà xét thì những đơn chất và hợp-chất trong thân-thể người ta cũng có đôi chút giá trị và công dụng.

Này nhé, 39 lít nước là mỗi lít nước là nặng 1 ki-lô đủ giặt một cái quần và một cái áo bà ba, 12 ki-lô than có thể thồi được một nồi cơm ba người ăn, nấu chín một nồi canh và rán 5 quả « hột vịt », nghĩa là làm đủ bữa cơm thanh đạm, vôi đủ quét một cái chuồng chim câu nhỏ hay một cái cũi nhốt con khuyển gác nhà, bồ-tạt nấu sạch một cái khăn tay, sắt đủ làm nổi một cái đinh ba phân hay 10 cái đinh đóng guốc, khính khí để bơm vào 10 quả bóng cao-su cho trẻ em chơi.

Đây là giá trị vật chất của một con người dù người ấy có khôn ngoan tài giỏi đến đâu chăng nữa, dù người ấy có tài ba lỗi lạc, anh hùng cái thế, có sắc đẹp khuynh nước khuynh thành, chim xa cá lặn hay xấu xí như Chung-vô-Diệm, giá trị cụ thể cũng chỉ có thế thôi, không ai hơn ai và cũng không ai kém ai. Tuy nhiên, người ta hơn nhau ở giá trị tinh thần, ở phẩm giá, ở lòng cao cả, ở ý chí tiết tháo, trung tín . . .

Mấy câu thơ cũ hầu như minh oan và đề cao giá trị của con người dù nam hay nữ :

*Nam nhi đứng ở trên đời.*

*Thông minh tài trí là người trần gian.*

o o o

*Mình vàng vóc ngọc sao suồng sã.*

*Gió mát trăng thanh luống thân thơ.*

o o o

*Thấy em đẹp nói đẹp cười.*

*Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng.*

o o o

*Những người con mắt lá răm.*

*Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.*



## Đạo-học hay là Triết-học

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

○ Người hỏi ở tư-tưởng Đông-phương như ở trong hai nền cổ điển truyền thống Trung-quốc và Ấn-độ ý nghĩa triết-học có chỗ dị đồng với ý nghĩa triết-học của Âu-tây không ?

Sự thực ở Đông-phương hai chữ triết-học mới xuất hiện trong tư-tưởng giới từ ngày có phong trào văn hóa Âu-Tây du nhập. Trước đây ở Trung-quốc người ta thường có chữ Đạo-học, Tâm-học, hay Lý-học hơn là triết-học. Tuy nhiên nếu nghiên cứu lịch sử tư-tưởng cùng mục đích hoạt động của tinh thần thì người ta cũng có thể nói chắc rằng không những ở Ấn-Độ và Trung-quốc người ta tự cổ lai cũng có triết-học mà còn có cái gì hơn là triết-học nữa.

**Có triết-học Đông-phương.** — Nếu theo nghĩa gốc của chữ triết học (Philo-Sophos) ở Tây-phương là **ái-tri** thì lời tuyên bố của Khổng-phu-Tử 好學近乎知 « **Hiếu học cận hồ tri** : Ham học gần với sự biết. » Ý nghĩa câu này cũng chứng tỏ Khổng-nho quan niệm về sự học có cái gì tương tự với Ái-tri hay là Philosophie ở cổ điển Hy-lạp vậy.

Và lại chữ triết 哲 gốc ở chữ 折 (triết) gồm chữ 手 (thủ) với chữ 斤 (cân) hội ý là phân tích, thì ở Thượng-thư thiên Hồng-phạm, tối cổ trong cổ điển Trung-quốc có câu, **minh tắc triết** 明作哲 : sáng làm ra khôn biết **tri nhân tắc triết** 知人則哲 : biết người là sáng. (Kinh thư cao-đạo-mộ) ; **tri chi viết minh triết** 知之曰明哲 : Biết đấy là minh triết. (Thuyết Mệnh thượng. Kinh thư). Vậy gốc chữ triết-học ở cổ điển Trung-quốc cũng phù hợp với gốc chữ Philosophie ở Tây-Âu rồi vậy. Còn ở Ấn-độ thì tất cả tư-tưởng đều bắt nguồn ở Veda, sản phẩm của dân A-ry-en khi mới du nhập vào đất Ấn-độ. Veda có nghĩa là khoa-học thánh giác 聖教 thiêng liêng, là minh minh tri. Mục đích của sự tu học như ở Phật học là khỏi cói (Avidya) : vô minh để đến cói giác (Vidya) tức cũng bắt gốc ở chữ Veda nghĩa là Kiến 見 thấy vậy. Nhà đạo học có uy tín nhất ở Ấn-độ cổ điển, Çankara bắt đầu trình bày hệ thống triết học Vedanta bằng một sự phê phán lý trí.

Ông định nghĩa cho sự « làm nhận » che phủ (sur-imposition) cái bản ngã vào cái Phi ngã, nó để ra tất cả lầm lạc, biểu thị của sự vô minh (Avidya) Mục đích của hệ thống triết-học Vedanta là chấm dứt sự vô minh bằng cách tổ cáo sự ngộ nhận ấy vậy. **Giác mê khai ngộ** : tỉnh mê mở sự biết. (Kính thiên-thai, trí, khai).

Vậy nếu xét nghĩa gốc của triết-học là câu hiểu chân lý thì ở Đông-phương Ấn-độ và Trung-quốc, cái khuynh hướng của tinh thần nhân loại ấy đã có đồng thời với Hy-lạp, nếu không sớm có từ trước, trên dưới hai ngàn năm trước kỷ nguyên. Cả đến chữ Métaphysique theo Paul Masson Oursel một nhà Ấn-độ học đã so sánh đối chiếu như sau :



Khổng-Tử

« Nghĩa gốc của chữ (Métaphysique) siêu-hình-học nghĩa tình cờ là « Cái gì đến sau vật lý ». Cái ý nghĩa ấy không phải ngụ ý là quyền sách vật-lý học số 2, như là ở trường hợp của Aristote, mà là « suy nghĩ vượt qua giới hạn vật lý » như về sau người ta đã hiểu rộng ra. Lạ thay sự thành lập có vẻ bất thường của một chữ mới để chỉ định một sự thực đã cũ ở thời Aristote, « triết-học đầu tiên » lại cũng thấy có sự tương tự ở trong danh từ Phật: học. Các nhà sư tâm chú thích Kinh-diễn, thêm vào những kinh sách nói về « luật » và về những điều kiện của hiện hữu kinh nghiệm (dharma : pháp), một số kinh sách cùng loại với kinh sách cũ mà lại đặt tên là (Abhidharma ; luật) nghĩa là « Dharma tiếp theo » ; nhưng rồi nghĩa này biến thành ra chữ Abhidharma sớm có ý nghĩa là « suy nghĩ vượt quá giới hạn Dharma : pháp ». Sự chuyển biến ở Âu và ở Á từ nghĩa đen sang nghĩa bóng, nghĩa rộng là nhân cái uy tín của cái Hiên-học = Soyik — vidya : minh triết 明哲 nó khám phá thấy nguyên bản của hiện tượng ở cái gì khác với hiện tượng Một đàng thì l'être en tant qu'être : thực thể xét ở thực thể. Một đàng thì cái gì không có sắc tướng (Arupa) được coi trọng hơn tất cả các hình tướng (rupa).

(P, Masson Oursel — Philo:ophie comparée)

Còn ở Trung-Quốc thì chữ Đạo là một khái niệm có tự cổ thời, như nói ở Kinh-Thư lời vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Vũ,

Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi 人心惟危。道心惟微 (大禹謨)

Lòng người hay nghiêng ngã.

Tâm-đạo (chân-lý) hay tế vi.

Và Hệ-từ về sau (thời Xuân-thu Chiến-quốc) đã định nghĩa là Hình nhi thượng 形而上 ở trên hình gọi là đạo để phân biệt với khí 器, thuộc về hình nhi hạ 形而下, cái hình ở dưới. Như thế cũng có nghĩa tương tự với chữ métaphysique như người ta hiểu ở Âu tây.

Ở Lão-học thì Lão-Tử luôn luôn xưng tụng cái đạo thường tại **Thường-Đạo** 常道, cái danh thường tại **Thường-Danh** 常名 như là cái chân thực thể, đặc biệt trái với những cái gì thuộc về cõi vật lý tương-đối, thuộc về hiện-tượng biến đổi. Đây là ý nghĩa siêu hình học ở Đông-Phương cũng như ở Tây-phương vậy.

Không những theo nghĩa gốc, chữ triết-học có chỗ giống nhau ở Đông cũng như ở Tây. Xét về tác dụng, chúng ta cũng nhận thấy chỗ giống nhau ấy nữa. Thực vậy, nếu triết-học Tây-phương xưa nay tiến triển giữa hai vấn đề tri thức và hành-động, thì triết-học Đông-phương cũng không lúc nào rời khỏi hai vấn-đề tri và hành. Khổng-Tử đã nói :

**Hiếu học cận hồ tri, lực hành cận hồ nhân** : nghĩa là ham học gần với sự biết, gắng làm gần với lòng nhân.

Đây cũng chính là vì Khổng-Tử chú ý vào vấn-đề tri thức và hành-động, hay chân-lý và luân-lý vậy.

Kịp đến Trình-y-Xuyên đời Tống lại chủ-trương về tri và hành rằng :

« Quân tử phải lấy sự biết làm gốc, sự làm ở bậc thứ. Có người tuy sức có thể làm được, nhưng cái biết của họ không đầy đủ thành ra có những dị-đoan, rồi thì lầm lạc lênh-dềnh không tự quay mình trở lại được nữa, đến nỗi bện trong không phân-biệt sự gì nên yêu nên ghét, bên ngoài không biết thế nào là lẽ phải trái... Vì thế, sự biết phải ở trước sự làm, ví như đi đường nên có ánh sáng soi rõ trước đã. » Chu-Tử cũng lập thuyết về tri hành như thế :

« Học cho rộng chưa bằng biết cho rõ, biết cho rõ chưa bằng làm cho thực. Hai cái tri với hành cùng phải có, khác nào có mắt mà không có chân thì không thể đi, có chân mà không có mắt thì lấy gì để thấy ?

Bản trước sau thì Tri ở trước ; kẻ nặng nhẹ thì Hành nặng hơn.

Lúc mới biết mà chưa làm được thì sự biết còn nông-nổi, đến khi đã làm được thì sự biết càng thêm sáng tỏ và có ý vị khác trước.

Đến Vương-dương-Minh thì ông chủ-trương Tri-Hành hợp nhất như sau :  
知之真切篤實處即是行。行之明覺精察處即是知，

Tri chi chân thiết đốc thực sử tức thị Hành. Hành chi minh giác tinh sát sử tức thị Tri.

== Cái chỗ ngay thật rõ ràng của sự biết tức là làm. Cái chỗ thấu suốt kỹ lưỡng của sự làm tức là biết.

« Sách Đại-học đã có câu bày tỏ cho chúng ta biết thế nào thật là Tri Hành. Tức là câu nói **Như hiếu hào sắc như ố ác sú** 如好好色如惡惡臭 = như thích sắc đẹp, như ghét mùi thối.

Mắt ta thấy sắc đẹp là thuộc về phần Tri, bụng ta thích sắc đẹp là thuộc về phần Hành. Phải biết rằng ngay lúc trông thấy sắc đẹp, ta đã có ý thích rồi, Không phải sau khi trông thấy rồi mới lập tâm để thích.

Mũi ta ngửi mùi thối là việc thuộc về phần Tri, lòng ta ghét mùi thối là việc về phần Hành. Ngay lúc mũi thối bay qua trước mũi, ta sẵn lòng không ưa rồi ; chẳng phải đợi sau khi ngửi phải hơi thối, bấy giờ ta mới lập tâm ghét nó.

Như thế Tri Hành rõ ràng là một, phân nó ra làm hai sao được.»

Đến Tôn-Văn, nhà cách mệnh Trung-quốc hiện đại, lại chủ trương thuyết Tri nan Hành dị.

Xem như thế, đủ thấy tư tưởng Trung-quốc, tự cổ lai vẫn tiến triển giữa hai vấn đề Trí-Thức và Hành-Động, chẳng khác gì ở Âu-Tây vậy.

Nhưng cái học ấy không gọi là triết-học, như Phùng-hữu-Lan mở đầu bộ Trung-Quốc triết-học sử 中國哲學史, có viết : « Nếu chúng ta xét những vấn đề mà ở Trung-quốc ở vào thời đại nhà Ngụy (220-265) và Tấn (265-420) người ta học hỏi dưới danh từ **Huyền-học** ở vào thời đại nhà Tống (965-1279) và nhà Minh (1368-1644) dưới danh từ Đạo-học, và ở thời đại nhà Thanh (1644-1912) dưới danh từ « **nghĩa lý chi học** », chúng ta thấy những vấn đề học hỏi ấy hết sức giống với những vấn đề mà triết-học Tây-phương bàn luận. »

Theo Giáo-sư De Glasenapp thì : « Người Ấn thiếu một chữ tương đương đúng sát với danh từ triết-học của chúng ta, nó đã có một sự công nhận của lịch sử và giới hạn khái niệm của nó thường lơ mờ không nhất định. Danh từ Ấn tương-dương với cái mà chúng ta hiểu ngày nay là triết-học, ấy là danh từ Anviksiki-Vidya : khoa học tìm tòi khảo-cứu. Danh-từ ấy đã thấy

có ở tập chính-trị học của Kantilya thế-kỷ III tr. T.C. và dùng để mệnh-danh cho sự khảo-sứ qua con đường tư-tưởng duy lý để tới mục-dịch của nó. Nhưng danh-từ ấy về sau đã trở nên đồng nghĩa với « tarkacastra » nghĩa là « sự hiểu biết căn-cứ vào suy-luận » và như thế chỉ nói riêng cho hệ thống Nhân Minh-Nyaya chuyên về luận lý và biện chính. Danh từ (« Atma Vidya » : khoa-học về tự-thể), cũng chỉ bao hàm có một phần cái mà chúng ta cho là triết-học. Một hệ thống triết-học đặc biệt thì tiếng Phạn (sanskrit) gọi là « darcana » nghĩa là quan diêm, cách xem xét, cho toàn thể tất cả các hệ thống phổ diễn vũ-trụ thì người ta thiếu mất một biểu thị chung. Thay thế vào đấy, ngày nay người ta thường dùng biểu thị Tattva-Vidya-castra : sách nói về khoa-học chân-lý.

Một hệ thống triết học hoàn bị ở Ấn-độ cũng gồm ít nhiều vấn đề chuyên môn giống như một hệ thống triết-học Âu-Tây thí dụ như : nhận-thức-luận, luận-lý, siêu-hình, tự-nhiên-học, tâm-ly-học, luân-ly-học và thuyết-ly giải thoát. Trái lại, phần mỹ học và chính trị học không được triết gia Ấn giải thích trong khuôn khổ của các hệ thống của họ. Chúng thường bị coi như là những môn học đặc thù »

Trang 19 Triết-học Ấn-độ  
Ed. Payot. Glasenapp

Tư tưởng triết học Ấn-độ, bắt đầu với Veda Upanisad chúng ta đã thấy vấn đề trung tâm là tìm giải quyết vấn đề tri thức : « Ở đâu có đối tượng, cái nọ cảm giác cái kia, cái nọ nhìn thấy cái kia, cái nọ nghĩ đến cái kia, cái nọ nghe thấy cái kia, cái nọ biết cái kia. Nhưng đối với kẻ nào mà tất cả sự vật đã trở nên tự-ngã (Soi) thì kẻ ấy làm thế nào có thể cảm giác thấy được ai, làm thế nào kẻ ấy còn có thể nhìn thấy ai, nghe thấy ai, gọi được ai, suy nghĩ ai, biết được ai ? Làm thế nào nó có thể biết được cái mà nhờ đấy nó biết được tất cả cái gì có ? Làm thế nào nó có thể biết được đấng Toàn-Tri chủ sự biết ?

(Bṛhadaranyaka Upanisad II, 4)

Lại như thánh kinh Bhagavad-Gita chứa cả một hệ thống triết học của Ấn-độ giáo truyền thống, chúng ta thấy tư tưởng Ấn-độ cũng chú trọng đến hành động lắm.

« Người có quyền hành động, nhưng chỉ là quyền hành động thôi, chứ không bao giờ có quyền về kết quả của hành động. Kết quả của hành-động chứ bao giờ là động cơ cho hành động của người. Vậy mà đừng bao giờ người tham vọng sự bất động. »



Và lại triết-lý Karma Yoga — đạo nghiệp và triết lý Jnana Yoga : đạo thức, là hai vấn đề căn bản chung cho Ấn-độ giáo cũng như Phật giáo, hai nền tảng tư tưởng của Ấn-độ vậy.

Vậy chúng ta có thể kết luận theo giáo sư H. Zimmer ở Đại-học Columbia rằng Ấn-độ cũng như Trung-quốc, lịch sử tư tưởng xác chứng có loại tư tưởng giống như ở Tây-Âu gọi là triết-học : Philosophie.

« Triết học Ấn-độ, chẳng khác gì triết học Tây-Âu, đem lại những tin tức về cơ cấu có thể đo lường và những năng lực của tâm linh (psyché). Nó phân tích những năng khiếu trí thức của nhân loại và những tác dụng của tinh thần nhân loại, nó trị giá các lý thuyết về trí thức nhân loại, thiết lập những phương pháp và những định luật của luân-lý, xếp đặt những cảm giác, nghiên cứu những quá trình nhờ đây mà người ta tri giác những kinh nghiệm, người ta đồng hóa, giải thích và hiểu biết những kinh nghiệm. Triết gia Ấn-độ cũng như triết gia Âu-Tây tuyên bố về giá trị nhân sinh và về những tiêu chuẩn luân-lý. Nó cũng khảo cứu những điểm nhìn thấy của hiện tượng, phê phán tài liệu của thực nghiệm.

« Nhưng sự chú ý chính của triết gia Ấn-độ khác hẳn với các công việc của triết gia Âu-tây cận đại là luôn luôn không phải đề thăm hỏi mà là đề biến đổi; thay đổi triết đề bản tính của loài người và đồng thời canh tân cách thức hiểu biết về thế giới bên ngoài và chính sự thực-hữu tồn-tại của mình, sự biến đổi càng hoàn-toàn được đến đâu càng hay, và nếu thành công thì nó sẽ đưa đến một sự biến cải chuyển hóa hoàn-toàn, một sự tái tạo phục sinh. »

(H. Zimmer : *Les philosophies de L'Inde*, tr. II)

Đây là mục đích của các khoa Yoga ở Ấn-độ, một kỹ thuật thực hành đi kèm theo với các quan điểm suy luận lý-thuyết.

#### Chỗ khác với triết-học Âu-tây cận-đại.

Vậy triết học Đông-phương cũng nhằm những mục tiêu như ở triết học Âu-tây, nhưng chỗ khác đặc biệt là khi triết học Âu-tây cận đại càng đi vào con đường suy luận trí thức của các hệ thống, thì triết học Đông-phương như ở Ấn-độ và Trung-hoa vẫn giữ tính cách truyền thống của nó là tính cách thực-hiện (réalisation) của nền đạo học, hay là một khoa học về đạo, đạo trời, đạo làm người, đạo đất, hay là đạo của sự vật tự nhiên. Luôn luôn nó muốn hóa thành con người, tu sửa tâm tính như đã nói trên đây hay là như nói ở trong kinh Dịch bên Trung-quốc :

« Quan hồ thiên văn dĩ sát thời biến. Quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ ».

(Quê Bí Kinh Dịch)

Nghĩa là : Quan sát hiện tượng thiên nhiên để xét nghiệm sự biến đổi của thời tiết. Nhìn hiện tượng của xã-hội nhân loại để hóa thành thiên hạ đại đồng.

Chính cái tính cách thực-hiện của triết-học Đông-phương đã dung hòa tình cảm của tư tưởng tôn-giáo Trung-cô. Giữa khoa học với tôn-giáo, giữa lý-trí với tín-ngưỡng, triết-học Đông-phương vì tính cách thực hiện căn bản của nó, mà nó đã lấp được cái hố chia rẽ càng ngày càng sâu của tư-tưởng Tây-Âu cận đại, giữa các khu vực hạt động của tinh thần nhân loại, nhất là khu vực của lòng tin với khu vực của lý-trí.

« Tính tình Tây-phương đã có khuynh hướng phân chia các năng khiếu khác nhau của nhân loại, cũng như nó đã phân chia các khoa học, các loại văn chương và các nghề nghiệp chuyên-cô, một người hoặc là một thi sĩ hay một người thợ lắp máy phi cơ. Khoa sinh-lý là một khoa học riêng biệt độc-lập. Những câu thơ này là một bài thơ tình cảm. Chúng ta xếp loại cho tất cả, và cái biết thường đồng nhất với cái khả năng đọc được những nhân hiệu. Đông-phương đã tránh cái khuynh hướng phân chia ấy. Những triết gia của nó vừa là thi sĩ vừa là nhà luân-lý đạo-đức, vừa là chính trị gia. Tôn giáo của nó trả trọn cả thân thoi có thì vị lẫn lý-luận đích xác. Sự biết còn là cái gì hơn là một sự sưu tập những tài liệu ; đây là một loại hiền trí huyền diệu. Chúng ta người của Tây-phương, chúng ta từ thuở quá lâu đã bị đui lòa mất thị lực thống quan. »

(F. Tomlin *Les grandes philosophes de l'Orient* tr. 15)

Tính cách nhìn thống quan của tư-tưởng triết-học Đông-phương, đi đôi với tính cách thực hiện của nó, đã làm cho người ta nhìn tất cả sự vật cùng hành-vi, qua ánh sáng của Đạo. Cho nên chúng ta có thể gọi khoa triết-học Đông-phương là một khoa đạo học, như Pandit Nehru đã nhận định rất sáng suốt sau đây :

« Quan-điểm truyền-thống của người Trung-quốc có tính cách luân lý xã-hội ở căn bản và tuy vậy cũng rất có tính cách tôn giáo hay nhiệm mầu hoài-nghi tôn giáo, quan-điểm ấy làm cho tôi khá mê luyến, dù tôi có không đồng tình với sự áp dụng của nó vào đời sống. Cái làm cho tôi chú ý lưu tâm, ấy là cái Đạo, con đường đề noi theo, con đường sinh-hoạt ; làm sao

hiều được ý nghĩa của sự sống ở đời; không phải từ chối đời sống mà thụ nhận, thích-ứng với nó, cải thiện nó. Thông thường, tôn giáo khinh miệt thế gian. Tôi thấy nó như là kẻ thù của tất cả tư-tưởng sáng sủa; bởi vì không những nó thiết lập trên nền móng sự thụ nhận tuyệt đối một số tín điều hay nguyên lý nhất định bất dịch mà nó còn thiết lập trên tình tự, xúc cảm, dục tình. Đối với tôi, nó xa cách với tất cả cái gì là tâm linh và là sự vật của tinh thần. Và ý thức hay vô ý thức, nó nhắm mắt trước sự thật, nếu sự thật không phù hợp với ý-niệm định sẵn của nó. »

*Pandit Nehru Ma vie et mes prisons tr. 295.*

Và giáo-sư V. Iyer, như triết gia Radha-krishnan đã công nhận là một trong hàng tư-tưởng vĩ-dại của Ấn-độ hiện đại, có định nghĩa triết học (Vedanta) theo đúng tinh thần triết học truyền-thống của Ấn-độ như sau :

« Theo Gaudapada và Çankara (hai đại hiền triết Ấn-độ) thì triết học có mục-dịch về phương-diện chân lý là khám phá một ý nghĩa cho toàn thể kinh nghiệm nhân loại hay là của đời sống; triết học như vậy thì đại diện cho toàn thể kinh nghiệm, còn tôn-giáo, huyền-học, thần-học, kinh-viện học, nghệ-thuật và khoa-học, chỉ là những khu vực khác nhau. Một triết học (hay Vedanta) nếu làm ngơ một hay nhiều khu vực ấy sẽ không xứng danh là triết học; sự thực một triết học, hiểu đúng nghĩa ấy thì dùng phương-pháp khoa-học còn đánh thấp hơn là ở các nhà bác học hiện đại; triết học theo như Çankara và Gaudapada đã quan niệm, càng ngày càng nhiều tiếng vọng đáp lại của những tư-tưởng gia hiện nay, đến lượt mình cố gắng tìm ra lấy một định nghĩa.

Hơn nữa, hai nhà triết gia cò điển tuyên bố rằng tất cả các loại kinh nghiệm và trí thức khác chỉ là những trình độ trên con đường tiến hóa của đời sống và của tư-tưởng triết học và mục đích của triết học tìm kiếm ước mong theo như các hiền triết Ấn-độ siêu việt ấy tuyên bố, ấy là hạnh phúc (sukha), ấy là điều thiện (hita) của tất cả chúng sinh (sarve sattvah) ở tại Thế Gian ».

*V. Subrahmanya Iyer-Avant propos. Le Maudukyaranisa  
Adyar-Paris 1952.*

Tóm lại: Ở Đông-phương Ấn-độ cũng như Trung-quốc, người ta suy tôn triết gia không phải chỉ ở tác-phẩm và công phu hiểu biết, người ta chỉ suy tôn những triết gia nào đã sống cái triết-lý mình đã sáng tác và như vị đạo-sĩ hiện thời ở Ấn-độ Aurobindo hay Mahashi đã chứng tỏ cái triết-lý của mình

thực hiện ra ở cả thân-thể diện-mạo sinh-hoạt hàng ngày, khiến cho người tới gần cảm thấy các ngài thật đã thực hiện được cái ý vị vô cùng của triết-lý, của chân-lý, các ngài thực đã có được hạnh-phúc ở tâm hồn vậy.

Gần đây Đạo-sĩ Siddhesw arananda cũng có một định nghĩa cho 2 chữ triết-học theo quan-điểm Đông-phương như sau :

« Une philosophie devient sèche et insipide si elle ne résoud pas le plus vital de tous les problèmes: celui de la souffrance et de la mort. Une philosophie qui se contente de spéculer sur des concepts et préceptes n'apporte aucun appui dans la vie, elle donne des pierres à ceux qui demandent du pain.

*Essai sur la Métaphysique du Vedanta  
Ed « Miroir » Masque d'or.*

Nghĩa là : « Một triết-học mà không giải-quyết được vấn-đề sống còn nhất trong tất cả các vấn-đề là vấn-đề đau khổ và từ vong thì triết-học ấy trở nên vô vị và khô khan. Một triết-học chỉ biết tự mãn với suy-luận với những khái-niệm và giáo-điều thì không đem lại một nương-tựa gì trong đời sống. Chẳng khác chi nó đem những hòn đá cho người đời cõng gánh vác. »

*Trích trong « Khái-luận và siêu hình học của phái  
Vedanta » — Tác giả Swami Sidosheswa rananda.*

Ông H. de Glasenapp, giáo-sư Ấn-độ học tại Đại-Học Tubingen, trong bộ triết-học Ấn-độ, xuất bản 1951, sau khi so sánh triết-học Đông-tây có kết luận :

Comme les philosophes antiques et médiévaux, des Indiens, eux aussi, considèrent que leur tâche n'est pas seulement de découvrir et de révéler des connaissances sur l'essence de la « Réalité » mais ils poursuivent avant tout un lent pratique : la science de la vraie nature des choses doit dès cette existence, pour celui qui se l'est conquise, conférer une allégresse inaltérable de l'âme, s'élevant au dessus de la crainte et du désir. C'est pourquoi l'Indien découvre la pierre de touche de l'exactitude d'un système dans la vie du philosophe qui le fait sien et c'est pourquoi aussi il exige du sage qui l'a imaginé et transmis aux autres, qu'il se sente lié à ses principes et les transpose dans la pratique. Un homme comme Rousseau, qui exposait les plus belles théories sur l'Education, mais abandonnait ses propres enfants à un hospice d'enfants trouvés, ou un penseur comme Schopenhauer qui prêchait l'escèse, mais ne la pratiquait pas lui-même, n'auraient trouvé dans l'Inde aucun adepte, car Philosophie et Vie sont pour les Hindous, les Jainistes et les Bouddhistes non pas deux choses distinctes, mais elles doivent se compénétrer de la façon la plus intime.

Philosophie Indienne Glasenapp. E. Poyet page 25.

« Cũng tựa như những hiền-triết đời thượng-cổ và trung-cổ, người Ấn-độ cũng vậy ; cho nhiệm-vụ của mình không phải chỉ là khám phá và bộc-lộ những tri-thức về bản-tính của thực-tại, mà họ còn theo đuổi, trước hết, một mục-đích thực-tế. Khoa-học về bản-tính của sự vật phải đem lại ngay tại đời này một nguồn hân-hoan bất tuyệt của tâm hồn, vượt lên trên ham muốn và sợ hãi cho ai đã thu-hoạch được. Bởi vậy nên người Ấn-độ đã thấy được « hòn đá thử vàng » để thử sự chân xác của một hệ-thống triết-học trong cuộc đời của triết-gia đã chủ-trương làm của mình. Và cũng vì thế mà người Ấn-độ ở nhà hiền-triết nào đã nghĩ ra và truyền thụ cho người khác hệ-thống của mình và phải liên đới với nguyên tắc của mình và phải ứng dụng vào thực-tế. Một người như Rousseau, trình bày những lý thuyết rất hay về giáo-dục mà chính con cái mình thì lại bỏ vào cô-nhi-viện, hay là một tu-tướng gia như Schopenhauer tuyên-truyền phép thanh-hóa nhưng chính mình lại không thực hành. Những hạng triết-gia này sẽ không thấy người hưởng-ứng ở Ấn-độ. Bởi vì ở đây triết-học và đời sống hành-vi đối với tín-đồ Ấn-độ giáo, Trần na giáo và Phật giáo không phải là 2 điệu phân biệt, mà triết-học với hành-vi phải thâm nhập vào nhau hết sức mật-thiết. »

### Định nghĩa.

(Định nghĩa tổng quát theo Hồ-thích, 胡適).

Xưa nay định nghĩa của triết-học không nhất định, nay chúng tôi tạm định như sau :

« Phàm nghiên cứu vấn-đề thiết-yếu về nhân sinh suy tưởng nơi căn bản, muốn tìm lấy một căn bản để giải quyết. Các loại học vấn ấy gọi là triết học. » Ví như hành vi thiện ác là một vấn đề thiết yếu đến nhân sinh. Người thường đối với vấn đề ấy thì hoặc là khuyên người ta làm điều lành bỏ điều dữ, hoặc là thực hành thường điều lành phật điều ác. Đấy đều là không giải quyết đến tận căn bản của vấn đề. Triết gia gặp các vấn đề ấy bèn đi nghiên cứu xem thế nào gọi là thiện, thế nào gọi là ác. Tính thiện ác của người ta là do trời sinh ra hay học tập rồi mới sinh ra. Chúng ta làm sao có thể biết phân biệt được thiện ác hay là sinh ra đã có quan niệm về thiện ác rồi ; hay là nhờ có kinh nghiệm lịch duyệt mà học được sự phân biệt thiện ác. Tại làm sao nên thiện ? Tại sao nên làm ác ? Hay là vì làm điều thiện có lợi cho nên làm, làm điều ác có hại cho nên không làm ? Hay là chỉ bàn thiện ác không nên nói tới lợi hại. Đấy là phương diện căn bản của vấn đề vậy. Tất nhiên phải suy tưởng về phương diện ấy mới mong có thể giải quyết đến căn bản được.

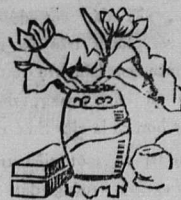
Vì vấn đề thiết yếu của nhân sinh không phải chỉ có một, cho nên các môn loại triết-học mới chia thành nhiều phần :

1<sup>o</sup>) Vũ-trụ-luận bàn về trời đất vạn vật tạo ra như thế nào ? Quan hệ giữa tu-tướng và thực tại.

2<sup>o</sup>) Danh học và nhận-thức-luận bàn về phạm vi của tri-thức và tu-tướng, tác dụng của nó cùng phương pháp của nó.

3<sup>o</sup>) Nhân sinh triết học, xưa gọi là luân-lý-học bàn về người ta ở đời nên hành vi như thế nào.

Tóm lại, chúng ta có thể tìm định nghĩa một cách đại quan tổng hợp cả ý-nghĩa triết-học như ở Tây-Âu đã hiểu và ý nghĩa đạo-học như ở Đông-phương đã nhận định : sống cần phải có một hệ thống ý thức về sự vật, sống không có một ý thức về sự vật, về quan hệ giữa người ta với vũ trụ vạn vật, giữa người với người trong nhân quần xã-hội, giữa cái ta bất biến với cái ta biến đổi, thì không phải sống một cuộc đời nhân loại. Tìm thực hiện cái hệ thống ý thức ấy về Trời, Đất, Người, tìm thực hiện cái « nhất đi quán chi » ấy, tức là triết-học.





# KHO VÀNG BÍ MẬT

TẠI VIỆT - NAM

(Tiếp theo) <sup>(1)</sup>

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

## CHƯƠNG THỨ NĂM

*Con đây, còn mẹ nơi đâu ?*

*Bấy chầy nó đẻ dãi dầu sao đang ?*

*Bỏ nhà Học quyết lên đường,*

*Tâm người chưa thấy được vàng chôn sâu.*

**T**RONG vùng Đồn Vàng, ở một khu rừng xa vắng xa lơ có một ngôi chùa cổ, nổi tiếng một thời. Chùa ấy dựng trên một quả đồi; nằm vắt ngang sườn núi Thanh-Sơn, lờm chờm đá mọc, cây cối um tùm; đẽ ần lộ, một dòng suối bạc quanh co, ào ào chảy xuống thung lũng mênh mông, lác đác có mấy nhà họp lại thành chốn cô thôn tịch mịch.

Chùa có ba gian nhỏ hẹp, nền đá, cột đá, tường cũng đá; nóc lợp tranh, cửa gỗ, nom đầy dấu vết phong trần của thời gian để lại. Sân chùa khá rộng, lát toàn đá, tam quan có bốn trụ to, cũng toàn bằng đá. Trên hai trụ ở giữa, có một phiến đá nằm ngang, đề ba chữ đại tự «Thanh-Sơn Tự». Một điều đáng chú ý hơn cả là chữ Sơn đục thủng suốt qua phiến đá.

Chùa có một tầng giả trụ trì và một tiểu trông coi mọi việc. Sư và tiểu ở nhà tổ sau chùa; cây giồng ruộng đất của nhà chùa kê cũng đủ ăn, đủ mặc cùng chi tiêu vào các khoản đèn nhang oản chuối.

Chùa ở vào nơi hẻo lánh, ít người vắng cảnh. Khách thập phương chẳng có mấy người qua lại, am thanh cảnh vắng.

Chùa tuy ít thiện nam tín nữ lui tới, nhưng ở vùng chung quanh đây người ta nói nhiều về chùa này. Người thì nói đây là chùa âm hồn, tướng

(1) Xem V.H.N.S, số 5

Tàu thất trận khi xưa, dựng lên để làm chỗ siêu sinh tịnh độ cho lũ quỷ không đầu.



Một ngôi chùa cổ trên quả đồi,

Sau một hồi hồi nổi dần dần người ta quên mất không nói đến tên cái chùa Tàu ở xóm rừng ấy nữa. Trái bao thỏ lặn ác tà, chùa đá kia vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. . .

Một hôm về mùa đông, vào lúc chiều tà, chày kinh đang thông thả đóng hồi chuông chiêu mộ thì từ con đường xuyên sơn, thấp thoáng có

Người thì cho rằng đây là mộ quan Tàu chôn dấu ở dưới cửa tam bảo để nương nhờ, bóng Phật, phối hưởng kinh kệ, quanh năm có « cây trăm thước, có hoa bốn mùa. » Lại có người quả quyết rằng đây chính là miếu thờ thần giữ cửa. Người ta dẫn bằng chứng về giả thuyết ấy một cách mơ hồ, như là đêm thanh vắng thường trông thấy đàn lợn vàng chạy ở sân chùa; ngày dỡ giới, thần giữ cửa hiện thành người con gái rất đẹp vào chùa lễ v.v. . .

Những chuyện ấy dù thực hay hư, ta chẳng nên quan tâm, ta chỉ nhận thấy một điều là chùa ấy phải do người Tàu xây dựng, vì người ta thường gọi là Chùa Tàu chứ không mấy khi nói đến « Thanh-Sơn-Tự », vì tượng trong chùa toàn bằng đá, tổ theo lối Tàu, và nhất là vì ba chữ đại tự đá thật là đẹp, ắt phải tay người Tàu viết.

hai bóng người dần dần tiến lại phía đời; hai người mặc quần áo màu chàm, đội nón mây, gánh hai sọt, ấy là hai chú bán thuốc ê. Hai chú lưng thưng lặn theo con đường đời, bước vào cổng chùa Tàu. Chú tiểu vội vàng vào bạch sư cụ. Sư cụ chống gậy bước ra sân chùa, hai chú thuốc ê đề gánh chấp tay cung kính chào sư cụ, và nói líu lo líu lửng; sư cụ lắc đầu tỏ ý không hiểu, một chú lấy giấy ra bút đàm, sư cụ cũng bút đàm, đôi bên xem chừng ý hợp tâm đầu: Sư cụ niềm nở mời hai người khách vào nghỉ trong chùa, ở gian bên cạnh. Khách cung kính tặng chủ nào táo tàu, nào cao hồ cốt. Chủ vui vẻ mời khách soi nước chè tươi. Chủ mời cơm. Khách từ chối rồi giữ lương khô ra ăn. Khách ở lại chùa, trông ngày một ngày hai sau lưu lại hàng tuần chưa thấy đời đi nơi khác. Ngày nào cũng vào rừng hái lá thuốc đem về phơi la liệt ở sân chùa.

Trải bao năm mưa nắng, đá lát sân chùa lệch lạc, thành thử thuốc phơi lợt xuống khe mắt cá. Hai chú thuốc ê đem việc ấy cho sư cụ rõ và xin sư cụ để cho các chú chữa lại sân chùa, thanh nguyên chịu hết các khoản phí tổn. Gãi vào chỗ ngứa, sư cụ tán thành ngay mỹ ý của hai người khách hảo tâm.

Được sư cụ biểu đồng tình, hai người khách đi sắm ngay vật liệu cần dùng, như mai cuốc, vôi cát rồi khởi công. Không mượn thợ ngoài, chỉ có hai người cặm cụi, từ sáng đến chiều, khiêng đá, san đất, bắt mạch ra dáng nhà nghề, sư cụ và dân làng gần đây kéo đến xem, ai cũng khen hai người thợ nề khéo.

Trong ba ngày đá xong được nửa sân, Sư cụ mồm lưng ba ngày nửa thì xong, có thể làm lễ hoàn thành vào đúng ngày rằm tháng chạp.

Chiều đã xuống dần, mặt trời gác núi, chú tiểu thỉnh chuông, sư cụ tụng kinh, hai người lát sân nghỉ tay đi thổi nấu. Trời tối rồi, tiếng chuông im, tiếng tụng đọc cũng im, cảnh chùa tịch tịch lại thêm tịch tịch.

Trăng mười hai lạp lộ đầu non, chiếu ánh sáng hân quang êm dịu xuống một vùng núi rừng bát ngát. Vàng trắng bạc tò mò nhòm qua phiến đá tam quan ở chỗ chữ Sơn đục thủng, rồi chiếu thẳng xuống sân chùa, như là viết một chữ Sơn bằng ánh sáng.

Sáng hôm sau, chú tiểu dậy sớm như mọi ngày, lên chùa quét dọn thỉnh chuông. Hôm nay chú lấy làm lạ quá: ở giữa sân chùa có một chỗ đào to và sâu, hai chú thuốc ê đã biến đâu mất cả?

Chú vội đem sự lạ phi báo sư cụ và dân thôn; sau một lát, sân chùa đông người như cái chợ. Sư cụ nói: Không ngờ chúng nó đến lấy của. Một ông bô reo lên: Kia hãy còn vàng, một giai làng đốt dóm soi vào trong bụng con hạc đá mới đào ở giữa sân chùa lên và còn vất nằm ở đấy, thò tay vào bóc ra được một nắm vàng cốm.

Mọi người thấy vậy reo ò lên rồi xô đẩy nhau, định ùa vào bóc vàng. Một ông đồ dạy học trong làng cất tiếng: Đấy là vàng lại lỗ chắc chúng nó lấy mất biết bao nhiêu là vàng, hoài của, cái bụng con hạc đá to thế kia mà chứa đầy vàng, thì hai thằng thuốc ê phải gánh thật nặng mới hết.

Một người làng hỏi ông Đồ: Chúng nó lấy gì làm dích, đào vu vơ ở giữa sân, sao lại trúng chỗ để vàng?

Ông Đồ nghĩ ngợi rồi đáp: bây giờ mới biết, phải rồi, mưu của chúng nó thâm thậ, chúng mình ngu; thì đây này nhá. Mặt trăng chiếu ánh sáng qua chữ Sơn thủng ở trên cửa Tam-Quan kia rồi chỉ rọi vào chỗ này là chỗ chôn con hạc vàng. Đêm qua, trăng sáng đã chỉ chỗ cho chúng nó rồi. Lại còn thế này nữa: ba chữ đại tự « Thanh-Son-Tự » chính là gia phả và bản đồ để tìm kho vàng; thật của đề trước mắt mình mà mình không biết. Chữ Thanh 青 chiết tự thành ba chữ thập-nhi-nguyệt (十二月). Chữ Sơn (山) thủng, ánh mặt trăng hay mặt trời xuyên qua xuống đất, thế là Sơn trên Sơn dưới tức là chữ xuất (出); còn chữ Tự, 寺 chiết tự thành bốn chữ: « Thờ-thập-nhất-thôn »; (土十一寸) nói tóm lại ba chữ Thanh-Son-Tự, chiết tự ra thành: Thập nhị nguyệt, xuất thờ thập nhất thôn (十二月出土十一寸) nghĩa là: « Mười hai trăng ra, đất mười một tấc » ngày hôm qua là 12 tháng chạp; mặt trăng ra chiếu qua xuống chỗ đất, nó đào lên lấy của đây này, đào sâu xuống 11 tấc thì đến chỗ con hạc vàng.

Thật là vàng trắng bạc đã chỉ chỗ cho người ta đào mất con hạc vàng của làng ta vậy.

Nghe câu chuyện này ta có thể đoán ra ai đã lấy tiền đầu mà tậu một lúc những năm mươi con ngựa, mua hàng trăm kiện hàng quý giá, mượn hàng mấy chục người để trả ơn phượng buôn đã cứu mình khỏi chết khi lạc vào rừng. Người ấy chính là Lương-Học đã có cái số vàng lấy ở trong bụng con hạc kia mới có thể làm xong từng ấy việc. Ta cứ theo rồi Học, lọt vào tới tận đời tu, ta sẽ nhờ thời gian mở màn bí-mật.



## CHƯƠNG THỨ SÁU.

*Bông dầu đang khó hóa giầu,*

*Ở nhà kiến-thiết sang Tàu bán buôn.*

Lương-Vũ đã bình phục hẳn, xin phép cha mang hàng sang Tàu bán. Cha không phản đối. Vũ đề nghị để vợ con ở nhà, vợ còn yếu con còn bé quá, đường xa-xa-xôi hiểm trở, Học ngăn-ngại sau Vũ xin cho thằng Và đi cùng. Cha ưng thuận.

Sửa soạn đầu vào đây. Lương-Vũ khởi hành, ngồi trên lưng voi có Và ngồi cùng, Trương Phụng Buôn uy nghi dẫn bộ đi trước sau đến đàn ngựa, bọn mã phu và hàng hóa.

Lương-Học cùng con dâu âm cháu ra tận cổng tiễn Vũ và chúc cho cả đoàn thượng lộ bình an. Nàng Hồng-Sâm tay âm con, tay vẫy chào, rơi hai hàng lệ là chã xuống đầu thằng bé con. Thật là một pho tượng Vọng-Phu biết cử động.

Lương-Học lầm bầm : Trương-Phu phi vô lệ, bất ái biệt ly gian.

Trông theo ai đã khuất ngàn, Hồng-Sâm bỗng con theo cha về nhà. Đến nơi thằng bé đã thiu thiu ngủ, mẹ nó bế lên vồng khế đưa rồi ru bằng một bài đường thi :

*Đương-tử giang đầu đương liễu xuân,*

*Đương hoa sầu sắc độ giang nhân.*

*Sở thanh phong địch ly đình văn,*

*Quán hướng Tiêu Trương ngã hướng tân.*

Con ngủ say, mẹ đặt con vào giường, ra thềm đứng tựa bao lơn, đăm đăm trông về cố quốc, mặt đượm vẻ buồn, cái buồn man mác càng làm tăng sắc đẹp thiên nhiên của cô gái một con— mà phơng dao thường bảo tông môn con mắt— nhất lại là cô gái Tàu, mai cốt cách. . .

Lương-Học bước vào buồng thăm cháu, thấy nó ngủ, rón bực ra hiên, bắt gặp Hồng-Sâm đang mơ màng trong giấc mộng « tư quốc, tư gia, tư phụ mẫu », vội ngoắt ra sân, nhưng không tránh khỏi cái sức xúc động của bột thi giắc, nó đã in sâu vào mắt cái hình ảnh của một người con gái khuyh quốc, khuyh thành ; cái cảm giác ấy, vốn là linh tính, dễ biến thành thú tính nếu ta không có cái gì mạnh hơn để kìm hãm lại. Sức mạnh ấy phải chăng là lương trí, lương tâm, nghị lực, là sức mạnh của thần hồn thẳng phần xác, phần biệt người với vật.

Nam nữ thụ thụ bất thân. Từ hôm ấy Học không bao giờ lai vãng đến cửa buồng con dâu nữa. Ăn riêng, ở riêng, cha có thằng nhỏ, con có vú già hầu hạ.

Ngày đêm Học đề cả thời giờ làm lại những ngôi nhà của ông cha ngày xưa. Đã tìm được dấu vết nền cũ, bây giờ chỉ cần vẽ kiểu nhà là xong. Học cố sức nhớ lại đại thể và tiểu tiết những ngôi nhà xưa, rồi họa thành bản đồ, sắm vật liệu, khởi công.

Lâu không thấy ông sang chơi với cháu, Hồng Sâm bế con đến thăm cha. Nàng cài trâm vàng trên mái tóc phượng, bện áo khách, màu đào ngọt, may lối má khoa hở cổ, hở ngực, có chuỗi hạt trai bầu ần, bím hiện trên khoảng nương long, Hai cò tay, trắng như ngọc càn, tròn như chiếc ống tơ, có hai vòng ngọc thạch kim xa, lưu động. Áo vải mỏng, lưng ong, thắt đáy, gót bồ câu thoăn thoắt bước văn hài. Chim ra ràng không bằng nàng kiêng cứ.

Hồng Sâm cung kính ra đưa thằng bé cho cha rồi lại về phòng. Ông nâng niu chơi đùa với cháu hồi lâu rồi gọi vú già trao trả.

Lương-Học ngồi một mình, tâm trí bỗng nảy ra tưởng nhớ đến người bạn trăm năm, trước kia cũng có sắc đẹp uyển chuyển như con dâu, không biết ngày nay ở đâu ? Cóc biển chân trời, tìm đâu cho thấy, chẳng biết chết hay sống...

Chủ nhà đốc thúc, thợ mộc, thợ nề đông, công việc chóng xong. Mới ngày nào còn là khoảng vườn cây bãi cỏ, nay đã trở nên một dinh cơ đồ sộ, nhà thờ, nhà tế, nhà ngang, nhà dướì, làm thành hình chữ môn, trước kia nhà tranh vách đất, nay toàn là nhà gạch gỗ lim. Đờ dạc bằng gụ, trắc, đồ thờ bằng gỗ vàng tâm sơn son thếp vàng. Chọn ngày lành tháng tốt, làm lễ khánh thành hồi công thợ. Mọi người ăn uống no say vui-vẻ. Hồng-Sâm khăn áo chỉnh tề, cũng đến dự lễ.

Đi dự lễ về, đến tối Hồng-Sâm phải cảm nặng, nóng sốt, nói mê, nói nhảm. Vú già sợ quá, chạy sang mời ông Lang Lương-Học sang chữa cho mẹ, ông Lang đang ngủ, giật mình trở dậy, mắt nhắm, mắt mở chạy sang, con bệnh điên cuồng, xé quần, xé áo, dấy dựa trên giường. Cứu bệnh như cứu hỏa, một mặt ông bảo vú già lấy chăn đắp cho mẹ, một mặt nắm lấy tay con bệnh để bắt mạch, nhưng nàng tung chân ra, dang co tay không cho bắt mạch, rồi tóc rũ rượi, mắt đỏ hoe, nhóm dầy, đứng lên nhảy xuống đất định chạy. Vú già hết sức bình sinh mới dìu được nàng vào giường, lấy nước



cho uống, nước có pha thuốc an thần, thuốc dẫn bệnh thuyên, người tỉnh dần, chịu đắp chăn nằm yên.

Ngày qua tháng lại, thấm thoát đã hết thu, sang hạ, chưa thấy Lương-Vũ trở về, cả nhà mong đợi, chẳng hay vì lẽ gì mà chàng sai hẹn. Hay là gặp nạn giữa đường ? Hay là ốm đau ? Hay là buôn thua bán lỗ ? Bao nhiêu dấu hỏi ở trong đầu Lương-Học và Hồng-Sâm.

Sau một kỳ nắng hạ chói chang, bỗng trời đổ một trận mưa to gió lớn ; đầu đầy canh khuya ngủ kỹ, người ta chợt nghe thấy ở đồi Bạch-Dương ồn ào tiếng người tiếng ngựa, sáng hôm sau mới biết Lương-Vũ đã sang Tàu trở về.

Tối nhà biết được tin gia đình vô sự, Vũ lấy làm mừng lắm và lấy làm lạ về việc kiến thiết chóp nhoáng cái dinh cơ mới.

Vũ đưa cho cha một phong thư của ông bà thân gia họ Lư, đáp lại thơ hỏi thăm của Lương-Học, và một tặng vật là cái điều sứ kỳ kiến có mấy câu văn nôm :

*Thành thời vui thú yên hà,  
Đào là bạn cũ Lư là người xưa.*

Nhận được phong thư và tặng vật, Lương-Học lấy làm thích lắm, ngắm nghĩa nước men, nét vẽ cây đào, cây lý, câu thơ nôm, ở cái điều sứ. . .

Vũ trao cho vợ một viên ngọc « Ngô công » của ông bà thân sinh gửi cho, cùng đồ vàng bạc.

Thằng Lương-Hiền được một khánh ngọc, một bèo có hai chữ tên nó, và một bèn có bốn chữ « Bản mệnh tràng sinh », một vầy tê tê ngũ sắc và một vuốt cạp sấm để đeo cho khước.

Về việc buôn bán phát tài, hàng ta đem sang đồi lấy hàng Tàu, như đồ sứ, đồ đồng, đồ lụa, thuốc bắc vân vân. . .

Chuyến đi thông đồng bén dọt, không có điều gì trở ngại đáng kể. Lướt về gặp lằm nổi khắt khe, thành chậm trễ mất hơn một tháng. Khi về đến gần hồ Ba-Bè thì bị lụt nước lũ đồ xuống hồ, mặt nước lên cao đến nỗi nhiều quả núi chỉ còn hở chòm, chẳng khác gì cảnh huống thời Đại-Hồng-Thủy ngày xưa.

Voi, ngựa, người, tất cả phải dồn vào một quả núi. Đợi lâu nước chưa lui, Lương-Vũ sai Mã-phu dẫn bương nửa mới đóng thành bè. Tất cả được mười hai bè nhỏ, để mỗi bè chở bốn ngựa và người, hai bè to để chở voi cùng hàng hóa. Khi đoàn bè lênh đênh ra đến giữa hồ thì chao ôi ! bỗng

trời nổi một cơn phong ba bão táp, gió lay sóng vỗ, bè trôi trành trôi giạt, xô nhau, ngựa sợ, con nằm con đứng. Ngươi to ! Làm sao bây giờ ? Có mấy tên mã phu giỏi về nghề giữ ngựa, điều khiển đàn ngựa không lồng, không nhảy xuống sông. Lại có mấy tên gia nhân, lành nghề buồm bè, kết cái bè no vào cái kia thành một bè rất to, không trành trành, không xa nhau như trước. Thế là tạm yên.

Chưa hết cái lo phong ba bão táp đã sợ đến cái quái vật đuổi theo. Trên lớp sóng cồn, sau đoàn bè độ nửa dặm, có một vật gì đang ngoi đuôi theo đàn voi, ngựa, người. Minh nó giải chừng năm mươi trượng, uốn khúc ngoằn ngoèo, mỗi khúc có nhiều đốt, mỗi đốt to bằng con voi ! ! ! Vậy thì con voi của Lương-Vũ, so sánh với con thủy quái ấy, chẳng khác gì con châu chấu đối với con voi ! Lương-Vũ tưởng nó là con vật đời thượng cổ, mình dài mấy chục trượng, như chim có răng, rắn có cánh, cá có chân, mà ngày nay người ta còn tìm thấy vết tích ở trong bộ xương biển thành đá mỏ. Vũ cũng tưởng đấy là con rồng đấng vâng giá vô ngày xưa, mà người Việt vẫn tự hào là con cháu. Trong khi phỏng đoán, con quái vật ngoi ngóp sắp đến gần ! Khúc đầu nhìn đã rõ, ghê lắm ! Đầu to, râu tóc sòm soàm, mũi cong lên trên mặt nước, viền vàng, bốn tai động dẫy ở dưới nước. Con quái vật đến gần lắm rồi ! Lương-Vũ dăm-dăm, tay cầm búa nguyệt, đầu đội mũ da, mình mặc áo giáp, đứng trực sẵn trên bè gần con quái vật, chờ hễ vừa tầm là đã. Nhưng con thủy quái không ngoi vào gần, cách bè độ năm trượng nó đã bơi rẽ sang bên cạnh, dụt ra từng đốt. . . Mỗi đốt chỉ là một con dài mép lưng đầy cây rong bám, sống lâu năm ở hồ, sinh nở tự do, làm con nhiều cháu hợp lại thành đàn, gặp khi nước lũ, phong ba sóng đánh, gió thổi, lênh đênh trôi dạt, cùng chung số phận với đoàn bè. . .

Ngày đàng gang nước, Thật đi mấy tháng đường liền không khó nhọc bằng qua hồ Ba-Bè. Lương-Vũ cho voi ngựa đồ bộ lên bờ, mọi người thờ mạnh. Thái thế là thoát nạn. Voi ngựa cũng được rộng cẳng, ngựa đi ăn cỏ, voi đi ăn chuối, voi khôn đáo để, nhớ gặp cây chuối nào xa, nó không cuốn được thì nó lấy vòi bẻ một cành cây có cù-lèo mọc vào cây chuối, đặt đồ về phía nó đứng để ăn cho dễ. Nhưng khôn thì khôn khi vô sự, lúc lâm nguy voi cũng vô mưu.

Đang ăn vô ý, đi vào chỗ bùn lầy, nước lũ mới đứng lên thành thử ngã lăn xuống một cái hố khá sâu, bốn bên vách đá, đứng thẳng như tường xây. Thật chết ! làm thế nào mà khiêng được voi lên giờ ? Hố sâu vách đá, thành

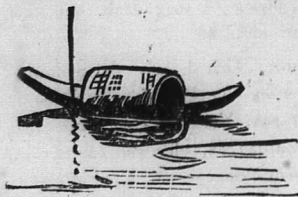
đứng bùn lầy, thế là voi sa lầy. Người thì bàn dùng giấy tam cổ, tròng xuống buộc vào chân voi rồi xúm nhau vào khiêng voi lên. Không được, người thì bàn lấy đá lấp hố làm đường cho voi lên. Cũng không xong. Sau Lương-Vũ nghĩ ra một phương-pháp mà sau này khoa học Âu tây mới định lệ : lấy đất lấp kín những lỗ những khe ở chung quanh hố, làm mấy cái bè bằng ống bương to ghì buộc quanh mình voi, đoạn dẫn nước từ trên cao xuống hố, nước vào làm cho bùn lỏng ra nước chứ không dính như keo nữa, nên chân voi không bị vướng nữa. Nước lên dần, bè cũng nổi lên dần, nâng theo cả voi lên. Khi nước lên đến mặt hố, bấy giờ voi cứ việc bơi vào bờ, tìm chỗ phẳng mà bước lên.

Các nhà Vật-lý-học Âu-tây định lệ theo cách cứu voi sa lầy của Lương-Vũ đại khái như sau này : « Vật rào đứng vào trong một chất lỏng sẽ nhận được của chất ấy một sức đẩy thẳng từ dưới lên trên, sức đẩy ấy tính ra bằng trọng lượng của vật ấy. »

Voi ra khỏi hố sa lầy, được nghỉ mấy ngày cho lại hồn, rồi lại dẫn đoàn người ngựa đi thẳng về đến Bạch-Dương không có xảy ra điều gì đáng kể. Bây giờ thẳng Và đã trở nên một quán trọ lành nghề, nó phụ trách riêng về con voi.

Lương-Vũ tổ chức việc phân phát hàng hóa mới đem ở bên Tàu về.

(Còn tiếp)



M.T

## MỪNG VĂN-HÓA NGUYỆT SAN

Mai-âm THÂM-QUỲNH

*Trông sao Dực, Chân, ánh bao  
hàm,*

*Lóng lánh sao Khuê, khắp cõi  
Nam.*

*Trên vãn tài bồi cây Vực-Bốc,*

*Giá càng trân trọng ngọc  
Trường-Lam.*

*Đường xa nam bắc, người  
lân cận,*

*Bè học đông tây, ngọc bút  
đằm.*

*Mừng thấy cha rồng quanh  
ruộng cá,*

*Văn-minh bơi sấn què Kiền-Tam.*

# Mừng các sinh-viên tốt nghiệp ở trường Đại-học

## MIÊU KÉP

Vận trời một bước một may,  
Non sông Dục, Chân, giữa ngày đông vãn.  
Xưa nay, khoa mục xuất thân,  
Háy còn thoang thoảng phương-trần chưa tan.

## HÁT NÓI

Mệnh mang bề học,  
Trên lưới hồng lựa lọc các quần anh.  
Chỉ tang bồng trong thuở bình sinh,  
Trông giáp-bảng đua tranh đường sĩ tiến.

Thí viện kinh tuàn ao bút chiến

試院經旬鏖筆戰

Khoa danh hữu hệ thuộc văn gia

科名有系屬文家

Trải bao năm, ngọn bút chồi hoa,  
Bảng tốt nghiệp vẫn trông xa ngày kết quả.  
Thế mới bỏ thập dư niên dăng hòa,  
Giống khi xưa, tiếng dạ, cảnh trường Nam.  
Còn cao giá ngọc Trường-Lam.



# NƯỚC VIỆT-NAM

với 5000 năm lịch-sử

(tiếp theo) (1)

VŨ-HUY-CHÂN

## BẮC THUỘC LẦN THỨ BA

Nhưng nhà Tùy đã mau thất chính,  
Nhà Đường thay nước thịnh bình cường.  
Đời vua Cao tổ nhà Đường,  
Cho sang cai-trị một-giờng Giao-châu.  
Đại-tông-quân quan đều chức trọng,  
Ngươi Dương-Hòa cũng giống quan tham.  
Đời Cao-tông gọi « An-Nam »,  
Đặt Đô-hộ phủ chia làm huyện châu:  
Châu Võ-nga là đầu không tỏ,  
Châu Võ-an không rõ nơi nào,  
Châu Chi rộng hẹp nhưong bao ?  
Thang, Trường (1) không hiểu nơi nào gần xa ?  
Đất Lục-châu nay là Quảng, Lạng,  
Phúc-lộc, Phong (2) là khoáng Sơn-tây.  
Ai-châu Thanh-hóa ngày nay,  
Châu Hoan, châu Diển ngày rày Nghệ-an.  
Thêm còn một châu Man to rộng,  
Là quê-hương của giống dân Mường.  
Dân ta trong hội thuộc Đường,  
Sống mà như chết, có dường như không.  
Giữ thói-tục cha ông tất tội,

(1) Xem V.H.N.S. số 5.



Phải hóa trang theo lối dân Tàu.  
Nói gì quốc-sự lo-âu,  
Họa chẳng giữ được cái đầu còn may.  
Dân nóm-nớp hàng ngày lo sợ,  
Quan quân Đường man-rợ hung tàn.  
Chưa từng trong cõi nhân-hoàn,  
Việc này có ở thời gian khác nào.  
Khi con trẻ khóc gào theo mẹ,  
Quý dâm-tà, đê rế mẹ con,  
Chặt liền ngay cái mạng non,  
Ném vạ mẹ nó chẳng còn ghê tay.  
Người gái Việt chúng say-mê n'ất,  
Mút tai còn bị cắt như thường,  
Nếu xem ra ý dấy-duông,  
Không cho chúng được thỏa đường bướm ong.  
Chỉ như thế mà xong đã phúc,  
Còn vạ lây oan-ức bao người,  
Mang tang, mang tật trọn đời,  
Sau khi thịt nát, máu rơi vì đòn.  
Cha lây vạ vì con chết đờ,  
Chồng vạ lây vì vợ thân tàn.  
Giặc vào lục soát dân-gian,  
Vơ tiền, vét gạo, giết oan dân lành.  
Nào cực-hình : vằm, phanh, moi, xé,  
Đề vui đùa, xiên, xé trẻ thơ. . .

**Mai Hắc-đế : Mai-Thúc-Loan.**

Ngắm câu tức nước vỡ bờ,  
Xưa nay chưa có bao giờ sai ngoa.  
Năm Nhâm-tuất (722) dân ta càng khờ.  
Có một người quê ở châu Hoan.  
Họ Mai, tên gọi Thúc-Loan,

Vai hùm, hàm én, nét nhan đến sì.  
Về tỏ ra uy-nghi lắm-liệt,  
Tài đã nên anh-khệt hào-hùng.  
Mộ dân nghĩa-dũng trong vùng.  
Chia thành đội ngũ kiểm cung tập rền  
Lập thành lũy ở trên núi Vệ,  
Tự đặt lên chín bệ ngôi rồng.  
Dựng cờ báo nghĩa non-sông,  
Quyết vì nòi-giống tiên-long rửa hèn.  
Lại cũng với nước-non Lâm-áp,  
Và lân-bang Chân-lạp giao tình.  
Đề cùng lập khối liên-minh,  
Piềnng khi chống với đại binh nhà Đường.  
Vua Đường sai người Dương Tư-Húc,  
Đem quân sang giúp sức họ Quang. (3)  
Châu Hoan sau hội sa-tràng,  
Không còn bóng dáng sơn lâm cỏ cây.  
Còn Hắc-đế sau ngày thua trận,  
Vì nổi lòng uất giận sui nên :  
Minh mang trọng-bệnh không thuyên,  
Đoạn rồi ốm hận cứu-tuyên xa chơi.  
Đám nghĩa-bình diệt rồi chưa thò,  
Kẻ thù còn đốt phá không ngừng.  
Đàn-bà, trẻ nhỏ không dung,  
Đến đâu làm cỏ cả vùng không thương.  
Khắp địa sớm, bên đường, góc chợ,  
Nhưng tử-thi bặc-lộ cùng nơi.  
Đề rồi chuốt khoét, chim moi,  
Đề rồi tan-ã dưới trời nắng mưa.

(Còn tiếp)

CHÚ-THÍCH : (1) (2) tên các châu. (3) Quang-sơ-Khách là quan đô-hộ nước ta hồi ấy.

## ĐỀ ANH HỒ GƯƠM

Còn in đó, sương mờ nước biếc,  
Khách hữu tình nên tiếc chàng ai ?  
Sơn-hà vẽ cảnh chia hai,  
Hồ gươm lặng lẽ chờ người trao gươm.

PHẠM-XUÂN-BỘ



## Văn tế trận vong chiến-sĩ và nạn dân chiến tranh

(ở Hải-phòng, năm 1950)

THẨM-QUỲNH

Tan tác lưng trời sát-khí,  
Lửa Côn-Cương thêm náo lòng ai ;  
Xung quanh giải đất Viêm-bang,  
Đá Đông-hải đầu quện máu cũ.  
Ánh đèn quốc-tế,  
Thức giấc người xưa.  
Trải cuộc bề dâu,  
Đương cơn gió bụi.

Nhớ thuở xưa :

Liệt vị tôn-linh,  
Phần tử công-dân,  
Tấc lòng tô-quốc,  
Ở hàng ngũ thì targ bằng quyết chí,  
Ở hương thôn thì đồng-áng chuyên cần.  
Hết dạ trung trinh,  
Trong vòng trật tự.  
Gặp lúc quốc-gia hữu sự,  
Cho hay sinh tử dữ đồng.

Biết bao người xông pha trận tuyến, da ngựa bọc thân ;  
Biết bao người lao nạn phương xa, tiếng hồng lạc bước.

Mũi tên, hòn đạn,

Ăn gió, nằm sương.

Hoặc là năm xung, tháng hạn, mà xả sinh ở chốn sa-trường ;  
Hoặc là phận hăm, duyên ôi, mà hàm oan ở nơi khoáng-dã.  
Hoặc là vì cây, dây cuốn, đứt dây sợ động đến rừng ;  
Hoặc là cuốn gói, nhà ra, sây nhà thấy ngay thất nghiệp.

Sè sè năm đất,

Lồng lộng phương trời.

Hôm nay, nhân hội Vu-lang.

Giữa tuần Thu-mạnh.

Kính dâng phi-lê,

Dịp tiết Trung-nguyên.

Hà tất phải cơm chay, cửa ngục, ngũ cúng thêm phiên ;  
Gọi là cỏ hương lửa, trầm, hoa, cứu nguyên chứng giám.  
Mong hồn được siêu sinh tĩn thờ, miệng nam-vô lên cõi Niết-bàn ;  
Mong hồn được giải kiếp luân hồi, tay tràng hạt tìm nơi Cực-lạc.

Tinh anh khí phách,

Phảng phất trời thu.

Hiu gió ngọn cây,

Bóng mây cảnh phước.

Hồn có thiêng, xin phù hộ cho :

Bề không cất sóng.

Nhà vẫn yên tường.

Mưa thuận gió hòa, đông tây phảng lặng ;  
Non xanh, nước biếc, nam bắc thông đồng.

Hồn có thiêng, lại xin phù hộ c'ò :

Con cháu rờng, tiền, bốn nghìn năm vẫn hiển ;  
Anh em Hồng, Lạc, hai mươi triệu đồng tông ;

Hồi trởng tự do,

Dương cờ độc lập.

Ấy cũng nhờ âm phù như dương trợ ;  
Mong chứng cho lễ bực với tâm thành.

Than ôi !

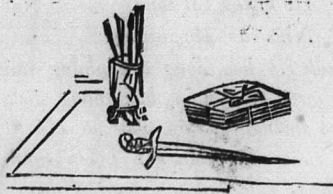
Chút phận phù-du, trăm năm trần lụy,  
Chức thân hồ-điệp, một giấc xuân tiêu.  
Thương làm chi mà tiếc nữa làm chi,  
Còn cũng rứa mà mất rồi cũng rứa.  
Có sinh, có tử, cũng như có ngày, có đêm, thế mới biết  
tuần hoàn của tạo-hóa ;  
Vì mình, vì nhà, ắt phải vì làng, vì họ, cố cùng nhau  
tổ điem lại giang-son.

Tăm chết, tơ còn vương,  
Báo già, da để lại.

Dân nước Việt quyền khu vì nước Việt, xương trắng còn thom ;  
Người tỉnh Phòng truy diệu ở tỉnh Phòng, lòng son xiết tả.

Bù ngài tắc dạ,  
Trịnh trọng hai vai.  
Dâng rượu ba tuần,  
Yên người chín suối

Thượng hưởng !



LÀO-TỬ

## ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích

(tiếp theo) (1)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

V

如	愈	乎	地	以	為	天	
守	出	虛	之	百	弱	地	五
中	多	而	間	姓	狗	不	章
	言	不	其	為	聖	仁	
	數	屈	猶	窮	人	以	
	窮	動	索	狗	不	萬	
	不	而	筭	天	仁	物	

(1) Xem V.H.N.S. số 5



## DỊCH ÂM

### NGŨ CHƯƠNG

*Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi số câu. Thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi số câu. Thiên địa chi gian kỳ do thác thực hồ. Hư nhi bất quá, động nhi dữ xuất. Đa ngôn số cùng (1), bất như thủ trung.*

## DỊCH NGHĨA

### CHƯƠNG NĂM

*Trời đất không thương yêu, lấy muôn loài làm chó rom. Thánh nhân không thương yêu, lấy trăm họ làm chó rom. Trong khoảng trời đất giống như ống bẻ ru ? Trời không mà không kiệt, chuyển động mà càng ra. Nói nhiều số hết (1). Không bằng giữ giữa.*

## CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

*Thiên địa chi gian* 天地之間 : Có bản chép là : *Thiên địa chi môn* 天地之門. Chữ môn 門 cùng một nghĩa như ở trong các câu : *Chúng diệu chi môn* 東妙之門 và *Huyền lẫn chi môn* 玄北之門.

*Hư nhi bất quá* 虛而不屈. Chữ quá 屈, bản Vương Bật chép là chữ quật 掘. Bản Hà-thượng công chép là chữ quật 屈. Bản Phó Dịch chép là chữ truat 拙. Ở đây theo bản của Hà-thượng công.

*Đa ngôn số cùng* 多言數窮 : Bản Phó Dịch chép là : *Ngôn đa số cùng* 言多數窮. Bản bia chép là : *Đa văn số cùng* 多聞數窮.

*Nhân 仁* : Ở đây, đức tính hay thương người, do tình cảm phát ra. Như ở trong chữ kép : *Nhân ái 仁愛*.

Trong đạo Nho, Nhân là tính thể hư-minh, công-chính, từ-ái, bao hàm hết cả các nét tốt (Việt-Nam tự điển : Khai trí tiến đức),

*Số 窮* : cò.

*Số câu* 窮狗 : chó rom. Lấy rom hay cò khô chết lại, bỏ lại, thành hình con chó ; người đời cò dưng trong việc cúng tế ; cúng tế rồi tùy tiện vứt bỏ, không chút yêu tiếc.

*Thác thực* 索筭 : Cái bẻ thợ rào, thợ đúc, tức là đồ dùng thời lửa của những người làm nghề lò rèn, nghề đúc đồ kim khí. . . Ống vô ngoài

(1) Theo nhiều học giả, câu này đọc là : « đa ngôn số cùng » và có nghĩa : « nói càng nhiều càng hết »

tròn như cái túi thàng, không đáy, nên gọi là thác. Cái nòng thợ bên trong gãy gió, như người quạt, người thổi, nên gọi là thực. (Nghĩa đen thực là ống sáo ngắn.— Lại có nghĩa là then khóa).

*Quất 戠* : kiệt, hết.

*Số 數* : 1— số đếm,

2.— Theo Vương Bật, chữ số này có nghĩa như ở trong chữ kép *Lý số* 理數 là cái Đạo tự nhiên và Vận Mệnh.

*Số 數* : Luôn luôn (theo Trương Mặc).

*Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi số câu. Thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi số câu.* Trời đất phó mặc tự nhiên, không làm, không gây dựng. Muôn loài tự sửa sang việc mình ; Trời đất không can thiệp, không yêu, không ơn, nên bảo là : « chẳng có lòng nhân ».

Có lòng nhân ắt xây đắp, đặt bày, giúp đỡ, hóa sinh, khiến mọi loài mất cái « chân thực », không còn đầy đủ hoàn toàn và cũng không còn đủ lấy để « nâng đỡ » nữa.

Đất chẳng vị thú sinh ra cò mà thú ăn cò, chẳng vị người sinh thú mà người ăn thịt thú ; không hề làm gì cho muôn vật mà muôn vật đều « được chỗ », đem dùng không vật nào là không cấp giúp đầy đủ ; nếu tự khoe, tự cậy trí sáng láng, ấy là không đủ gánh vác nhiệm vụ của mình.

Cho nên vật như chó rom, quý khi chưa dùng, dùng xong vứt bỏ một nơi. Kìa Trời Đất sinh cỏ cây, mùa Xuân mọc, mùa Thu rụng, là lẽ thường. Đương lúc mọc thì tươi, sau khi rụng ắt quang đi, không thể lại đem dùng ; Xuân sau mọc ra, hoa lá mới, chẳng phải là hoa lá ngày này năm trước.

Đấng Thánh-nhân coi trăm họ như chó rom, vì cũng cùng một Đức như Trời Đất. Sao vậy ? Vì trăm họ thời nay không phải trăm họ thời cổ, trăm họ thời sau không phải trăm họ hiện đại, cho nên đời nay không dùng chính giáo đời trước, mà chính giáo đời này cũng không dùng được ở đời sau.

Hoặc chữ « bách tính » có thể giải là *trăm quan* (1) nghĩa câu càng dễ giảng bình ; vì chính giáo gửi vào mình trăm quan, mà *trăm quan* chỉ như chó

(1) Xem trong *Nghiêu điển, Kinh Thư, có câu* : « *Bình chương bách tính, bách tính chiếu minh* 平章百姓, 百姓昭明 » *Lời truyện của họ Khổng rằng* : « *Bách tính là trăm quan.* »

Trong *Kinh Thư, Bách tính là trăm quan, đối lại với Lê dân (dân đen)*. Trong *Kinh Lễ, Đại truyện, Bách tính đối lại với Thú dân, cũng cùng nghĩa ấy.*

rom, chính giáo không thể truyền nối đời đời, noi theo nếp cũ. Ấy là ý Lão tử phản đối thuyết « phục cổ », cũng như Trang tử thường bài xích Nho gia nói Nhân, nói Nghĩa, tâng bốc tiên vương.

*Thiên địa chi gian, kỳ do thác thực hồ. Hư nhi bất quá, động nhi dư xuất* : Lòng ống bẻ trống không, thông suốt ; vì không làm, không tình cảm, nên mới nói là hư không, không bao giờ kiệt, động mà không bao giờ hết. Trong khoảng mệnh mỏng bất ngát, Trời Đất phó mặc tự nhiên, không bao giờ cùng tận được, cũng giống như ống bẻ của thợ rèn thợ đúc. Thực vậy, Trời Đất trống không, có thể chứa đựng muôn vật ; vẫn chuyên có thể sinh hóa mọi loài. (Theo ý Trần Trụ, câu này tựa hồ nên đặt thành một chương riêng.)

*Đa ngôn số cùng, bất như thủ trung* : Nói nhiều, lời cạn, lẽ hết, trái chân lý, sai đạo thường.

Càng làm càng hỏng, cái « chân thực » càng lìa xa. Làm, gây nên vật xấu. Nói, khiến cho việc nhảm. Sao bằng không sửa sang, không làm, không nói.

Ống bẻ giữ được giữa, sẽ không bao giờ cùng tận ; vì đã bỏ mình gánh vật, tự nhiên không vật nào không gánh nổi. Trái lại, ví dụ nếu chỉ đề ý trời tiếng, lấy giọng, ống lẽ sẽ không đủ đáp lại các đòi hỏi của người thổi lửa lò.

Trong thiên Tề vật luận, Trang tử rằng :

« Đây là một thị phi, kia cũng là một thị phi. Cái, thị (cái phải) đã không bền không bờ, cái phi (cái chẳng phải) cũng lại vô hạn lượng.

Hai cái thị phi đã vô cùng tận thì chính ta (lý trí của ta, sức hiểu biết của ta) cùng tận vậy», cho nên không gì bằng giữ giữa, và đừng nên quên : càng nói càng cùng.

## ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Trong chương này, ta cần chú ý tới hai chữ Nhân 仁 và Trung 中. Hai chữ Nhân, Trung đều được nhà Nho coi trọng vô cùng. Toàn bộ học thuyết Không-tử hết sức phát huy Nhân và Trung ; cả hai cùng thuộc loại « tâm truyền », Không môn tử đệ cho là vốn có từ Nghiêu, Thuấn.

Lão tử chủ trương « tuyệt đối » và nói : « Đạo mất nên sau có Đức, Đức mất nên sau mới có Nhân », Lão tử cho Nhân đứng vào hàng sau rốt, dù tỏ thái độ rẻ rúng chữ Nhân.

Chữ Trung trong câu « Bất như thủ trung » cũng không theo nghĩa của nhà Nho thường dùng. Trung đối với Nho gia là xa tránh cực đoan, phải giữ đạo Trung dung 中庸 làm đạo hằng. Trái lại, khi Lão tử dùng chữ Trung là ý nói cái « giữa trống không », như tình trạng lòng ống bẻ lúc không bị người cò động.

Cái « giữa trống không » ấy chính là tượng trưng Đạo thể, trống rỗng, yên lặng, vô vi.

o o o

Trời Đất hóa sinh, hoàn toàn phó mặc Tự nhiên. Đã không có ý sáng tạo, không định gây, định làm, Trời Đất đối với muôn vật, ắt hẳn không đặc biệt thi nhân, thi ái, làm huệ, làm ơn và đứng trước sự sống sống chết chết của mọi loài chẳng qua đều coi như chó rom, lúc cúng tế thời dùng, cúng tế xong thời vứt bỏ.

Vạn vật sống chết thảy đều theo tính riêng của nó. Có thứ sớm sinh chiều chết, có thứ sống lâu nhiều năm tháng, ta chỉ nên thuận theo tính chất riêng biệt của mỗi loài, không cần vì nó mà bận trí nhọc lòng.

Tỷ dụ Vịt chân ngắn, Hạc chân dài, đều do tính chất thiên nhiên ; nếu ta làm ơn làm phúc hảo huyền, lấy chỗ quá dài bù vào chỗ quá ngắn cho hai giống có chân như nhau, ắt cả hai cùng chịu khổ.

Cứ một tỷ dụ ấy suy ra sẽ thấy câu : « Trời Đất không thương yêu, lấy muôn loài làm chó rom » là có nghĩa. Lại cũng theo lẽ ấy, áp dụng vào việc sửa trị Thiển hạ, đấng Thánh nhân thể theo Đạo mà làm việc, đối với trăm họ không « âu yếm chút chút làm nhân, nhỏ nhỏ một mình làm nghĩa », (1) để mặc nhân dân tự cùng nhau sửa sang sắp đặt, giữa vào bản tính tự nhiên.

Ta rộng xem khoảng Trời Đất này có khác gì ống bẻ thợ rèn. Không người kéo nòng, bẻ trống rỗng lặng yên, nhưng tính chất làm ra gió của nó vốn chưa từng mất.

Nếu ta kéo nòng, gió sẽ bằng bằng nổi dậy ; ống bẻ vô vi, vô tình, vô cảm, chẳng qua tùy khi dùng tới mà hoạt động theo lẽ tự nhiên.

Trong khoảng Trời Đất này, hoặc chuyên động, hoặc im lặng, cũng cùng một đạo lý như ống bẻ thợ rèn, thế mà ta thường cậy có chút thông minh cần giờ giữ chủ quan, chủ kiến.

(1) « .. 煦煦為仁，予子為義... » 原道，韓愈。  
« ... Hú hú vi nhân, kiệt kiệt vi nghĩa... »

Rồi mình có lẽ mình, người có lẽ người, mỗi người đều giữ lẽ, bàn đi  
cái lại, lời càng nhiều càng xa chân lý, kết quả đi tới chỗ bế tắc; sao  
bằng ruộng bỏ hết ý riêng để giữ lấy cái thể của Đạo trống rỗng, yên lặng, vô vi.

Chương này nói về Đạo lớn sinh hóa muôn loài, thuận giữa vào Tự nhiên.  
Bạn ta cư xử ở đời nên thuận theo lẽ tự nhiên, khiến cho vật và việc đều  
thầy thầy được đúng chỗ của mình, không trái ngược với Chân Lý.

Tóm lại một câu, đừng nói lắm, đừng khoe khôn ngoan tài trí, không  
cố ý gây dựng, không đề lòng làm nhà từ thiện, xã hội sẽ yên vui vô sự,  
không còn có chuyện lừa gạt lẫn nhau.



VI

動 存 根 是 玄 是 谷  
用 絲 謂 北 謂 神 六  
之 絲 天 之 玄 不 章  
不 若 地 門 北 死

DỊCH ÂM

LỤC CHƯƠNG

Cốc thần bất tử thị vị huyền tử.

Huyền tử chi môn thị vị thiên địa căn,

Miên miên nhược tử, dụng chi bất căn.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG SÁU

Thần hang không chết, ấy gọi là Mẹ mẫu nhiệm sâu xa. Cửa ngõ của  
Mẹ mẫu nhiệm sâu xa ấy gọi là gốc rễ của Trời Đất. Liên nối dằng đặc  
tựa hồ còn. Dùng không vất vả mỗi mệ.

CHÚ GIẢI

Cốc thần 谷神: Trỏ khoảng trống không ở giữa lòng hang, không hình,  
không ảnh, không ngược, không trái; ở thấp hèn không động; giữ lặng yên  
không suy. Hang nhờ dầy tạo thành, song không thấy hình ảnh hiện ra, thực  
là « chí vật 至物 » tuyệt đối.

Thần 神: Trỏ tính chất vô hình, tinh anh, thông suốt, mẫu nhiệm, vi  
diệu không cùng.

Tóm lại « cốc thần » nên hiểu là « trong hang trống không »: một thứ  
vô hình ta mượn làm tượng trưng cho Đạo.

Tửn 北: 1— Mẹ loài muôn nuôi trong nhà; cũng trỏ con mái trong  
loài chim.

2— Ổng khóa.



3— Lạch, khe nước trong hang.

« Gò đồng là máu, khu lạch trong hang là tẩn » (Đại Đới Lễ, Dịch bản mệnh).

4— Ở đây, trở chỗ tự nhiên rất lớn sinh sôi, nảy nở ra muôn vật.

Miền miên 綿綿 : 1— Liên綿 nối không dứt ; dằng dặc dài không hết.

2— Trở ý yên tĩnh.

Cần 勤 1— Mỏi mệt.

2— Lo âu.

3— Cũng có thể hiểu theo lời Cao Dự chú giải Hoài Nam tử : « Cần là hết. Bất cần là không hết, không cùng tận »

Thiên địa căn : 天地根 Khoảng giữa lòng hang trống rỗng, ở thấp mà không gọi tên được, vì vậy mới bảo : a) là gốc rễ của trời đất, liền nối dằng dặc tựa hồ còn mãi, dằng không vứt và mỗi một ; b) là cửa sinh ra Mẹ vì diệu nhiệm màu.

Cái « gốc đề sinh » này vốn cùng một thể với Thái Cực. nên mới gọi là « Thiên địa căn ». Muốn nói rằng Còn ư ? thì lại không thấy hình hiện ra ngoài ! Muốn nói rằng Mất ư ? thì muốn vật bởi tự đâu xuất phát ?

Vì thế, chỉ có thể nói : « Liền nối dằng dặc tựa hồ còn », không vật nào không do nơi đây mà cấu tạo ; dằng không vứt và mỗi một (hoặc không bao giờ hết) ; hai chữ Cốc thần ư Đạo, ý nghĩa thực đã rõ ràng.

Nghiêm Phục rằng : « Gọi là cốc (hang) vì giữ lấy nghi ư trống, không ; gọi là thần, vì có ứng ra vô cùng ; bảo là bất tử (không chết) vì « không bao giờ kiệt, chuyển động mà càng ra », ba điều này đều là đức (thuộc tính) của Đạo ».

Đạo là gốc sinh ra trời, đất, muôn vật. Mấy chữ « bất tử » (không chết), « nhược tồn » (tựa hồ còn), « bất cần » (không vứt và mỗi một), rất đáng chú ý :

a) — Không chết tất nhiên không sinh ra, không sống ; vì đã có sinh, sống ắt theo sau phải có chết. Liệt tử rằng : « Cái không sinh mới hay sinh ra cái sinh ; cái không biến đổi mới hay biến đổi những cái biến đổi » (1). Lại nói : « Cái sinh ra vật, không sinh ; cái biến đổi vật, không biến đổi ». (2)

Cái « không sinh » của Liệt tử có thể dùng để giải thích cái « không chết » của Lão tử trong chương này.

1— Bất sinh dã năng, sinh sinh, bất hóa dã năng hóa hóa : 不生者能生, 不化者能化,

2— Sinh vật dã bất sinh, hóa vật dã bất hóa 生物者不生, 化物者不化.

b) Không chết, chẳng phải sống ; ắt không sống, cũng chẳng phải chết ; khác nào « Còn » mà « chẳng phải còn », cho nên mới có thể « không kiệt mà càng ra » ; « chẳng phải còn » mà « còn » cho nên mới khiến có đủ hết muôn loài ; nói rằng : « tựa hồ còn » để ngụ ý « chẳng phải còn » mà cũng « chẳng phải mất » vậy

Nếu nói « còn », tự nhiên phải có « mất » ; nếu nói « mất », thì trời đất, vạn vật do từ đâu mà xuất hiện ? nói « tựa hồ còn » chính vì có đó.

c) Còn bảo « không vứt và mỗi một » là bởi lẽ « sinh mà không sinh », « còn mà chẳng phải còn ».

Nếu « có sinh ra muôn loài » thì nhỏ rồi già, già rồi suy, suy rồi chết, theo lẽ tự nhiên, và khi ấy lại chẳng phải cái « dụng » không vứt và mỗi một như trên kia vừa nói nữa.

Lòng hang trống không, không hình, không tượng, chứa đựng hết thảy, dài lâu vĩnh viễn, không bao giờ chết ; Đạo cũng in hết như thế, không cái gì là không dung nạp, không một vật nhỏ tới mực nào mà không ở vào trong ; vậy nên vật tượng trưng cho Đạo là « cốc thần ». Muôn loài do Đạo (— cốc thần — lòng hang) mà sinh, vì thế gọi là Mẹ sâu xa nhiệm mầu, Mẹ nhiệm mầu tức là gốc rễ của trời đất, hết thảy mọi vật đều ở đây mà ra, sinh sinh hóa hóa không bao giờ nghỉ. Tuy nhiên, Mẹ nhiệm mầu ấy (trở Đạo) lại trống không, không phải vật ta thấy hình thấy dạng ; chỉ nhân xem hiện tượng « hóa sinh không nghỉ » mà diễn dịch thì tựa hồ như Nó dài lâu vĩnh viễn, từ có trời đất Nó hóa ra và nuôi sống vạn vật cho đến hiện giờ vẫn thế, ta có thể nói « dằng Nó không bao giờ hết » (nếu lấy nghĩa « cần là hết » của Cao Dự đã nói ở trên).

## ĐẠI Ý KIỂM TỔNG BÌNH

Chương này dùng hai chữ « cốc thần » để hình dung ra cái Thể của Đạo vốn hư vô ; vì Đạo thể hư vô mới bao trùm, chứa đựng, hóa sinh, nuôi sống muôn loài ; trời đất tự Nó mà xây dựng, vạn vật bởi Nó mà gây nên ; thực đáng gọi là Mẹ nhiệm mầu huyền diệu.

Cái công năng vô biên, cực rộng lớn ấy ai theo cho kịp ? vậy mà « Nó không làm mà làm » cho nên trái từ vô thủy không hề suy giảm. cho đến vô chung cũng hằng còn như vậy, cái Dụng của Nó đã không vứt và mỗi một, lại vĩnh viễn không cùng.

Phụ chú.— « Cốc thần » « huyền căn » đều là tên riêng của Đạo (theo thuyết Cao Hanh). « Cốc thần » có ý nghĩa « dưỡng sinh » và là hình dung từ ; « huyền căn » trở « vật » dưỡng sinh, và là danh từ ; tên tuy khác nhau, nhưng sự thực vốn cũng chỉ là một. (Còn tiếp)

# PHỤ-NỮ ẨM-ĐỘ QUA CÁC THỜI-ĐẠI

BỞ TĂNG-XUÂN-AN

**T**RONG tạp-chí này, chúng tôi đã có dịp trình bày về địa-vị Phụ-nữ Việt-nam qua các thời-đại (xin xem bài « Việt-nam tại Hội-ng nghị Phụ-nữ Thái-bình-dương » trang 130, 131 và 132 Văn-Hóa Nguyệt-san số 2 bộ cũ). Theo tài-liệu của Cơ-quan Khoa-học, Giáo-dục, Văn-hóa Liên-hiệp-quốc (Unesco), chúng tôi xin nói sơ-lược về địa-vị Phụ-nữ Ẩn-độ, một quốc-gia có nhiều điểm giống nước ta.

Trước hết Ẩn-độ là một xứ ở miền Đông-nam Á có một nền văn-minh cổ, ảnh-hưởng nhiều tới nền văn-minh Ai-lao và Cao-mên. Văn-học Việt-nam thường mượn điển-cổ ở đạo Phật. Tuy đất rộng, dân đông, Ẩn-độ bị người Anh đô hộ trong mấy thế-kỷ và mãi năm 1947 mới được hoàn-toàn độc-lập.

Dưới đây, chúng tôi xin nói qua về sự tiến triển của Phụ-nữ Ẩn từ ngày đất nước họ được giải phóng.

## Phụ-nữ Cờ Ẩn-độ

Hiện ta không có tài-liệu rõ ràng về địa-vị và nền giáo-dục của phụ-nữ Cờ Ẩn-độ. Nhưng căn cứ vào các câu ca-dao, chuyện thần thoại thì ta có thể nói rằng ngay dưới thời-kỳ Vệ-đà, tức là mấy nghìn năm trước Tây-lịch kỷ-nguyên, phụ-nữ Ẩn-độ đã được hưởng nhiều quyền lợi và được bình-đẳng với nam-giới. Giờ những trang đá sử hoặc xét những chuyện cổ-tích Ẩn, ta thấy phụ-nữ nước này đã đóng một vai trò quan trọng về các phương-diện văn-hóa, chính-trị và quân sự. Ngày nay trong khi cấy, bừa dưới ruộng bùn hay ngồi quay bánh xe dệt vải trong các nhà máy, chị, em nông-phu và công-nhân ưa hát những bài thơ ca-tụng các vị nữ anh-hùng đã làm vẻ vang cho dân tộc.

Hoàng-hậu Meera Bai nổi tiếng về những bài thơ mà các thi-sĩ đại tài của Ẩn-độ phải công nhận là tuyệt tác. Hoàng-hậu Nurjahan đã thay vua Jahangir cầm quyền binh và trong mười năm trời, bà đã đưa Ẩn-độ tới chỗ toàn thịnh. Quận-chúa Mumtaz (Begum Mumtaz) đã đem sắc khuyh thành làm Hoàng-đế Jahan say mê và trao cho trọng trách cai-trị muôn dân. Quận-chúa đã dùng quyền đó để nâng cao đời sống của dân Ẩn và làm cho lân-bang phải kính nể... Nếu muốn kể hết tên những vị nữ anh-hùng Cờ Ẩn-độ thì phải viết tới một cuốn sách dày.

Vài thi-dụ kể trên chứng tỏ rằng khi xưa, phụ-nữ Ẩn không bị kìm hãm và nhiều người đã biết tìm cách lưu-danh thiên-cổ.

## Phụ-nữ Ẩn-độ sau thế-kỷ thứ XI

Bắt đầu từ thế-kỷ thứ XI, Ẩn-độ trải qua nhiều giai-đoạn khó khăn. Trong nước chế-độ phong-kiến phân chia bán-đảo Ẩn ra nhiều mảnh nhỏ, mỗi mảnh do một Tiều-vương cai-trị. Họ luôn luôn gây cuộc binh-đao làm cho quốc gia ngày một suy đốn đến nỗi nước Ẩn thành mồi ngon cho các cuộc ngoại-xâm.

« Trai thời loạn, gái thời bình » câu phương-ngôn của ta được lịch-sử phụ-nữ Ẩn-độ chứng minh một cách rất đúng. Trong nước Cờ Ẩn-độ, phụ-nữ được hưởng quyền-lợi ngang với nam-giới, nhưng vì giặc dã, loạn lạc luôn nên càng ngày địa-vị của phụ-nữ càng giảm đi tới chỗ bị coi như vị thành-niên.

Chiến-tranh làm cho dân chúng sống không có ngày mai, lúc nào cũng lo lắng bảo vệ tài-sản và tính mạng. Mỗi lần có giặc tràn qua thì những việc bán giết đốt phá, hãm hiếp không sao tránh nổi. Đời sống và nhất là danh-dự của thiếu nữ thật khó có đảm bảo. Tình trạng này làm cho nhiều gia đình phải tìm cách gả chồng cho con dù chúng còn nhỏ tuổi để đỡ trách nhiệm. Do đó sinh ra tục tảo-hôn đã làm bao nhiêu thiếu-nữ Ẩn phải ngậm ngùi ôm hận suốt đời.

Cũng vì không có an-ninh, nên người ta giữ phụ-nữ trong khuê phòng (harem) không cho tiếp xúc với ngoài, mục-dịch giảm sự ham muốn của đàn ông. Cũng vì không có an-ninh mà nhiều quả-phụ phần thương chồng, phần thấy đời mình không có bảo đảm nên chả thà nhảy vào hỏa-dàn theo lang quân còn hơn sống trong cảnh trợ trợ hãi hùng. . .

Những tục kể trên lúc đầu chỉ có mục đích bảo vệ danh dự phụ-nữ trong thời loạn. Nhưng về sau, khi hòa-bình đã trở lại rồi, người ta vẫn

giữ những tục cũ vì thấy có lợi cho nam-giới và dần dần coi như là những đạo luật mà mọi người phải cúi đầu tuân theo.

Trong khi người Anh chiếm Ấn-độ làm thuộc-dịa, họ đã có ý muốn nâng cao địa-vị của phụ-nữ Ấn và bỏ những hủ tục, nhưng họ vấp phải sự phản đối của dân chúng, nhất là của các bạn mà râu. Ngay tục bắt quả phụ phải tự sát theo chồng là một điều bất công và đã man mà chính-phủ Anh phải đợi đến năm 1829 mới dám ra lệnh nghiêm cấm.

### Phong trào giải phóng phụ-nữ Ấn-độ

Từ thế-kỷ thứ XI đến thế-kỷ thứ XIX, trong gần một nghìn năm, phụ nữ Ấn-độ sống một cuộc đời sầu thảm. Thành thoàng cũng có người nổi lên hô hào chị em phá xiềng xích để tự giải phóng, nhưng vì họ hành động lẻ tẻ nên không đạt được kết-quả.

Mãi đến cuối thế-kỷ thứ XIX, phong trào phụ-nữ giải-phóng ở các nước Tây-phương mới có tiếng vang tới Ấn-độ. Bắt đầu chỉ có một thiểu số phụ-nữ trí-thức tranh đấu đòi được bình đẳng với nam-giới, đề nghị thủ-tiêu những hủ-tục đã kìm hãm phụ-nữ, coi họ như trâu ngựa, yêu cầu chính-phủ mở đủ trường nữ-học nâng cao trình-độ trí-thức của một nửa số công-dân. Vì chưa nhận định rõ quyền lợi nên đa số chị em nông-dân và công-nhân hững hờ với phong-trào tranh-đấu.

Trận thế-giới chiến-tranh thứ nhất (1914-1918) đã thức tỉnh toàn thể phụ-nữ Ấn-độ. Năm 1916, khi nhà lãnh-tự Annie Besant bị bắt giam, tại hầu khắp các đô-thị, phụ-nữ tổ-chức những cuộc biểu tình phản-đối và sau đó kéo nhau vào giáo-đường cầu-nguyện cho vị nữ lãnh-tự chóng được phóng thích.

Năm 1917, Hội-nghị Cải-cách xã-hội (Social Reforms Conference) long trọng tuyên bố : « Từ nay không có một lý do nào cấm phụ-nữ làm một nghề mà họ có đủ năng-lực và điều kiện sức khoẻ để phụ trách ». Cũng trong năm đó, một phái đoàn phụ-nữ Ấn lên yết kiến Phó-Vương yêu cầu chính-phủ Anh cho phụ nữ được hưởng quyền bầu cử, ứng cử. Tất cả những cuộc tranh-đấu, vận động của phụ-nữ Ấn đưa tới kết quả sau này : Quốc-gia Đại-Hội Ấn-độ (Congrès national indien) họp năm 1917 đã long trọng công nhận « sự bình đẳng về quyền lợi và bổn-phận của mọi người công-dân Ấn không phân biệt gái trai ».

Sau khi chiến-tranh 1914-1918 kết liễu, chính-phủ Anh không giữ lời hứa và không trả độc lập cho dân Ấn nên phong trào chống Anh do Thánh Cam-dja (Gandhi) lãnh đạo thu hút các tầng lớp dân chúng. Phụ-nữ Ấn gia

nhập phong trào « Bất hợp tác » (2920, phong trào Satyagraha (1930) và Quit India Movement (1942) rất đông. Nhiều phụ-nữ tranh đấu giải-phóng đất nước bị bắt bớ, đánh đập, bị tù, đày như các nam đồng-chí. Chính sự hy-sinh này đã đưa phụ nữ đến chỗ được bình-đẳng thực-sự mà Hiến-pháp của nước Ấn-độc-lập (26-1-1950) đã dành cho họ.

Muốn thực-hiện « nam, nữ bình quyền », Chính-phủ Ấn lo ngay đến vấn đề giáo-dục phụ-nữ để nâng cao trình độ họ ngang với trình độ của nam-giới vì « có đồng đẳng mới bình đẳng » được và tuy còn phải giải-quyết nhiều vấn đề chính-trị, kinh tế, và ngoại-giao, chính-phủ Ấn đặc biệt chú-trọng đến nền giáo-dục phụ-nữ. Các trường nữ-học, nơi đào tạo người vợ hiền, mẹ thảo, được mở ra rất nhiều. Chỉ cần xét qua ngân-sách của nước Ấn trong những năm gần đây, ta có thể hiểu rõ sự cố gắng của nước đó :

Niên-khoá 1946-1947 : 245 triệu ru-pi

Niên khoá 1951-1952 : 530 triệu ru-pi

Ngày nay tại Ấn-độ, một số nữ-sinh theo học ở các trường nữ học còn một số học lẫn với nam-sinh. Dưới đây là bảng so sánh số trường và số học sinh bậc Trung học và Đại học trong niên khoá 1882-1883 và niên khoá 1949-1950.

BẬC HỌC	NIÊN HỌC		
	1882 - 83	1949 - 1950	
Trung-học đệ I cấp.	{ Số trường	2.600	12.976
	{ Số học sinh	82.420	700.000
Trung-học đệ nhị cấp	{ Số trường	6	992
	{ Số nữ-sinh	2.054	5.737
Đại-học	{ Số trường	6	38.376
	{ Số nữ sinh-viên		

So với hơn 300 triệu dân Ấn thì những con số trên thật ít ỏi nhưng nó cũng chứng tỏ sự cố gắng của chính-phủ Ấn.

Vì được học hỏi và được hoàn toàn bình-đẳng với, nam giới nên ngày nay trong tất cả các ngành hoạt-động, chúng ta đều thấy bóng phụ nữ Ấn-độ.

Mới được giải-phóng từ 30 năm nay, phụ-nữ Ấn-độ tỏ ra có đủ năng-lực làm những việc mà trước kia chỉ dành cho nam-giới, phụ-nữ Ấn đã góp một phần quan trọng vào công cuộc kiến thiết quốc-gia.



## Đề hiệu học-thuyết Măng-den

Cuộc thí-nghiệm của Vét-Man và Móc-Găng

(tiếp theo) (1)

Duy-Việt N. C. HUÂN

### I. — Công cuộc của Vét-Man

**N**HỜ công việc tìm tòi khảo-sát của nhà sinh-học Vét-Man (Weismann), người Đức, thuyết của Măng-den được phát triển thêm. Vét-Man đã nghiên cứu những tế-bào (nhân của tế-bào).

Ta biết rằng sinh-vật lớn hay nhỏ đều do tế-bào kết-hợp lại ; mỗi tế-bào có 3 phần :

a) Màng (membrane) bao bọc một chất nước gọi là nguyên-sinh chất (protoplasme).

b) Nguyên-sinh chất là nước đặc ở trong có một chất nước đặc hơn nữa gọi là hạch-bào hay nhân (noyau).

c) Hạch-bào hay nhân có màng nhân bao bọc, trong nhân là nước gọi là nhân-trấp (suc nucléaire). Ở trong nhân-trấp có nhiều sợi dây vặn-veo gọi là nhiễm-thê (chromosome) ; dây này rất dễ ăn màu khi ta lấy phẩm nhuộm tế-bào để soi trên kính hiển-vi.

**Trung-thê.**— Cảnh nhân hay hạch bào, có một chất rất sẫm màu gọi là trung-thê (centrosome). Trung-thê có nước nguyên-sinh chết màu nhạt hơn bao bọc, chất nước ấy gọi là cầu-dẫn lộ (sphère directrice), có một nhiệm vụ quan trọng trong việc tế-bào phân chia.

**Có hai loại tế-bào :** 1— Tế-bào *dinh-dưỡng* hay sô-ma (soma) có nhiệm-vụ nuôi thân-thê.

2— Tế-bào *sinh-sản* hay giéc-man (german) có nhiệm-vụ sinh-sản ra tế-bào khác.

(1) Xem V.H.N.S. số 4

Dùng kính hiển-vi, Vét-Man đã khảo-sát rất tỉ-mỉ công-phu về tế-bào và nhất là nhân tế-bào. Khi tìm ra được nhiễm-thê (chromosome) Vét-Man đã phát-triển luôn học-thuyết Măng-den với kết-quả cụ-thể như đây :

Sinh vật được di-truyền là do nhiễm-thê trong tế-bào. Theo Vét-Man, nhiễm-thê chính là những vật mang tính Măng-den đã nói ở bài trước. Nói một cách rõ-hơn, nếu có những nhiễm-thê nào thì tất nhiên phải có những đặc tính mà nhiễm-thê ấy đem theo. Nhiễm-thê mang đặc tính hạt đậu vàng khác nhiễm-thê mang đặc tính hạt đậu xanh. Trong hạt đậu lai tím có cả hai thứ nhiễm-thê *vàng* và *xanh* nên thành ra tím, tùy theo loại chủng sinh-vật, nhiễm-thê có nhiều hay ít. Số lượng nhiễm-thê của cây ngô khác số lượng nhiễm-thê của cây bưởi. Ngay trong một loại sinh-vật, số lượng nhiễm-thê cũng khác nhau tùy theo hạng tế-bào. Đinh-dưỡng có số nhiễm-thê nhiều gấp đôi số nhiễm-thê của tế-bào sinh-sản.

Dựa vào những nhận-xét mà ông đã lượng được, Vét-Man đã phát-triển học-thuyết của ông tức là *vấn-đề* di-truyền bằng nhiễm-thê.

Thuyết Vét-man có đặc điếm sau đây :

Nếu đem chặt đuôi một con mèo hay con chó cái, về sau các mèo hay chó con đẻ ra vẫn có đuôi như thường.

Nếu một người đàn bà bị cụt mất một ngón tay, thì sau đẻ con ra, không vì thế mà cụt ngón tay.

Đề kết-luận, chính-diềm của thuyết Vét-Man như sau :

1— Chỉ có tế-bào sinh-sản mới có khả-năng di-truyền, tế-bào dinh dưỡng không có khả-năng ấy. Khi ta chặt đuôi mèo, chó, bỏ một ngón tay người đàn bà, ta không thấy ảnh hưởng gì đến thế-hệ sau.

2— Những đặc-tính và sinh-vật thu-nhận được trong thế-hệ mình không thể di-truyền-lại cho thế-hệ sau. Như vậy thì ngoại cảnh không có ảnh hưởng gì đến sự di-truyền cả,

Nhờ có kết quả của sự tìm tòi mà Vét man đã bỏ-kuuyết và phát-triển học-thuyết Măng-den. Vét-Man có công là đã cụ thể-hóa được thuật truyền-tính của Măng-Đen bằng nhiễm-thê trong tế-bào.

Tuy nhiên Vét-man không phủ-nhận được sự thay đổi của động-vật và thực-vật đã có từ bao nhiêu thế-kỷ rồi, nhưng Vét-Man cho rằng những sự thay đổi đó không phải do sự biến-đổi của các Giéc-men hay tế-bào sinh-sản mà do những biến đổi đột-nhiên không liên-hệ đến điều-kiện sinh sống của động vật.

## II — Công cuộc của Móoc-Găng

Từ 1913 một nhà bác-học người Mỹ là Móoc-Găng (Morgan) đã phát triển thêm học-thuyết Măng-den và Vét-Man; Móoc-Găng đã dùng một loài ruồi của dấm ăn tên là *Drosophila*, khoa-học là *Drosophila Melanogaster* để thí-nghiệm. Ruồi dấm sinh sống ở dấm ăn và có đặc tính là sinh sản rất mau và tế-bào của ruồi có ít nhiễm-thể khiến cho việc nghiên-cứu dễ dàng trong nhiều thế-hệ. Cũng như Vét-Man, Móoc-Găng nhận-định mỗi loại sinh-vật có một số nhiễm-thể nhất định không thay đổi trong tế-bào của sinh-vật ấy. Số lượng nhiễm-thể này không thay đổi trong các tế-bào mà lại di-truyền nguyên-số từ thế-hệ này sang thế-hệ khác của sinh-vật ấy.

Lý-luận của Móoc-Găng mang tính di-truyền của nhiễm-thể như đây :

Một loại sinh-vật thường có một số lượng-tính di-truyền nhiều hơn số nhiễm-thể ở trong một tế-bào; số nhiễm-thể trong tế-bào của người là 24, thế mà tính di-truyền thì nhiều hơn (mũi cao mũi tẹt, tóc đen hay nâu, vàng, mắt nâu hay xanh, lông mày rậm hay thưa, tay dài hay ngắn, răng vâu hay không, mồm rộng hay hẹp vân vân. . .) Đối với con ruồi dấm có 400 tính di-truyền, thế mà số nhiễm-thể trong tế-bào chỉ là 4 n. một nhiễm-thể mang nhiều tính di-truyền khác nhau nên mỗi tính di-truyền sẽ phải lấy một vật nhỏ nào khác đính trên nhiễm-thể làm trụ-sở. Vật nhỏ này, Móoc-Găng gọi là gien (gène); Móoc-Găng cho rằng những gien ấy đều phân-phối trên nhiễm-thể theo hàng dọc như một sợi dây có nhiều nút. Gien liên kết với nhau như nút nọ với nút kia. Mỗi nhiễm-thể đều mang nhiều tính khác nhau, nếu đã có tính này thì sẽ có tính kia ở thế-hệ kế tiếp. Như nhiễm-thể người có mắt xanh, mũi lõ thì sang thế-hệ thứ hai nếu thấy xuất-hiện tính mắt xanh, tất nhiên cũng có tính mũi lõ, vì gien mắt xanh phải liên kết với gien mũi lõ, trên một nhiễm-thể. Số lượng gien trong một nhiễm-thể rất nhiều; trong một nhiễm-thể, có khi thấy 2000 gien, vì thế cho nên ít khi chiều dài của một gien quá 3 phần vạn ly ( $3/10.000$  ly).

Với luận-xét về gien của Móoc-Găng, ông đã cụ thể-hóa học-thuyết Vét-Man, và thuyết của ông được nhiều nhà sinh-học Anh, Mỹ, Pháp, Đức tán thành.

Nói tóm lại, đặc điểm học-thuyết của ba nhà sinh-học là :

— Măng-den đã tìm thấy tính di-truyền, nay gọi là tính Măng-den.

— Vét-Man đã cụ thể-hóa tính Măng-den với thuyết « nhiễm-thể ».

— Móoc-Găng đã liên-lạc-hóa nhiễm-thể với « gien », mỗi gien mang một tính di-truyền. Xem như vậy, sự tìm tòi của ba nhà di-tính-học đã bổ-khuyết lẫn cho nhau, chứ không tương phản nhau, và ở chung một hệ-thống, ấy là học-thuyết di-tính « Măng-den Vét-man Móoc-Găng. »

Học-thuyết Măn-den Vét-Man Móoc-Găng đã được đem áp dụng trong thực-tế vào nghề nông và nghề chăn nuôi, như :

a) **Chọn giống hệ-thái**, là phương-pháp căn-bản chọn lọc lấy giống giống tinh-khiết để truyền-bá giống có di-tính tốt,

b) **Chọn giống đoàn-thái** là phương pháp chọn lọc lấy cả lô cây hay loài vật tốt nhất, chứ không chọn lấy một giống tinh-khiết

c) **Lai giống** là phương-pháp kết-hợp hai tính tốt của hai giống tốt mà gây lấy giống thứ ba có đủ ưu-tính của hai giống đem lại với nhau.

d) **Đột-biến** là phương-pháp dùng những đột-biến bất ngờ để biến đổi di-tính của sinh-vật, ví dụ như dùng hóa-chất kích-thích và tác-động vào tế-bào sinh-sản là giéc-men để gây một đột-biến. Kết quả phương-pháp này không lường được trước, hoặc kết-quả là một đột-biến hữu-ích, hoặc kết quả là một quái thai bỏ đi không dùng được.

Phàm một học-thuyết nào mới phát-minh thì cũng có người tán-thành nhưng cũng có phái chỉ-trích hay đối-lập. Rồi đây tôi sẽ có dịp công-hiến bạn đọc những lý-do khiến cho nhiều người tán-thành và những phái đã chỉ-trích hay đối-lập của học-thuyết Măng-den Vét-Man Móoc-Găng.



# MÔN THÁNH ĐẬU

TRẦN-TUẤN-KHẢI thuật

**C**HỨNG đậu là một chứng khó trị và cũng là một chứng rất nguy cho tánh mạng con người. Thường thường ta thấy những người lỡ mắc chứng đậu, bất cứ người lớn hay trẻ con, không một người nào không trải qua những giờ phút thập tử nhất sinh, phí tổn biết bao thuốc thang công phu mới cứu gỡ được. Mà khi cứu gỡ được mạng người, thì phần nhiều lại bị tàn tật hoặc bị sẹo rõ nhằng nhịt, có người trông rất thảm thương. Vì thế, trước đây ông thầy chữa đậu rất được người đời chú ý và con bệnh tôn trọng nể nang. Nhưng nói cho đúng thì, tựu trung kiếm được ông thầy chữa cho mười phần toàn vẹn cũng là rất hiếm xưa nay. Bởi thế về khoa trồng đậu, người ta lại càng chú trọng bội phần.

Nhân đọc sách cũ, thấy chép câu truyện, quan hệ đến môn chữa đậu nên chép ra đây đề cung các nhà y-học, may ra hoặc có giúp ích đôi phần trong việc nghiên cứu, tưởng cũng không phải là lời phiếm đàm vô ích :

Khi xưa ở đất Ngô-hạ bên Trung-quốc, có một thầy lang rất sành về môn chữa đậu, song chính ông ta không tự nhận là thầy lang chữa về môn đó ; chỉ trừ phi người nào biết đến tìm tôi cố mời thì ông ta mới chịu nhận lời chữa giúp mà thôi.

Có lần, trong vùng đó. một đứa trẻ nhà nghèo, mới lên 7 tuổi, mắc phải chứng đậu, bị bể không dương lên được, bệnh tình rất trầm trọng, đêm ngày nằm lịm, có cơ nguy hiểm đến nơi. Các thầy lang quanh đó loay hoay chữa mãi cũng chẳng ăn thua. Mãi sau biết tiếng Diệp-thiên-Sĩ là thánh về khoa đó, cha mẹ đứa trẻ liền nhờ người đến tìm mời cho kỳ được. Diệp-thiên-Sĩ nhận lời đến coi ; liền bắt người nhà kiếm ngay hai con gà trống thiến đã già chừng ba năm, đem về vật qua những lông ở dưới bụng. Đoạn lấy dao mổ phanh ra, lấy một con ấp vào đàng lưng và một con ấp vào đàng bụng, bắt lấy vải xanh quấn cho kĩ, đặt thẳng bé nằm xuống đất và dặn :

— Cần phải trông nom cho cẩn thận, chỉ trong nửa ngày là nó khắc khỏi.

Sau khi Diệp-thiên-Sĩ ra về, cha mẹ đứa trẻ giữ đúng như lời, không hề dám sai. Quả nhiên đến đêm, đứa bé tỉnh dậy, kêu đau và đòi ăn uống. Người nhà vui mừng vô hạn, vội vàng chạy đến tìm mời Thiên-Sĩ đến thăm lại cho con bệnh. Lúc đó Thiên-Sĩ cười bảo người nhà bệnh nhân rằng :

— Bây giờ nó đã sống lại rồi, dù ai cũng có thể chữa được, cần gì tôi phải đến nữa ?

Cha mẹ đứa trẻ cố sức nài mời, nhưng Thiên-Sĩ một mực từ chối không đi. Bất đắc dĩ nhà kia phải quay về mời thầy khác đến cho uống làng nhàng mấy vị, rồi trong mấy bữa thì quả nhiên thẳng bé lại được vô sự như thường.

Do đó, cái tài thánh về môn chữa đậu của Diệp-Thiên-Sĩ ngày càng đồn đại mọi nơi, không ai là không biết tiếng. Duy Thiên-sĩ vẫn giữ nguyên lệ cũ, trừ khi con đậu nào quá chiều nguy kịch, xem chừng các thầy lang thường bỏ không chữa được thì Thiên-Sĩ mới chịu chữa giúp cho. Nhưng có một điều hể con bệnh nào Thiên-Sĩ đã nhận lời cứu chữa thì mười phần là sống cả mười, không hề có một đám nào suy suyền.

Có một hôm, Thiên-Sĩ dắt đứa cháu trai gọi bằng cậu đi dong chơi ở quang vùng xóm. Khi qua phía sau khu vườn một nhà kia, chợt trông thấy có một người thiếu-nữ, trạc độ 15, 16 tuổi, đương đứng hái hoa trong vườn. Thiên-Sĩ đề ý qua người con gái, rồi quay lại hỏi đứa cháu :

— Cháu coi người đó có đẹp không ?

Đứa cháu bấy giờ cũng đã 16, 17 tuổi, thấy cậu hỏi như vậy thì thẹn đỏ mặt mà đáp rằng :

— Thưa cậu đẹp.

Thiên-Sĩ gật đầu, cười bảo đứa cháu rằng :

— Cháu chạy lên vào, cứ ôm sau lưng nó, rồi cậu sẽ hỏi cho làm vậy

Đứa cháu tỏ ý e sợ, không dám vàng lời. Thiên-Sĩ cố ép mà rằng :

— Cậu bảo, con cứ việc làm, không có điều chi mà ngại .

Người cháu sợ cậu gắt mắng, bất-đắc-dĩ phải sẽ trèo qua tường rón rén đi đến phía sau người con gái, lura lúc vô ý ôm choàng ngay phía sau lưng.

Thiếu-nữ đương khi bất ý, thấy vậy hoảng kinh kêu la ầm ỹ. Người trong nhà nghe tiếng, đồ xô chạy ra nắm lấy người cháu Thiên-Sĩ, rúc lác om xòm và bảo nhau giải đi trình quan sở tại. Diệp Thiên-Sĩ đứng ở phía ngoài tường cười to lên mà bảo bọn kia rằng :

— Các người không cần phải giải đi đâu, đó là thẳng cháu tôi đấy. . .



Người nhà đó vốn biết Thiên-Sĩ xưa nay, thấy Thiên-Sĩ nói vậy thì vội vàng quay ra vái chào và hỏi một cách lễ phép :

— Nhưng ngài ở đó, sao ngài lại đề cho cậu cháu tự tiện vào vườn trêu nghich con gái nhà chúng tôi như thế ?

— Thiên-Sĩ tươi cười, vẫy phụ-thần người con gái ra gần bên tường mà nói :

— Đây là tôi cốt bắt nó phải cứu cho cô con gái nhà ông đấy, kh'ng phải là cố ý đùa bỡn cô ấy đâu ?

— Cháu có việc gì mà ngài bảo là cứu cháu ?

— Ông hãy đợi trong ba hôm nữa, nếu cô ấy không phát chứng đậu lên, thì tức khắc tôi sẽ dẫn cháu tôi đến đây đề xin tạ tội. Nhược bằng cô ấy quả có lên đậu thì từ tôi ra, dám quyết không có ai là người chữa được.

Bọn nhà kia vốn biết Thiên-Sĩ là tay thánh nghề chữa đậu, nay thấy nói như vậy, chưa biết hư thực thế nào, song cũng đành phải nể lòng tức giận đề đợi trong ba ngày nữa xem sao. Không ngờ cách ba hôm sau, quả nhiên người con gái ấy phát ra chứng đậu, mới lên mà đã có vẻ khác thường. Nhà kia đón một vài thầy lang đến xem, thầy đều lắc đầu không dám cho thuốc và đều quả quyết là chứng đậu rất nguy. Đương khi đó thì thấy Thiên-Sĩ lững thững đi tới, cười từ ngoài cửa cười vào và hỏi to lên rằng :

— Thế nào ? Cô ấy có lên đậu hay không ? Cậu cháu tôi đến đề xin lỗi đây.

Người nhà nghe nói vội vã chạy ra đón rước xin lỗi Thiên-Sĩ và khăn khoản mời đem tâm cứu chữa giúp cho. Thiên-Sĩ lại ra dáng ung dung bảo mọi người :

— Tôi vốn đã biết, bệnh này phi tôi không ai là chữa được nổi, vì thế tôi phải thân hành đến đây, kéo sọ đề lễ thì tất là nguy đến tíh mạng.

Liên hốt luôn cho hai thang thuốc và dặn rằng :

— Uống hai thang này, tức thì ăn uống như thường, đoạn dùng hai thang nữa thì đậu sẽ dương bay rồi khỏi.

Quả nhiên không sai, người con gái ấy dùng hai thang thì ăn uống được và dùng hai thang nữa thì lại thấy bình phục khỏe mạnh như thường. Nhân đó, Thiên-Sĩ nói truyện xin người con gái ấy cho cháu trai mình làm vợ. Cha mẹ nhà kia cảm tạ ơn đức tái sanh, vàng lờl lập tức không dám chối từ. Sau khi đôi bên đã thành thân, cha người con gái mới hỏi duyên cớ vì sao biết là sắp sửa lên đậu ? Diệp-Thiên-Sĩ nhân giảng cho nghe :

— Vì thoáng trông phía sau tai và ở thái-dương, thấy có vân đậu nổi lên, nên biết là thế nào cũng có chứng đậu trong người. Nhưng nom đến mặt thì thấy hiện đầy những sắc can thận, tỏ ra chất độc rất sâu, nếu cứ để yên thì độc ấy khó lòng mà phát ra được ; bởi thế phải dùng mẹo làm cho bất thần kinh hoàng, khác hẳn lúc thường. Nhờ sự kinh hoàng ấy, thì không đợi chứng đậu phát ra mà cái độc đã rời xa hẳn nơi gốc rễ của nó, tất là sau này có thể không ngại điều chi. Bệnh này, người khác sờ-dĩ không thể trị nổi là vì không biết nguồn gốc của nó ; còn tôi, tôi đã hiểu rõ đầu đuôi, cho nên cứ theo phương hướng mà trị tức là quá khỏi được ngay.

Cả nhà nghe nói, thầy đều la bái khiếp phục và từ đó càng thêm kính nể một bậc thần-y.



*Tích kịm mần đình, bất như giáo tử nhất kình.*

CỜ NGŨ

Dạy con đọc sách thánh hiền,  
Còn hơn đề lại bạc tiền đầy rương.

HOÀI-VÂN dịch

*L'avenir d'un enfant est toujours l'ouvrage de sa mère.*

NAPOLÉON

Tương lai của đứa trẻ bao giờ cũng là công trình của người mẹ.

HOÀI-VÂN dịch



# TÒA NGŨ GIÁC

NGUYỄN-VĂN-CHỨC

**T**RONG thời kỳ chiến-tranh ngày nay, các nhà đại khoa-học cùng các nhà quân-sự trứ danh trên thế giới đang đua sức, ganh tài cố công nghiên-cứu, tìm những bí-hiềm trong khoảng không gian kỳ-diệu này, để cố đoạt lấy quyền bá chủ cho Tộc-Quốc.

Bài chép sau đây, chứng tỏ một kỳ công kiến-trúc quân-sự, rất kiên-cố, hết sức tiện-lợi và thật là huyền-bí:

Tòa Ngũ-giác ở Hoa-tỉnh-Đồn là Bộ Quốc-Phòng Mỹ, làm bằng bê-tông.

Thành không lồ này là nơi trung-tâm quân lực Mỹ, là gốc mọi mệnh lệnh, có dây vô-tuyến liên-lạc với Viễn-Đông, với Tổng hành-dinh của Đại-Tướng Tổng Tư-lệnh Đông-minh bên Âu, với Hạm-đội khu-trụ-hạm ở Địa-trung-hải.

Thành này xây theo hình ngũ-giác để được nhiều phòng làm việc liên-cạnh nhau.

Vào thành này thì phải, từ nhà tròn ở giữa tiến đến hành lang, như tay họa bánh xe, có biên số, rồi đến đường hầm, đi vòng quanh mà tới phòng giấy.

Mỗi cạnh thành ngũ-giác không lồ này dài tới 300 mét.

Những hành lang 5 tầng, nếu dàn ra cho nối đầu với nhau, sẽ che một khoảng đất dài chừng hơn 3 kilômét (cây số ngàn)

Những đốc-công thợ-mộc đảm nhiệm việc tu sửa, phải dùng xe đạp để đi từ kho này sang kho khác, vì đi bộ thì hết thì giờ.

Tòa ngũ-giác đã xây cấp tốc trong thời kỳ chiến-tranh thứ hai đang sôi nôi. Làm xong rồi trong 16 tháng mới xong, nhưng khi mới bắt đầu khởi công, trong vòng 7 tháng, Bộ Quốc-Phòng đã phải dọn đến để các nhân-viên làm việc gấp, trong những phòng vừa mới làm xong.

Hoành-đồ tòa Ngũ-giác, do một kỳ thi có 300 nhà kiến-trúc dự thi, phí tổn hết 83 triệu đô-la.

Tòa nhà có cả thảy 7.370 cửa sổ.

Trên mái có đặt những mắt điện-tử để điều khiển ánh sáng mặt trời, khiến cho không khí trong tòa nhà bao giờ cũng được điều hòa.

Tòa nhà ấy thật là một đô-thị, có đủ mọi thứ nhu cầu của người ta. Đô-thị này có 31.300 người—(ngót 1/3 là quân-nhân chính quy).

Ở giữa, sân chính giữa tòa, đã xây 6 quán ăn, 10 quán điếm-tâm với 1 quán nghỉ, để nhân-viên ăn uống, nghỉ ngơi cho tiện. Những võ quan cao cấp có phòng ăn riêng biệt. Có 2 bệnh-viện, 1 phòng có máy phát thanh và máy truyền hình, mỗi tuần có 3 chương trình khác nhau.

Trong phòng rộng lớn, vùng quanh sân giữa, có nhà Ngân-hàng và những gian hàng để nhân-viên tiện sắm những nhu-cầu cần thiết.

Có 4 công-nhân, chỉ chuyên thay 600 bóng đèn điện và 4 người thợ đồng hồ, chuyên-môn, trong nom bảng đối-chiếu niên-biêu của 400 đồng hồ treo trong tòa nhà ấy.

Cơ quan trong tòa Ngũ-giác xếp đặt thế theo đẳng cấp quân chính. Năm hành lang vòng tròn rộng nhất, ở ngoài cùng, là những phòng giấy các quan cao cấp. Còn những phòng, càng ở xa vào trong, là những phòng làm việc của sĩ-quan cấp dưới. Ở chính giữa tòa, là những phòng giấy của các đại-úy và thiếu-tá, ngồi sát cánh nhau không phân biệt đẳng cấp nữa.

Một buồng rộng nhất là phòng giấy Ông Tổng-trưởng bộ Quốc-phòng, chúa tòa Ngũ-giác. Còn những Tham-mưu-trưởng L.H.Q. thì ở tầng dưới.

Trong tòa Ngũ-giác, chỉ có khu-vực ấy, là canh phòng cẩn mật nhất. Tường làm bằng những phiến thép.

Trong khu-vực ấy, có một nơi nghiêm cấm, để làm phòng Hội-đồng của các Tham-mưu-trưởng.

Vào phòng Hội-đồng phải qua hai lần cửa thép.

Vị Tham-mưu-trưởng đứng riêng một buồng vô-tuyến, để liên-lạc tin tức nhanh chóng,

Những tin tức nhận được, đều lược ra thành từng bản văn, rõ ràng, minh bạch, phóng lên một bình phong bằng thủy tinh còn những tin tức gửi đi thì phóng lên bình phong khác.

Như vậy người ta có thể, ngồi trong tòa Ngũ-giác nói chuyện với ngoài mặt trận, với các phương xa, như Đông kinh, Luân đôn và Bá-Linh.

Từng dưới đất là phòng bọc sắt của bộ Tư-lệnh không quân, trong có những bức địa đồ, cao tới 3m, treo ở tường. Nhờ phòng này tin tức công của địch được chuyển rất nhanh tới tòa Bạch-ốc.

Ngày đêm bao giờ cũng có một vị Đại-tướng thường-trực, ở phòng Chi-huy, được đặc quyền, nếu tình thế cần đến, theo huấn-lệnh của Tổng-Thống, mà điều khiển toàn lực không-quân Mỹ.

Bộ Quốc-phòng Mỹ còn cần kiến-thiết một tòa Ngũ-giác khác nữa, xây ngầm ở dưới một rừng đồi xứ Maryland.

Tòa nhà ngầm này, sẽ rất kiên cố, dù bom nguyên-tử oanh-tạc, cũng không sao chuyển được l



## Sáu mươi năm cách-mạng

Lịch-sử Quốc-dân đảng Trung-hoa

(tiếp theo kỳ trước)(1)

TRẦN-TUẤN-KHAI

### CHƯƠNG THỨ BA

**C**ÁI nền tảng lý-luận của Quốc-dân đảng Trung-quốc.— Sau Nhật-Nga chiến tranh bùng nổ, tình thế Viễn-dông đã thay đổi khác hẳn. Tôn-văn nhận xét thời cơ rất xác đáng, bèn lập ra Cách-mạng đồng-minh hội, dùng làm trung-tâm điểm công cuộc vận động cách-mạng. Đó là năm Quang-tự thứ 31, tức là năm 1905 dương-lịch.

Tôn-văn thường nói là sau khi Cách-mạng đồng-minh hội thành lập, thì công cuộc cách-mạng đã bắt đầu mở một kỷ-nguyên mới. Vì trước đây trong thời kỳ hoạt động hội Hưng-trung, chẳng qua chỉ mới là một đường lối khơi gợi lòng người và chiêu hồn Tô-quốc. Nhưng tới ngày nay thì, có thể tin chắc là công cuộc cách-mạng có thể thành công, cho nên mới bắt đầu nêu lên chủ nghĩa Tam-dân và Ngũ-quyền hiến-pháp để hiệu triệu quốc-dân. Đồng thời lại đưa ra danh hiệu Trung-hoa dân-quốc cùng Quốc-dân chính-phủ, để làm tiêu-chuẩn cho cuộc kiến thiết sau này. Hồi đó Tôn-Văn đã 40 tuổi, đối với lý-luận về công cuộc cách-mạng đã có một kinh-nghiệm rất uyên-thâm và đối với phương-diện triết-học của nền chính-trị cũng đã hoàn bị vô cùng.

Vì thế, ở đây nêu lên chương này, cốt để nêu rõ cái nền tảng lý luận của đảng để mọi người cùng hiểu. Còn về lịch-sử thành lập hội Đồng-minh thì đã có chương sau chép rõ.

**Về phương-pháp tư tưởng.**— Tôn-Văn có nói : « Tam-dân chủ-nghĩa rất thích hợp với tình thế của nước Trung-hoa, thuận với trào lưu của xã-hội và là một chủ-nghĩa rất hoàn bị để kiến-thiết một Quốc-gia mới. »

Cái đặc điếm của Tam-dân chủ-nghĩa là ở phương pháp tư-tưởng của nó. Theo về quá khứ văn-hóa sử của nhân-loại thì các phái tư tưởng đều thiên về một mặt, đông là đông, tây là tây chưa bao giờ có thể hỗn hợp

(1) Xem V.H.N.S. số 5.



thành ra một khối. Duy Tôn-Văn thì thông suốt cô kim, quán triệt đông tây, ôn cũ biết mới, bỏ dở theo hay, đề đạt tới cái mục đích « tập đại-thành » mà xưa nay chưa từng được thấy.

Cách sáng tạo Tam-Dân chủ-nghĩa gồm có 3 nguyên-tắc : một là tư-tưởng và chế-độ sẵn có của Trung-quốc, hai là chế-độ và tư-tưởng của Tây-dương ; ba là những sự mà Tôn-Văn mới nghiên cứu được.

Một nhân-sĩ nước Anh viết cuốn sách về « Văn-đề Trung-quốc » có nói : « Cái ưu-điểm rõ rệt của văn-hóa Âu-tây là phương pháp khoa-học, mà ưu-điểm về văn-hóa Trung-quốc là cái quan-niệm sinh-hoạt hợp lý, hai cái đó mong có ngày kết hợp với nhau làm một.

Mục đích chủ-nghĩa Tam-dân chú trọng ở chỗ đó, nghĩa là cốt sao « tập hợp tinh hoa của Trung-hoa lẫn ngoại quốc và ngăn ngừa hết thảy lưu-tệ sau này. »

Cứ theo văn-hóa truyền thống mà nói thì Trung-quốc thiên về « nhân » mà Tây-dương thiên về « trí ». Đến như chủ-nghĩa Tam-dân thì chủ-trương tư tưởng « nhân-trí » đều gồm có cả. Ngày trước Đổng-trọng-Thư có nói :

« Nhân là đề mà yêu nhân-loại, trí là đề từ những sự hại. »

Hai câu đó có thể khái quát được cái ảnh hưởng vĩ đại của chủ-nghĩa Tam-dân.

Vì thế, ngay Tôn-Trung-Sơn cũng có nói rằng :

« Tôi đây chủ trương Tam-dân chủ-nghĩa, là cốt ý tập hợp tất cả các học thuyết cổ kim của trong nước và ngoài nước, thuận theo trào-lưu của thế-giới, và góp thêm những tinh hoa đã lượm được trong trường chính trị từ trước tới nay. »

**Theo nguồn tư-tưởng Trung-quốc.**— Học-thuyết của Khổng-Tử là đại biểu về Dân tộc tính của Trung-quốc, là một động mạch lớn liên miên hơn 2500 năm nay không lúc nào đứt được. Trải xem lịch sử từ trước đến giờ, phàm những cái gì có thể sáng tạo được thời đại, mở mang được quốc vận, thầy đều dùng Khổng-học làm một đại động-lực cả. Khổng-Tử thường nói : « Ngô đạo nhất dĩ quán chi » (Đạo ta chỉ có một để quán suốt). Vậy thì cái đạo nhất-quán ấy là thế nào ?

Trong sách Trung-dụng có nói : « Xuất tính chi vị đạo » (theo đúng cái tính trời sinh, đó gọi là đạo), câu ấy tức là nguồn gốc chính của Khổng-học. Tính đây là chỉ vào cái bản tính làm người, tức là cái đạo đề cho người

ta trở thành ra người vậy. Sau đó, ông Mạnh-Tử nói đến bản-tính, lương-tâm, lương-trí và lương-năng, cũng đều là thế cả. Theo động cơ của lòng người ta mà nói thì đó gọi là « nhân ». Nhân tức là cùng một tâm tình tinh túy thuần khiết, mà ông Châu-Tử giải thích là « cái đức sống, cái lẽ yêu » vậy. Người nhân ấy đối với sự tu dưỡng cá-nhân phải cho được đến mực không một việc gì là không hợp lý và sự phải, trái cần cho rõ rệt không mờ tối, đó tức là « nghĩa ». Đối với sinh hoạt ở trong xã hội cần sao cho mọi chỗ đều được ổn đáng, cách tổ chức phải có trật tự phân minh, đó tức là « lễ ». Riêng mình đối với mọi người phải cho hết lòng hết sức, đó tức là « trung ». Suy ta ra đến người, tức là « thứ ». Hơn nữa là theo về mực thước hành vi mà nói thì phải giữ gìn thận trọng, đúng mực công bằng, tình lý không hề thiên lệch, người với ta đều được hưởng sự quân bình, không có thái-quá mà cũng không hề bất-cấp, như thế mới gọi « trung dung ».

Cái đặc-sắc của tư tưởng Trung-quốc là ở chỗ biết rõ vũ trụ cùng nhân sinh nguyên là một thể, cho nên có thể thông « tâm » với « vật », hợp thể với dụng, hợp cả vũ trụ, hòa trời với người ; nhỏ to không chia khác, trước sau không cách lìa, rộng rãi thông thang, tròn trịa không cạnh góc, như thế mới gọi là « thành ». Mạnh-Tử có nói : « Vạn vật giai bị ư ngã, phân thân nhi thành », (muôn vật đều có đủ ở ta, trở lại thân ta mà thành thực), đó tức là một lý tưởng rộng rãi to tát, đi vào đường lối « đại-đồng ». Thế giới đại-đồng, giảng điều tín, sửa điều mực, thiên hạ là công (giảng tín tu nục, thiên hạ vi công) chính là nghĩa đó. Xem đó để thấy những danh từ tính, nhân, nghĩa, lễ, trung-thứ, trung-dụng, thành hay là đại-đồng, cũng là nhất quán mà thôi.

Tóm lại, đem nhân tính ra làm tiêu chuẩn tối cao để phát huy giáo dục và chính trị, thì từ Khổng-Tử về sau, đời nào cũng có những bậc danh-nho, kế-tiếp thực hành không bao giờ dứt. Lần lần cho đến Tôn-Văn ngày nay cũng noi theo truyền thống ấy, tham bác thêm các học thuyết hiện thời, lập nên Tam-dân chủ-nghĩa, thủy chung không hề sai lạc với quan niệm « thế giới đại-đồng, thiên hạ vi công » từ trước. Theo mục tiêu của Tôn-Văn tiên sinh đã nêu rõ rệt, thì không ngoài một cái chủ-trương lấy đạo nhất-quán của Khổng-Tử đề hun đúc chủ-nghĩa lập quốc, dẫn dắt lý tưởng nhân dân tự trị, tăng tiến lòng tự tin của quốc dân và bồi bổ cho năng lực kiến quốc sau này. Ấy cái tinh thần dân tộc của nước Trung-hoa được ngênh ngang độc-lập, chính là từ đó mà ra.

**Theo nguồn tư-tưởng Âu-tây.** Phương pháp và tinh thần khoa học là một cái đặc-điểm của văn hóa Tây-phương. Phương pháp khoa học là trọng sự thực, tìm chứng cứ, thích kinh nghiệm. Tinh thần khoa học là dễ xướng thảo luận, chủ trương khoan dung, cần phân tích rõ ràng, không có sự hiểu đồng ố ị (ưa giống nhau, ghét khác nhau). Khoa học là cách mạng với môn thần-học chủ-quan độc đoán, và cách mạng với môn huyền học nghiên ngầm văn từ. Xem đó thì Trung-quốc từ trước tuy không phát đạt về khoa học, nhưng về nguồn gốc tư tưởng đối với khoa học cũng không trái ngược với nhau. Tôn-Văn xướng lên Tam-dân chủ nghĩa là cốt cho người trong nước phải phát dương văn hóa cổ hữu của mình và nhất diện phải đem khoa học tây-phương bồi đắp thêm vào, để được hiểu thấu rõ ràng và thi hành cho đến nơi đến chốn. Duy có một điều khoa học vốn không có tính cách bao quát tinh vi, vì khoa học chỉ hỏi nguyên nhân mà không cần đến mục đích, chỉ tìm bộ phận mà không hỏi đến toàn thể, cho nên lại phải cần có triết-học bổ khuyết thêm vào. Tôn-Văn nhận đó mới chủ trương cho người Trung-quốc, cứ theo trình độ văn hóa của mình mà phát triển các môn khoa học, để cho khoa học phải thống trị dưới quyền của nhân-bản triết-học; tức là « chính đức, lợi dụng, hậu sinh » (chính đức mình, dùng hết các vật, tăng tiến sự sống) ba cái đó hợp mà làm một. Có như thế thì khoa học mới không đến nỗi làm hại cho nhân loại và mới có thể làm phúc cho nhân loại sau này.

Nếu quả được như thế mà tiến mãi lên, thì cái hi vọng Trung-quốc sẽ thành một quốc gia tối cao văn hóa của thế giới sau đây, làm gì mà không đạt tới ?

**Bội cảnh của thời đại.** Trung-quốc nguyên là nước văn minh tiến bộ trước các nước khác; đã từ bao năm trước đây, uy danh lừng lẫy, đứng đầu thế giới. Thế mà bỗng dưng đến cuối thế-kỷ XIX, Trung-quốc biến thành một nước yếu hèn. Đành rằng nhân số Trung-quốc chiếm một con số một phần tư thế-giới, địa thế rộng lớn, nhưng thử hỏi những người các nước coi Trung-quốc còn ra thế thống gì chẳng ? Hơn nữa, họ còn có ý nhòm ngó Trung-quốc, muốn chia tay nhau xé năm xé bảy thì mới cam tâm. Cái nguyên nhân ấy, phải chăng chỉ vì chính sách chuyên chế của họ Mãn-thanh ?

Trong khoảng hơn 200 năm, giống Mãn vào làm chủ Trung-quốc, lấy một số ít người Mãn, cai trị áp chế biết bao nhiêu triệu người giống Hán, nếu không dùng chính thể chuyên chế, đem một bọn vua quan ra đè đè nén nhân dân thì làm sao cho yên được. Nhưng nói ra cho đúng, chính thể quân chủ, trước đây Trung-quốc đã có rồi, duy quyền hạn của nội-các khi xưa rất là quan trọng, cho nên vẫn không có tính cách chuyên chế độc tài. Mãi tới

triều đại Mãn-thanh, đối với các hàng quan liêu coi như một hạng nô tì hầu hạ, không còn thế thống là bậc thay mặt triều đình.

Hơn nữa, chính phủ Mãn-thanh lại còn bao phen hi sinh quyền lợi quốc-gia giống Hán mà ký kết các điều-ước bất-bình đẳng với bao nhiêu nước khác, khiến cho dân tộc Trung-hoa phải chịu nhiều sự thiệt thòi. Bởi thế nên sau Mãn-thanh vào chiếm đoạt giang san, dân tộc Hán đã bao phen quật khởi, cũng chỉ mong đuổi giống Mãn để khôi phục quyền dân tộc như xưa.

Tuy nhiên, các cuộc cách mạng đó đều hoàn toàn hướng theo quân-chủ nên dù có lật đổ Mãn-thanh thì tất nhiên lại theo nếp cũ không thay được toàn diện chính trị. Cũng vì lẽ đó, nên trong cuộc cách mạng này, Tôn-Văn chủ trương khác hẳn các cuộc cách mạng xưa không những đánh đổ Mãn-thanh, mà còn cải tạo toàn diện kinh tế, chính trị nước Trung-hoa.

**Học-thuyết cách mạng.**— Hai chữ Cách mạng là theo ở Cách-quái trong kinh Dịch có nghĩa là biến đổi.

Phàm những việc thay đổi ở trong xã hội, cái gì kịch liệt gồm ghê đều gọi là cách mạng. Trật tự trong xã hội là một cơ thể sống, nên chữ « mạng » trong danh từ « cách mạng », phải cắt nghĩa là mạng sống, tức như sinh mạng của người ta. Trong sách kinh Dịch chú trọng ở nghĩa sinh mạng cho nên có câu : « Sinh sinh gọi là dịch ». Các nhà nho-học Trung-quốc thầy đều giàu về tinh thần tích cực cứu thế, và cho là sức người có thể thay đổi được hoàn cảnh, cũng có thể sáng tạo ra được hoàn cảnh. Ấy nhân loại sở dĩ tôn nghiêm là ở chỗ đó, mà tư tưởng của loài người sở dĩ có được uy quyền cũng ở chỗ đó.

Cứ theo sự giải thích của Tôn-Văn thì cách mạng bao hàm cả phá hoại cũ g. kiến thiết; phá hoại là cái tác dụng tạm thời, còn kiến thiết là sự nghiệp trường cửu. Loài người tại sao lại phải cách mạng ? Đó là cần tìm đến sự tiến bộ, vì tư tưởng của loài người là cốt ra sức tìm tòi cho được tiến bộ không ngừng. Đã cầu tiến bộ, tự nhiên là phải trừ khử hết những chướng vật làm trở ngại và phản đối tiến bộ, đã trừ khử những cái đó tức là cách mạng ở đó. Cách mạng sở dĩ có phá hoại mà cũng có kiến thiết là hai cái đó cũng vì nhau mà đến và cũng cùng giúp nhau mà thành ra.

Còn về cách mạng tinh thần là thế nào ? Nghĩa là phải dùng tinh thần đại vô-úy (rất không kiêng sợ), mà làm ra những sự nỗ lực phi thường; lại lấy những kiến thiết phi thường mà trở nên những sự tiến bộ đặc biệt. Những nhà chính trị không thể thiếu sót lòng tự giác và tự nhiên như thế.

**Tự do với bình đẳng.**— Mục đích của Tam-dân chủ nghĩa là cầu cho Trung-quốc được những hưởng tự-do bình-đẳng; nghĩa là dân-tộc chủ nghĩa

cốt cấu bình-dẳng tự-do về mặt quốc-tế, dân-quyền chủ nghĩa cốt cấu bình-dẳng tự-do về mặt chính-trị, và dân sinh chủ nghĩa là cốt cấu bình-dẳng tự-do về mặt kinh-tế. Tôn-Văn có nói: « Tam dân chủ nghĩa tức là một chủ nghĩa bình-dẳng tự-do. Tự-do với bình-dẳng không thể tách ra làm đôi, vì nếu không bình-dẳng thì tự-do không phải là thực tự-do, và trái lại, nếu ly khai tự-do thì bình-dẳng cũng không còn bám vào đâu được. Cho nên hai cái ấy phải tựa vào nhau mà sống.

Theo ý Tôn-Văn, chính-trị gồm hai lực lượng, một là lực lượng tự-do và hai là lực lượng tổ-chức, cũng giống như vật-lý-học có hai lực lượng là lý-tâm và hướng-tâm vậy. Trong trường chính-trị, tự-do thái quá thì thành ra trạng thái chuyên chế. Phải cân sao hai lực lượng đó đi đôi với nhau, sánh đều với nhau, không để bên nào đi tới cực đoan, cũng như vật thể phải được lý-tâm và hướng-tâm cùng giữ gìn ngang nhau mới được. Tự-do đây không phải là để cho tự nhiên không có hạn chế, nghĩa là tự-do của một người là phải lấy sự không xâm lấn tự do của người khác làm chuẩn đích. Trong việc chính trị có biết bao nhiêu những ích lợi không thể cùng đi đôi với nhau, cho nên trách nhiệm của nhà chính trị là cốt ở điều hòa giằng xé, làm cho sự tự-do cùng sự tổ chức cùng giữ miếng nhau mà lại cùng giúp đỡ nhau kỹ cho thỏa đáng mới thôi. Pháp luật với chế độ xã hội cũng đều là chú trọng về sự điều hòa những tự-lợi với công-ích cho được dung hợp với nhau. Cho nên có thể nói là nếu không có pháp luật thì cũng không có tự-do nào đáng kể.

Loài người ở đời, tự tính tình cho đến chức vụ, vốn không bình-dẳng với nhau, nay nếu gượng ép những sự chênh lệch bất-phải ngang nhau thì kết quả là bình-dẳng giả hiệu. Cho nên Tôn-Văn phản đối cái chính thể chuyên chế làm cho người ta không được hưởng sự bình-dẳng, nhưng lại rất phản đối cái thuyết « thiên phú bình-dẳng » và những hạn căn cứ vào thuyết đó mà thành lập những thứ bình-dẳng giả hiệu. Cái ý nghĩa bình-dẳng chân chính phải là « cơ hội bình-dẳng » chứ không phải « thiên phú bình-dẳng ». Nghĩa là nếu quả thị tài nguyên ở trong xã hội chia được rất đều, và giáo dục được phổ cập, khiến cho ai nấy đều có cơ hội phát triển được tài năng của mình, như thế mới gọi là « cơ hội bình-dẳng. » Có làm được như thế, thì chính trị mới vào được con đường duy nhất mới giữ được trật tự vững vàng. Nói tóm lại, tự-do với tổ-chức, bình-dẳng với trật-tự, nếu thiên về một mặt thì có thể gây nên tai hại về sau. Cho nên chân chính tự-do phải bao hàm ý nghĩa tổ-chức và chân chính bình-dẳng phải là gồm có ý nghĩa trật-tự ở trong.

**Tính chất nhất-quán của chủ nghĩa Tam-dân.**— Chủ nghĩa Tam-dân, nói cho gọn lại là dân hữu, dân-trị và dân-hướng, khác nào như vạc ba

chân mà thực vẫn là nhất-quán. Tôn-Văn đã từng nói: « Ta đem so sánh đàng cách mạng Tam-dân chủ nghĩa với các đàng cách mạng khác của các nước thì ta thấy không giống nhau. Đàng cách mạng của các nước, nếu không có một chủ nghĩa thì chỉ có thể có hai chủ nghĩa là cùng, chưa từng thấy một đàng cách mạng nào mà có đến ba chủ nghĩa. Thế mà trên thế-giới hiện nay mới này ra một đàng cách mạng gồm có đến ba chủ nghĩa, đó tức là đàng Quốc-dân của nước Trung-hoa ta vậy. Những lời nói đó của Tôn-Văn đều có thể đem sự thực của lịch sử để chứng minh cả vì xét trong lịch-sử, cái chủ nghĩa tự-do là chủ trương của bọn dân-trị bên Tây-phương, căn cứ vào sự cố gắng của chủ nghĩa dân-quyền, xây dựng cái nền tảng trưng trị cứu an cho các nước Anh Mỹ không phải là ít. Chủ nghĩa tự-do khác với chủ nghĩa tam-dân ở chỗ bỏ sót chủ nghĩa dân sinh, cho nên đối với chủ nghĩa tư-bản có phần liên lạc với nhau; rồi do chủ nghĩa tư-bản mà diễn thành chủ nghĩa đế-quốc, chỉ có cường-quyền bỏ quên công-lý, rồi kết quả gây ra thế giới chiến tranh.

Từ hồi thế-kỷ XVIII về sau, cái chủ nghĩa lãng mạn, đối với chính trị Tây-phương cũng gây ra một ảnh hưởng rất lớn. Phái này xướng lên, cốt cô động tình thần ái quốc và tình thần dân-tộc, đại khái như phái thống-nhất và phái kiến-quốc ở trên nước Đức là thuộc vào chủ nghĩa ấy cả. Duy chủ nghĩa dân-tộc, nếu đi riêng một mình, không có tư tưởng dân-quyền, dân-sinh điều hòa thêm vào thì dần dần biến thành cái cảm tưởng dân tộc tru-việt và anh-hùng sùng bái, đem chính quyền ấn vào trong tay một số người rất ít, rồi đối nội thì thực hành chính trị cực quyền mà đối ngoại thì thực hành chính sách xâm lược và cũng có thể gây nên thế-giới đại-chiến sau này. Đến ngay chủ nghĩa Mã-khắc-Tư (Karl Marx) lại là chủ nghĩa dân-sinh, tựa như hay mà lại hóa dở, vì chủ nghĩa đó hết sức chủ trương quốc hữu hóa thổ địa và tư bản.

Đem so sánh tư tưởng bình-quân địa-quyền, tiết-chế tư-bản của chủ nghĩa tam-dân thì thực xa khác nhau nhiều. Chủ nghĩa cộng-sản cốt đem thế-giới cách mạng để dịch với dân-tộc chủ nghĩa, lại đem bạo-lực cách mạng để chọn với dân-quyền chủ nghĩa, do cái tư tưởng quá thiên như thế cho nên tất sẽ đứng ra gây nên các mối họa loạn cho đời. Tôn-Văn nhận có dịp chu du các nước trên thế giới, trông gương các nước Âu-Mỹ chỉ vì chưa thực hành nổi ba chủ nghĩa dân-quyền, dân-tộc và dân-sinh cho được hoàn toàn, cho nên chưa thành được những quốc gia hoàn toàn tiến bộ và nhân dân các nước đó cũng chưa được hoàn toàn sung sướng. Vì thế Tôn-Văn tham bác các điều sở trường, gạt bỏ những điều sở đoản, mà tạo nên chủ nghĩa tam-dân.



Chủ nghĩa tam-dân có cái tính cách nhất quán, cho nên càng cần cho được toàn bộ thực hành, mới có thể củng cố được cơ sở kiến quốc sau này.

**Chủ nghĩa dân-tộc.**— Dân-tộc chủ nghĩa chia làm hai phương diện, đối-ngoại và đối-nội. Đối-nội lại chia ra tiêu-cực và tích-cực : tiêu-cực là tiêu trừ hết thảy các sự bất-bình-dẳng trong dân-gian ; tích cực là đoàn kết hết thảy các dân tộc trong nước, làm thành một đại-dân-tộc Trung-hoa. Đối-ngoại cần nhất cái thiện địa vị quốc-tế của dân-tộc Trung-hoa ; phạm những chủ nghĩa đế-quốc xâm lược Trung-hoa cần phải đả đảo, những bất bình điều ước cần phải phế trừ.

Về phương diện tinh thần chủ nghĩa dân-tộc cốt làm cho dân-tộc phục hưng, Tôn-Văn thường nói : Dân-tộc Trung-hoa có 4 đạo đức đặc-biệt là : *trung-hiếu, nhân-át, ttn-nghĩa* và *hòa-bình*. Lại có đoạn nói rằng : « dân-tộc Trung-hoa, ngoài sự khôi phục nền đạo-đức cổ hữu, lại cần phải khôi phục cả những trí năng sẵn có từ xưa. Trong sách Đại-học có nói : « cách vật, trí-tri, chính tâm, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ » đó là một ngành triết-học chính-trị rất có hệ thống. Chủ trương dân-tộc của Tôn-Văn cũng là do đó mà ra.

**Chủ nghĩa dân-quyền.**— Nước Trung-quốc, về đời thượng cổ, có những sự ấp tổn của Đường-Ngu, những sự cách mạng của Thang-Võ, cho nên có những học-thuyết truyền lại như những câu : « Trời nghe tự dân ta nghe, trời trông tự dân ta trông » và những câu : « nghe chuyện giết một tên phu là Trụ, chứ chưa nghe có chuyện giết vua » và như câu : « Dân là quý, vua là khinh » v.v... Coi đó đủ thấy tư tưởng dân-trị của Trung-quốc là do ở trong phát ra chứ không phải do ngoài đưa đến. Trong mấy ngàn năm, sự uyên thâm của nền triết-học, các tập-tục của quốc-dân, sự truyền thống của lịch-sử cùng sự kết cấu của xã hội đều đủ xây dựng nền tảng vững vàng cho chính sách dân-chủ chính trị Trung-hoa. Ngay như chế độ thi cử của nước Trung-quốc khởi lên trước nhất, bất luận là người xuất thân hạng nào, song đã trúng tuyển, là có quyền tham dự chính-phủ. Chế độ ấy quả thật công bằng và biểu hiện đầy đủ tinh thần dân chủ.

Cái mầm mống dân-quyền của Tây-phương, tuy khởi lên từ thời đại Hy-lạp, La-mã vào khoảng 2.000 năm về trước, song thực ra bắt đầu mới được vững vàng chừng độ hoa 200 năm nay. Còn khoảng hơn 200 năm trước đây, đương ở thời đại phong kiến thì so sánh với Trung-quốc khoảng hơn 2.000 năm trước cũng chẳng khác gì. Vì sự tiến hóa về chính trị của Trung-quốc

sớm vượt châu Âu cho nên khoảng hơn hai ngàn năm trước đây đã đánh đổ được chế độ phong kiến. Nhưng đến khoảng vài trăm năm nay thì chính trị Âu-châu lại tiến bộ quá mau, không những theo kịp Trung-quốc mà lại vượt qua nữa. Bởi thế, hiện tại, muốn thực hiện chính trị dân-chủ, không những riêng dựa vào những cái cổ-hữu, mà còn phải tham khảo những kinh nghiệm dân-trị của các nước Âu-Mỹ gần đây mới được.

Tôn-Văn đề xướng chủ nghĩa dân-tộc là muốn hoàn thành nền quốc-gia tự-do, sự trông mong ở quốc-dân là cần ở mọi người đều biết hạn chế tự-do và giữ một nhiệm vụ phải hết lòng trung với dân-tộc vì chỉ có làm cho toàn quốc được tự-do bình đẳng thì mới có thể bảo vệ vững vàng được tự-do bình đẳng của cá-nhân. Cho nên dân-tộc chủ nghĩa là một điều kiện không thể thiếu được trong dân-quyền chủ nghĩa mà dân-quyền với dân-sinh cũng lại quan hệ mật thiết vô cùng. Tôn-Văn chủ trương địa-phương tự-trị, tức là bao quát tất cả hai phương diện dân-quyền và dân-sinh vào đó. Địa-phương tự-trị không những là một loại chính-trị, tổ chức mà chính là gồm cả kinh-tế tổ chức nữa. Hãy cứ nói ngay một việc định giá đất trong công-tác địa-phương tự-trị, tức thị là một công-tác đề chuẩn bị việc bình quân địa quyền. Bởi thế, tất đợi sau khi dân-sinh chủ nghĩa thực hiện thì hết thảy mọi người mới có cơ hội đem năng-lực ra đề cống hiến cho nền chính-trị nước nhà.

**Chủ-nghĩa dân-sinh.** Hai chữ dân-sinh là cái danh từ cổ-hữu kể hàng mấy ngàn năm nay, song đem áp dụng vào kinh tế chính-trị thì mới bắt đầu từ Tôn-Văn trước. Chính nghĩa của hai chữ dân-sinh là nói về sinh sống của nhân dân, cách sống còn của xã hội, việc nuôi sống của quốc-dân và cái mạng sống của quân chúng. Tôn-Văn cho những cái đó đều là trung-tâm của chính trị và lại là trung tâm của hết thảy các sự hoạt động ở trong lịch sử. Dân-sinh đối với dân-tộc, dân-quyền cũng không thể một phút nào rời xa ra được, vì nước nhà không được thống nhất, dân quyền không được chắc chắn thì dân-sinh cũng chỉ là câu chuyện hư phiếm mà thôi. Cho nên chủ nghĩa dân-sinh nhất định tức là dân-tộc và dân-chủ vậy.

Tôn-Văn thường nói việc nuôi dân trước rồi dạy dân sau là một cấp-vụ cho lúc bây giờ. Cho nên vấn đề sinh sản kiến thiết tất nhiên là một điều kiện cần giải quyết trước nhất trong vấn đề dân-tộc phục-hưng. Hơn nữa, nếu về đạo đức và trí thức cổ-hữu của dân-tộc mà quả có phát đạt lớn lao thì chủ nghĩa dân-sinh mới có hi vọng thành công. Đức Khổng-Tử có lời minh-huấn để lại đời sau là « hữu giáo vô loại » tức là ở đời chỉ cần có sự giáo dục chứ không hề chia rẽ chủng loại hai chia ra giai cấp. Cái tinh thần

« dân bào vật dữ » và cái nhà độ « nhất thị đồng nhân » ấy, tức là nguồn gốc về học thuyết đem sự hỗ-trợ thay sự cạnh tranh của Tôn-Văn vậy. Cái mục đích tối hậu của chủ nghĩa tam-dân là để cho dân-hưởng, nhưng dân hưởng đó tất phải kết nạp với dân-hữu (dân có quyền) và dân-trị (dân cai trị lấy dân) ; vì tinh thần phúc hưng và kinh tế phồn thịnh có cùng tiến thì mới có thể tăng tiến hạnh phúc cho nhân loại và yên định được hòa bình cho thế giới.

Tôn-Văn đã tự thú nhận rằng trước đây cũng đầy công nghiên cứu các học thuyết của các nhà chủ nghĩa xã hội, so sánh những sự hơn kém và nhận ra là chủ nghĩa quốc-gia xã-hội có phần ổn tiến và dễ thi hành hơn cả. Nhất là theo chủ nghĩa ấy lại có thể ngăn ngừa được tai hại về chủ nghĩa cộng-sản của Mã-khắc-Tư.

Tôn-Văn lại dẫn chứng những chủ trương dân-quyền của các đảng Khổng, Mạnh khởi xướng lên từ hơn hai ngàn năm về trước, và rất xưng tụng cuốn sách « Lễ-vận » của học trò Khổng-Tử soạn ra. Trong sách ấy có nói : « đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công ; giảng tín tu mục, tuyền hiền dụng năng » (đại đạo làm ra, thiên hạ là của công ; giảng điều tín, sửa điều hòa hiếu, tiến người hiền, dành cho kẻ có tài năng), đó tức là đại đồng thế giới của chủ trương dân quyền. Vì thế Tôn-Văn đã mấy lần nhắc đến hai chữ « đại đồng » để thuyết minh cái mục tiêu khiên quốc và cho chủ nghĩa dân sinh tức là chủ nghĩa đại đồng.

**Ngũ quyền hiến pháp.**— Cái tinh nghĩa của dân-quyền chủ nghĩa là ở chỗ để cho nhân dân có tự do, chánh phủ có oai quyền, mà đều có một hạn chế tương đương với nhau. Cái học thuyết « quyền năng khu phân » của Tôn-Văn thực là học-thuyết đặc biệt cho nền chánh trị học sau này. « Quyền » đây là chánh quyền thuộc về nhân dân, « năng » đây là cho vào trị-quyền thuộc về chánh phủ. Nhân dân phải có quyền lực ngăn cản chánh-phủ, và chánh phủ phải có quyền hạn sửa trị quốc gia. Nhân dân bị chánh-phủ thống chế, song cai quyền (trị quyền) của chính-phủ thì vẫn ở dưới cái « chính quyền » là quyền của dân.

« Chính-quyền » chia làm 4 loại : tuyền-cử quyền và bãi miễn quyền thuộc về quyền đối với người, là một thứ công-cụ để nhân dân hạn chế chánh-phủ ; sáng-chế quyền và phúc-quyết quyền thuộc về quyền đối với việc, là một thứ công-cụ để nhân dân hạn chế pháp luật. Nhân dân sử dụng 4 thứ quyền ấy tức là cái nền tảng chính trị của toàn quốc và trên cái cơ sở ấy, đặt ra một chính phủ trung-ương gồm có 5 thứ trị-quyền ; đó tức là đại lược về ngũ-quyền hiến pháp của Tôn-Văn đặt ra. Về việc giới hạn quyền-năng vốn bắt đầu khởi ra từ tướng-quyền của Trung-quốc đời trước. Thí dụ như Thừa-

tướng của nhà Hán ở đất Thục là Gia-cát-Lượng bắt đem việc trong cung và việc trong phủ chia tách hẳn ra, đó là đem quyền và năng chia tách ra đó. Tôn-Văn cho là ở nước Trung-quốc, việc phân khai quyền với năng ra làm đôi rất là dễ dàng, vì trước đây đã có việc thừa-tướng Gia-cát-Lượng và Hậu-chủ nước Thục xướng khởi đầu tiên.

Trong chính-thê trung-ương của Ngũ-quyền hiến-pháp có hai đặc-diêm là :

1) Quyền lập-pháp là một trị-quyền, cùng ngang hàng với quyền hành-chánh và quyền tư-pháp, nhưng lại vượt hẳn ra ngoài vòng xử chánh-quyền của đại hội quốc-dân.

2) Tham gia thêm hai cái quyền khảo-thí và dân-hặc là những quyền cổ hủ Trung-quốc từ xưa để bỏ vào sự thiếu sót trong ba quyền của các nước khác. Quyền khảo-thí xử hành trước khi dùng người và quyền dân-hặc xử hành vào sau khi đã dùng người, hai cái đó cũng làm biểu lý cho nhau, Ngoài ra còn các quyền hành-chánh, lập-pháp và tư-pháp thì đều ngang hàng với nhau, do đó mà biến ra ngũ-quyền chia ngành cùng lập. Tổng-thống là một nhà đương-cực tối cao. Có đủ quyền tác dụng điều khiển cả 5 quyền. khiến cho trong sự phân lập của các quyền đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tổng-thống lại là một cơ quan đứng giữa hai hệ thống chánh-quyền và trị-quyền, để làm cho đôi bên cùng giữ mực công bằng, cùng xứng đáng địa vị và cùng hết được chức trách, thì các việc trị bình trong nước mới được phát triển hết cái năng lực sau này. Cho nên có thể nói Ngũ-quyền hiến-pháp là một chánh thể hoàn mỹ ở trên thế-giới hiện nay.

**Cách-mạng phương lược.**— Ngay khi bắt đầu thành lập Đổng-minh hội, Tôn-Văn đã định ngay ra phương-lược cách mạng, trong đó có quân-pháp, ước-pháp và hiến-pháp khác nhau. Nghĩa là dân-quốc gây lên tất do quân-chánh thời kỳ, đi tới huân-chánh thời kỳ, rồi mới tiến tới hiến-chánh thời kỳ thì cơ sở của nước mới được vững vàng. Cái công-tác của huân-chánh thời kỳ là chú ý ngay đến địa-phương tự-trị, mà Tôn-Văn cho là việc phân huyện tự-trị tức là nền tảng cho việc lập quốc. Người ngoài phần nhiều không hiểu lịch-sử Trung-quốc, hoặc cho là người Trung-quốc không hiểu cái tinh thần trọng yếu của địa-phương tự-trị, nhưng Tôn-Văn hết sức bài xích điều đó. Vì ngay từ trước Trung-quốc đã có những thành tích hương thôn tự-trị, như việc xử kiện trong làng, canh phòng lấy làng, dạy dỗ riêng làng, sửa lấy các lối giao thông trong làng, các việc đó tuy không được hoàn mỹ bằng sự kiến thiết địa-phương của các nước Âu-tây, song cũng có thể chứng minh cái tư cách đáng quý của người Trung-quốc là rất hiểu về tự-do và dân-quyền từ trước.

Tôn-Văn cũng thường nói là chính trị của trung-ương thuộc tiêu-cực nhiều

hơn mà chính trị địa phương thì thuộc về tích cực nhiều hơn chính trị trung-ương thì đối nội nhiều hơn mà chính-trị địa-phương thì đối ngoại nhiều hơn; và chính-trị trung-ương thì nhiều về hành-chánh mà chính trị địa-phương thì nhiều về chức nghiệp. Bởi thế, Tôn-Văn chủ trương địa phương tự trị tức là cái nền tảng vững vàng cho quốc gia được trường trị cửu an về sau.

**Toàn dân chánh trị.**— Tôn-Văn thường thuật rõ chí hướng của mình, cho là Trung-quốc hiện nay cần phải thực hành dân-quyền, cách-mạng chính-trị, nhưng không thể hoàn toàn phỏng theo Âu-Mỹ, mà phải tìm ra một biện pháp mới khác hẳn đi. Người Trung-quốc phải nhận xét kỹ càng tình hình xã-hội của Trung-quốc, cho ăn nhịp với trào lưu của thế giới, thì xã hội mới có thể cải lương mà quốc gia mới có thể tiến bộ. Phải đem những kinh nghiệm về dân-quyền của Âu Mỹ trước đây mà nghiên cứu cho rõ ràng minh bạch. Trái lại, nếu không suy xét kinh nghiệm cho kỹ thì chỉ thêm uổng công vô ích, và có khi lại dấn vào vết xe của các nước Âu-Mỹ trước đây. Tóm lại, là chỉ cốt sao đem những lịch sử đi vắng Âu Mỹ để cùng làm tài liệu, chứ không thể nào cứ theo gót của người ta được. Tam-dân chủ nghĩa của Trung-quốc là cốt đem Trung-quốc tạo thành một quốc-gia toàn-dân chánh-trị đứng hẳn lên trên các nước Âu Mỹ hiện thời.

Tôn-Văn có nói : « Phàm việc gì ứng với lẽ trời, thuận với lòng người, hợp với trào-lưu của thế-giới và sự nhu-yếu của nhân-quần, lại do những bậc tiền tri, tiên giác đem tâm quyết chí để làm thì không khi nào lại không thành được ? » Câu ấy thực là một chân lý không di dịch nổi. Tam-dân chủ nghĩa đứng vào hoàn cảnh hiện tại của Trung-quốc.

Nói cho đúng ra thì Tam-dân chủ nghĩa có thể lấy hai chữ « dân-chủ » mà tổng quát được vì dân-tộc chủ nghĩa là làm cho được dân-chủ về mặt quốc-tế, dân-quyền chủ-nghĩa là làm cho được dân-chủ về mặt chánh-trị, còn dân-sinh chủ-nghĩa là làm cho được dân chủ về mặt kinh-tế.

Theo dõi trong quãng lịch sử hơn 50 năm, nhờ cái chủ-nghĩa ấy, đã từng gây thành một nước Dân-quốc, hoàn thành được việc thống-nhất và thu được thắng lợi trong lúc kháng Nhật cho nước Trung-quốc. Cái công dụng của lý-tưởng là cốt đem ra đề thực hành, cho nên bao nhiêu những giá trị của lý-luận là trông vào cái kết quả của thực hành mà định hơn kém. Đúng như lời đó, thì tới đây Tam-dân chủ nghĩa quả đã làm tròn thời đại sứ mạng của nó.



# LỊCH-SỬ' ÂM-NHẠC

(tiếp theo kỳ trước)

CHƯƠNG BA

ÂM-NHẠC HY-LẠP

**4° Thề nhạc.**— Cái thề nhạc Hy-lạp có thể coi là sự phát triển của một vài tế-bào âm-tiết căn bản.

Âm-nhạc liên-kết mật-thiết với thơ và khiêu-vũ. Âm-tiết là yếu-tố chung cho cả ba. Hiện nay chỉ còn văn-chương tồn tại, và nhờ đó, ta tìm ra âm-tiết của âm-nhạc.

Từ thời Homère, người Hy-lạp đã có một quan niệm đơn-giản và tuyệt-đối này : một dấu dài bằng hai dấu ngắn, cũng như chúng ta nói : một nốt đen bằng hai nốt móc .

Hội nốt gồm một dấu dài (một nốt đen ♩) và một dấu ngắn (một nốt móc ♪) tạo nên nhịp ba phách (1), thơ cổ gọi là « iambe ».

Hội nốt gồm một dấu dài (một nốt đen : ♩) và hai dấu ngắn (hai nốt móc : ♪ ♪) có lẽ từ Tiếu-Á tới, tức là bốn nốt móc hay hai nốt đen, tạo nên nhịp hai phách (2) thơ gọi « là dactyle ».

Hội nốt gọi là « crétique » có lẽ từ đảo Crète tới, gồm một nốt đen và ba nốt móc, tạo nên nhịp năm phách (3),

Những cuộc thi kịch tở-chức song-song với những cuộc thi nhạc « dithyrambes » — đều có bản-chất tôn-giáo bắt buộc các tài-tử thí-sinh phải trình

(1) tất cả hội nốt có 3 móc vì được như nhịp đơn 3/8 của ta ; đơn-vị của phách là móc (♪)

(2) vì được như nhịp đơn 2/4 bây giờ ; đơn vị của phách là 1 nốt đen (♩).

(3) vì được như nhịp đơn 5/8 bây giờ ; đơn vị của phách là một nốt móc (♪) ; 5/8 tức là gồm một nhịp 3/8 và một nhịp 2/8.



bầy ba bi-kịch và một kịch trào-phúng, gọi là « tétralogie » : các kịch-sĩ đọ tài cao thấp ngay trên sân khấu.

Kép chính thường là tác-giả của bi-kịch, như Eschyle (thế kỷ VI và V trước kỷ-nguyên) chẳng hạn. Trong thời cổ-điển, một ban hát gồm có : hoặc 12, hoặc 24, hay 50 ca-sĩ, tất cả đều được lựa chọn ở phái trẻ và phải thông-thạo hát và nhảy.

Thi-sĩ sáng-tác dạy ca-sĩ học tác-phẩm của mình ; khi biểu-diễn công cộng, lại do một nhạc-công, chơi « aulos » điều khiển hát và điệu múa.

Sọan một bi-kịch, phải theo những luật-lệ nhất định : một bi-kịch chia làm chín phần ; có phần thì nói như ở nhạc-kịch cổ « Fidelio » ; có phần phải hát, hoặc do ban đồng-ca, hoặc do những vai trò ; năm màn dành cho kép nhất (protagonistes) ; bốn lúc tạm nghỉ, hạ màn, dành cho ban đồng-ca, những độc-ngữ thường có « aulos » phụ họa ; phần đối-thoại viết theo nhịp ba. Lại nhất là từ đời Euripide (cuối thế-kỷ thứ V) có ít nhiều điệu nhạc dành riêng cho vai chính.

Kịch trào-phúng và hài-kịch có dàn bài giống nhau. Một ban đồng-ca hát trong khi khiêu-vũ.

Bi-kịch có tính-cách tôn-giáo và trịnh-trọng, gọi là « Emmélieia ». Kịch trào-phúng có vẻ linh-hoạt hơn, gọi là « sikianis ». Hài-kịch có tính cách phóng-dăng, gọi là « cordax ».

Trong bi-kịch, cũng có những màn vừa nhảy, vừa hát, đó là những bài thơ dùng trong những lễ tế thần, có lẽ xuất-xứ từ đảo Crète, gọi là « hyporchema ».

Dưới đây là những nghệ-sĩ trứ danh của Hy-Lạp : Pindare viết đoan-thi ; Eschyle, Sophocle, Euripide viết bi-kịch và trào-phúng ; Aristophane viết hài-kịch.

Ngoài ra, còn phải kể-từ thế-kỷ thứ VII trước kỷ-nguyên những thi-sĩ, như : Alcman, Sappho, Alcée, tiếp đến Théocrite, Anacréon v. v. chuyên viết « paian » (ca-vịnh tôn kính thần Apollon), có kèm điệp-khúc, làm-khúc ca, bài hát tình và bi-ca v. v.

Về dân-ca, phải kể « ceuleuma », bài hát của dân chèo đò và lính thủy.

Chúng ta không biết rõ ràng những luật-lệ về kỹ-âm-pháp, nhưng có thể đoán : đơn-điệu phải phụ thuộc giọng nói ; âm-tiết của nhạc tùy theo câu thơ và âm-nhạc giữ nhịp cho khiêu-vũ.

Riêng về khiêu-vũ, những vết tích còn lại chỉ có thể cho phép ta biết được ít nhiều điệu-bộ căn-bản thôi, chứ không nói gì về âm-tiết.

**5° Nhạc-khí.**— Về ca-nhạc, tiếng người chia làm bốn bè, có khi sáu bè. Còn về nhạc-khí, có hai thứ chính bao quát cả âm-nhạc Hy-Lạp là « aulos » và « cithare ».

— « aulos » (hay sáo) là một ống sậy tròn, khoét ba hay bốn lỗ và đã được phổ-thông trong dân-gian từ đời thượng-cổ. Nhưng về sau « aulos » có gắn thêm lưỡi gà đơn hay kép, và có nhiều kiểu khác nhau như sau :

— « aulos » có một ống tròn và lưỡi gà, loại « clarinette » ;

— « aulos » có một ống hình nón với lưỡi gà đơn hay kép, loại « hautbois ».

— « aulos » kép, có hai ống hình tròn hay hình nón, với lưỡi gà và chiều dài bằng nhau.

— « aulos » kép, có hai ống, chiều dài không bằng nhau, cả hai cùng tròn hay cùng hình nón.

— hay một ống hình tròn và một ống hình nón bẻ cong ở đầu, thành cái loa, đây là thứ « aulos phrygien ».

Còn một điểm nữa phải chú ý : người ta làm từng thứ « aulos » riêng biệt cho mỗi âm-thức, vì thế, có « aulos dorien » « aulos phrygien » v. v.

Một khuyết điểm của « aulos » : những lỗ khoét cách quãng đều nhau, nên dễ chơi sai, dù ngón tay phải thận trọng lắm trong khi biểu diễn ; điểm này đã bị Ariotoxène de Tarente (thế kỷ thứ IV trước kỷ-nguyên) chỉ-trích.

Tuy thế từ thế-kỷ thứ V trước kỷ-nguyên « aulos » đã được sửa đổi rất nhiều cho hoàn hảo hơn, bằng cách khoét thêm nhiều lỗ, lại có những vòng bịt hay mở tùy tiện ; lưỡi gà cũng có nhiều kích-thước khác nhau tùy âm-thức và tùy loại nhạc.

Khi khiêu-vũ hay trong yến tiệc, « aulos » kép do phụ-nữ biểu diễn, rất được tán-thưởng.

« Aulos phrygien » hay thấy dùng ở đám ma chay hay phụ-họa cho những bài hát tế thần Cybèle. (1)

Ly-cầm tùy theo hình-thức khác nhau gọi là « cithare », « phorminx » « pectis » hay « magadis » v. v. gậy bằng ngón tay hay bằng cái gậy (plectre) ; thoát tiên chỉ có ba hay bốn dây ; đến đời Terpandre (thế-kỷ thứ VII trước kỷ-nguyên), số dây ấn định là bảy, sau thêm dần dần đến 18 dây. Cao-độ các gậy so cách nhau từng quãng năm, quãng tư và quãng tám.

(1) Thần đất và sức vật, con gái của Trời, vợ thần Saturne, mẹ Jupiter, Neptune và Pluton.

Nhạc-công chơi « cithare » được trọng-dụng hơn chơi « aulos » ; vì « cithare » là đặc-tính của các nghi lễ thần Apollon.

Ngoài hai thứ nhạc-khí tiêu-biểu nói trên, ta còn phải kể đến :

— Sáo « syrinx », gồm có bảy, tám hay chín ống, dài ngắn khác nhau tùy theo cao-độ các nốt, để tạo thành một âm-giai.

« Syrinx » — cũng gọi là sáo của thần Pan và trở thành nhạc-khí đồng quê.

— « Salpinx », nhạc gió, loại « trompette ».

— « Crotales », nhạc gõ, loại « castagnette ».

— « Tympanon », thứ trống con, gõ bằng một hay hai chiếc dùi, đầu bịt bằng.

6° **Kết-luận.**— Cũng như dân Ai-cập và Do-thái, dân Hy-lạp rất hâm-mộ âm-nhạc. Âm-nhạc xen vào đời sống tư và công của dân-chúng.

Về kỹ-thuật, âm-nhạc Hy-lạp đã tiến xa hơn âm-nhạc Ai-cập và Do-thái.

Về tín-ngưỡng, dân Hy-lạp cũng như dân Ai-cập thờ nhiều thần khác nhau, nên đề-tài âm-nhạc hướng về nhiều thần, khác với âm-nhạc Do-thái chỉ hướng về một thần (Thiên-Chúa) mà thôi.

Những di-tích còn lại chứng-minh dân Hy-lạp đã trải qua một nền văn-minh cực-thịnh : những nét khắc tế-nhị phù-hợp với lời thơ...

Những yếu-tố âm-nhạc từ Thrace-Thessalie, từ những cù-lao Á-Đông, từ đảo Crète tới, chung đúc lại ở đất Hy-Lạp, để rặng chiếu khắp các miền chung quanh biển Địa-trung-hải, phần thịnh nhất ở Alexandrie và ở bờ biển Ai-cập Á-đông (côte égypto-asiatique) bao bọc Hy-lạp.

Đầu kỷ-nguyên Thiên-Chúa giáo, phái ngộ-đạo đã áp-dụng thang nhạc Hy-lạp trong những bản thần-chú. Và 1.000 năm sau Alexandre, Byzance còn dùng những âm-thức của Aristoxène, để áp-dụng cho nhạc công-giáo.

Sau hết, nước Ý, với thủ-đô La-mã, bị Hy-lạp chinh phục, Ai-cập và Syrie, hy-lạp hóa, thừa-nhận lý-thuyết, những nhạc-khí và vụng-tập của Hy-Lạp từ năm 146 trước kỷ-nguyên, để truyền-bá một phần nào sang Tây-phương, giúp ích cho thời thai-nghiên âm-nhạc.

(Còn tiếp)



## DỊCH ĐUỜNG THI

春詞

新粧宜面下朱樓○

深鎖春光一院愁○

行到中庭數花朵○

蜻蜓飛上玉搔頭○

劉禹錫

XUÂN TỪ

Tân trang nghi diện hạ chu lầu,

Thâm tỏa xuân quang nhất viện sầu,

Hành đáo trung đình số hoa đóa,

Thanh-đỉnh phi thượng ngọc tao đầu.

LIU-VU-TÍCH

GIẢI NGHĨA

THAN XUÂN

- 1.— Trang diễm chỉnh tề xong, trên lầu bước xuống.
- 2.— Mùa xuân tiết trời đẹp đẽ, một mình thui thủi trong cung nghĩ cũng rầu.
- 3.— Bận lững thững ra sân xem mấy đóa hoa mới nở.
- 4.— Mấy con chuồn chuồn bay lại lượn trên cái trâm ngọc cài đầu.

THƠ DỊCH

CUNG NỮ THAN XUÂN

Trang diễm vừa xong bước xuống lầu,

Buồng xuân khóa kín nỗi lòng đau.

Ra vườn thơ thần nhìn hoa nở,

Bươm-bướm bay ngang đồ tóc đầu.

Trang diễm phấn hương ngào ngạt, nhưng có bao giờ gặp mặt quân-vương ! Duy có mấy con chuồn chuồn đánh hơi hương bay lại. Cái cảnh trong cung nghĩ cũng rầu.

Bài này tả một điều bất công của đời phong kiến và một nỗi khổ tâm của bọn cung nữ, nạn nhân của tổ-chức phong kiến dã man xưa.



四 鄰  
 少 小 離 鄉 老 大 回  
 鄉 音 無 改 鬢 毛 催  
 兒 童 相 見 不 相 識  
 笑 問 客 從 何 處 來  
 賀 知 章

**HỒI HƯƠNG**

Thiếu tiêu ly hương lão đại hồi,  
 Hương âm vô cải mấn mao thôi.  
 Nhi đồng tương kiến bất tương thức,  
 Tiểu vấn : « Khách tùng hà xứ lai ? »

GIA-TRÍ-CHƯƠNG

**GIẢI NGHĨA  
 VỀ LÀNG**

- 1.— Xa làng từ thuở nhỏ nay già mới trở về.
- 2.— Giọng nói người làng nghe vẫn không khác trước, duy hai mái tóc mình nay đã hoa râm.
- 3.— Mấy đứa trẻ nhìn mình đều lạ mặt. Chúng nhìn mình, mình nhìn chúng. Chúng không biết mình là ai mà mình cũng không rõ chúng là con cái nhà nào.
- 4.— Rồi chúng vừa cười vừa hỏi : « Thưa ông khách ở đâu mới tới ? »

**THƠ DỊCH  
 VỀ LÀNG**

Khi đi còn nhỏ lúc về già,  
 Vẫn giọng người làng, tóc đã hoa.  
 Lũ trẻ gặp mình, cười, bỏ ngõ,  
 Hỏi rằng : « Ông khách ở đâu ta ? »



雪 梅  
 有 梅 無 雪 不 精 神  
 有 雪 無 詩 俗 了 人  
 日 暮 詩 成 天 又 雪  
 與 梅 併 作 十 分 春  
 盧 梅 坡

**TUYẾT MAI**

Hữu mai vô tuyết bất tinh thần,  
 Hữu tuyết vô thi tục liễu nhân.  
 Nhật mộ thi thành thiên hựu tuyết,  
 Dữ mai tịnh tác thập phần xuân.

LÔ-MAI-PHA

**DỊCH NGHĨA  
 TUYẾT VÀ MAI**

- 1.— Lúc mai nở mà trời không có tuyết thì trông hoa không sắc sảo tinh thần.
- 2.— Nếu, thấy, mai nở tuyết bay mà không làm thơ thì mình hẳn là người tục tử phạm phu.
- 3.— Tối đến, thơ đã làm xong, trời lại giáng tuyết,
- 4.— Có mai có tuyết lại có thơ, thế thì xuân đã mười phần vẹn mười.

**THƠ DỊCH  
 TUYẾT VÀ MAI**

Có mai không tuyết kém tinh thần,  
 Có tuyết không thơ hóa tục trần.  
 Tối đến thơ xong trời lại tuyết,  
 Tuyết, mai, thơ đủ mọi mùa xuân.





# VĂN DỊCH

DIỄN ÁM

BỐC CỤ

Khuất-Nguyên kỹ phóng, tam niên bất đắc phục kiến, kiệt trí trung trung, nhi tế chương ư sàm. Tâm phiến, lự loạn, bất tri sở tưng, nãi vãng kiến Thái bốc Trịnh chiêm Doãn, viết:

— Dư hữu sở nghi, nguyện nhân tiên sinh quyết chi.

Chiêm Doãn nãi đoán sách, phát quy, viết:

— Quân tương hà dĩ giáo chi?

Khuất-nguyên viết:

— Ngộ ninh khôn khôn khoản khoản, phác dĩ trung hồ. Tương tổng vãng lạo lai, tư vô cùng hồ. Ninh tru sừ thảo mao, dĩ lực cạnh hồ. Tương dụ đại nhân dĩ thành danh hồ.

Ninh chính ngôn bất húy, dĩ nguy thân hồ. Tương lũng tục phú quý, dĩ thâu sinh hồ. Ninh siêu nhiên cao cử, dĩ bảo chân hồ. Tương sục si lật ti, ốc y nho nhi, dĩ sự phụ nhân hồ.

Ninh liêm khiết chánh trực dĩ tự thanh hồ. Tương đột thể hoạt kê, như chi như vi, dĩ hiệt doanh hồ. Ninh ngang ngang nhược thiên lý chi câu hồ. Tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù hồ. Dĩ ba thượng hạ, thâu dĩ toàn ngộ khu hồ. Ninh dữ kỳ ký cang ách hồ. Tương tùy nô-mã chi tích hồ. Ninh dữ hồng học tị dục hồ. Tương dữ kê vụ tranh thực hồ.

Thử thực cát thực hung, hà khứ hà tưng.

Thê hồn trọc nhi bất thanh, thiên dục vi trọng, thiên quân vi kình. Hoàng chung húy khí, ngô phú lời minh. Sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh, hu-ta mặc mặc hề, thủy tri ngô chi liêm trinh.

Chiêm-Doãn nãi thích sách như tạ viết:

Phủ sách hữu sở đoán, thốn hữu sở trường. Vật hữu sở bất túc, trí hữu sở bất minh. Sở hữu sở bất đãi, thần hữu sở bất thông. Dụng quân chi tâm, hành quân chi ý, quy sách thành bất năng tri thử si.

SỞ TỪ

# DỊCH NGHĨA

Hỏi thầy bói

Sau khi Khuất Nguyên (1) đã bị vua Sở phóng trục ra khỏi triều ban, ba năm không được ra mặt vua, dùng hết trí lực, giải hết trung thành, vẫn bị kẻ đem pha bưng bịt. Bảy giờ tâm trí hoang mang bối rối, không biết nên quyết định thế nào, mới đến tìm quan Chiêm Doãn họ Trịnh trưởng tòa Thái bốc mà hỏi rằng:

— Tôi có một việc nghi, xin phiền tiên sinh quyết cho.

Chiêm Doãn mới xấp bó cỏ thi (2) cho ngay thẳng, phủ chiếu mai rùa (3) cho sạch sẽ mà hỏi rằng:

Xin ông cho biết sẽ hỏi về việc gì?

Khuất Nguyên nói:

— Tôi thà cứ kháng kháng khăn khăn, giữ vững niềm trung chẳng? Hay có lẽ phải nay đưa mai đốn, cho nhọc lòng chẳng? Thà cứ phá hoang khẩn đất, chăm việc nông tang chẳng? Hay có lẽ phải cúi lườn các ông lớn đề cầu về vang chẳng?

(1) Khuất Nguyên tên là Bình, từng làm chức Tam tư đại phu nước Sở. Hoài vương rất mến trọng tài năng, sau bị quyền thần là Cận Thượng đem pha nói xấu, vua Sở dần dần ghét bỏ. Cuối cùng Khuất-Nguyên phản chỉ, tự trầm xuống sông Mịch lạc.

(2) Thi: Một loài cỏ bé hơn chiếc đũa, mọc ở rừng núi, thân cây thẳng, vỏ ngoài tròn mà ruột trong vuông. Người Tàu thờ thần thượng cổ thường dùng làm con toán bày theo số chẵn lẻ, tượng trưng số âm dương để bói xem việc lành dữ, tên gọi là Thi (ta đọc sai ra phệ).

(3) Quy: Mai rùa có hình chia từng ô. Cờ nhân dùng để xem tượng âm dương tên gọi là Bốc.

nãi vãng kiến Thái bặc Trịnh chiêm Doãn, viết :

— Dư hữu sở nghĩ, nguyện nhân tiên sinh quyết chí.

Chiêm Doãn nãi Doãn sách, phát quy, viết :

— Quán tương hà dĩ giáo chi ?

Khuất-nguyên viết :

— Ngô ninh khôn khôn khoan khoan, phác dĩ trung hồ. Tương tổng vãng lao lai, tư vô cùng hồ. Ninh tru sử thảo mao, dĩ lực cạnh hồ. Tương dụ đại nhân dĩ thành danh hồ.

Ninh chính ngôn bất hủ, dĩ nguy thân hồ. Tương tưng tục phú quý, dĩ thâu sinh hồ. Ninh siêu nhiên cao cử, dĩ bảo thân hồ. Tương sục si lật ti, ốc y nho nhi, dĩ sự phụ nhân hồ.

Ninh liêm khiết chánh trực dĩ tự thanh hồ. Tương đột thể hoạt kê, như chi như vi, dĩ hiệt doanh hồ. Ninh ngang ngang nhược thiên lý chi câu hồ. Tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù hồ. Dĩ ba thượng hạ, thâu dĩ toàn ngộ khu hồ. Ninh dữ kỳ ký cang ách hồ. Tương tùy nô mã chi tích hồ. Ninh dữ hồng học tị dục hồ. Tương dữ kê vũ tranh thực hồ.

Thử thực cát thực hung, hà khứ hà tưng.

Thê hỗn trực nhi bất thanh, thiên dục vi trọng, thiên quân vi khinh. Hoàng chung hủ khí, ngô phú lỗi minh. Sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh, hu-ta mặc mặc hề, thù tri ngô chí liêm trinh.

Sau khi Khuất Nguyên (1) đã bị vua Sở phóng trục ra khỏi triều ban, ba năm không được ra mặt vua, dùng hết trí lực, giải hết trung thành, vẫn bị kẻ dèm pha bưng bít. Bấy giờ tâm trí hoang mang bối rối, không biết nên quyết định thế nào, mới đến tìm quan Chiêm Doãn họ Trịnh trưởng tòa Thái bặc mà hỏi rằng :

— Tôi có một việc nghĩ, xin phiền tiên sinh quyết cho.

Chiêm Doãn mới xấp bó cỏ thi (2) cho ngay thẳng, phải chiếc mai rùa (3) cho sạch sẽ mà hỏi rằng :

Xin ông cho biết sẽ hỏi về việc gì ?

Khuất Nguyên nói :

— Tôi thà cứ kháng kháng khăn khăn, giữ vững niềm trung chẳng ? Hay có lẽ phải nay đưa mai đó, cho nhọc lòng chẳng ? Thà cứ phá hoang khẩn đất, chăm việc nông tang chẳng ? Hay có lẽ phải cúi lườn các ông lớn đề cầu về vang chẳng ?

(1) Khuất Nguyên tên là Bình, từng làm chức Tam lu đại phu nước Sở. Hoài vương rất mến trọng tài năng, sau bị quyền thần là Cận Thượng dèm pha nói xấu, vua Sở dần dần ghét bỏ. Cuối cùng Khuất-Nguyên phẫn chí, tự trầm xuống sông Mịch la.

(2) Thi : Một loài cỏ bé hơn chiếc đũa, mọc ở rừng núi, thân cây thẳng, vỏ ngoài tròn mà ruột trong vuông. Người Tàu thời thượng cổ thường dùng làm con toán bày theo số chẵn lẻ, tượng trưng số âm dương để bói xem việc lành dữ, tên gọi là Thê (ta đọc sai ra phệ).

(3) Quy : Mai rùa có hình chia từng ô. Cò nhân dùng để xem tượng âm dương tên gọi là Bốc.

Thà cứ nói thẳng không kiêng nê đề mua nguy chuộc vạ chẳng ? Hay có lẽ phải theo thời vào làng phú quý đề sống theo đà thiên hạ chẳng ? Thà cứ tự do cao thượng đề giữ vững tính trời của ta chẳng ?

Hay có lẽ phải o bế a dua, khen đua cười nịnh đề lấy lòng người đàn bà (1) chẳng ? Thà cứ thẳng ngay trong sạch đề giữ giá cao thanh chẳng ?

Hay có lẽ phải tròn như hòn bi, ngọt như mía lùi đề hi vọng lọt vành chẳng ? Thà cứ dậm thẳng ngông nghênh, như con ngựa có tài chẳng ?

Hay có lẽ phải hôm sớm lênh lênh như con vịt trời chẳng ?

Rồi cùng triều lưu trôi nổi, nương náu đề trọn đời chẳng ? Thà cùng ngựa kỳ ngựa ký ngang vai chẳng ? Hay có lẽ phải cùng loài ngựa kém theo đười chẳng ? Thà liền cánh bay liệng như chim hộc chim hồng chẳng ? Hay có lẽ phải tranh ăn cướp mồi với lũ vịt mòng chẳng ?

Đó là tôi muốn biết điều nào là hay ? Điều nào là dở ? Sự gì nên theo ? Sự gì nên cứ ? Thói đời nước đục, bụi trong ; nặng là bắc, nhẹ là đồng hời ôi. Nhạc tiêu thiếu nữ bỏ rơi, cong sành phẩu đất đưa hơi rập riu. Gian tà lên bổng như diều, hiền nhân quân tử đến điều rẻ khinh. Nín hơi im im làm hình, ai người biết đến liêm trinh thân này ?

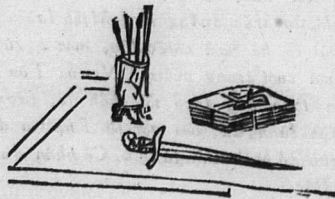
Chiêm Đoán nghe đoạ, liễn buông năm cỏ thi mà xin lỗi rằng :

— Ở đời thước cũng có khi hụt đi, tắc cũng có khi rời ra. Mai rùa thiêng cũng có khi không ứng, trí thông minh cũng có khi không thấu.

Số mệnh cũng có lúc cùng, quí thần cũng có việc không suốt. Xin ông cứ tự tâm ông mà thực hiện ý chí của ông, có thi và mai rùa thực không thể biết được việc này,

BÙI-LƯƠNG dịch

(1) Người đàn bà đây là chỉ người vợ lẽ yêu của vua Sở là Trịnh Tư, rất có thế lực. Hết thầy những người muốn cầu công danh đều phải ra vào xu nịnh nàng cả.



#### A— TIN TRONG NƯỚC

##### Lễ kỷ niệm đệ nhất chu-niên Chính-phủ Ngô-đình-Diệm

**L**ễ kỷ niệm đệ nhất chu niên của Chính-phủ Ngô-đình-Diệm đã được tổ chức một cách rất trọng thể tại Saigon và các tỉnh.

Ngoài những cuộc biểu tình ủng hộ Ngô Thủ-Tướng và những bản kiến nghị từ khắp nơi đệ lên Ngài lòng tin nhiệm của dân chúng, Bộ Thông Tin và Chiến-Tranh Tâm-Lý đã tổ chức phòng Triển-lãm, nêu cao những thành tích vẻ vang mà Chính Phủ Ngô-Đình-Diệm đã thu được sau một năm chấp chính.

Tất cả các Bộ, Tòa Đại-Biêu Chính-Phủ, đều trình bày sự hoạt động và kết quả thu lượm được.

Dân chúng tấp nập tới thăm phòng Triển-lãm rất đông.

Gian phòng của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-Niên do họa sĩ Lê-văn-Đệ phụ trách trình bày sự cố gắng của Bộ trong công cuộc mở mang trường sở, đề thực hiện câu cách ngôn « Mở một trường học tức là đóng cửa một nhà tù. »



Trong năm vừa qua, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã mở thêm được ba trường :

— Trường Quốc-Gia Sư-Phạm.

— Trường Cộng-Đồng Dân-Đạo ở Xuân-lộc (Huế) và ở Búng (Thủ đầu một).

Một Trung tâm đại-học chuyên nghiệp đang xây tại Phú-thọ gần trường đua ngựa. Trung tâm đại-học này sẽ có trường Vô tuyến-điện, trường Hàng hải, trường Cao-đẳng Quốc-gia Mỹ thuật.

Hai trường trung học sẽ xây tại Phú-thọ và Gò-vấp.

Quan trọng nhất là dự án xây một Trung-tâm văn-hóa Quốc-gia trên miếng đất khi xưa dùng làm khám lớn. Trung-tâm văn-hóa này sẽ có những nhà lầu cao 10 tầng với phòng điện thuyết có thể chứa trên 1.000 thính giả. Chính-phủ sẽ bỏ ra trên 50 triệu bạc để thực hiện chương trình này.

Trong gian phòng dành cho Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có treo tranh ảnh về hoạt động của trường Văn khoa đại-học, trường Cán bộ thanh-niên.

Bức chân dung của Ngô-thủ-Tướng do sinh viên trường Cao-đẳng Mỹ thuật và minh họa các tác phẩm của học sinh các trường Mỹ nghệ được khán giả đặc biệt chú ý.

Cuộc trưng bày của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-Niên chứng tỏ một cách rõ rệt rằng Chính-phủ do Ngô-thủ-Tướng lãnh đạo đặc biệt chú ý tới việc canh tân nền giáo-dục quốc-gia để đào tạo một thế hệ thanh niên mới.

### Các cuộc nói chuyện tại Saigon.

1<sup>o</sup>) Hồi 15 giờ 30 ngày 16-7-1955, hai ông Huỳnh-khắc-Dung và Đỗ-quang-Bình, nhân viên Phái đoàn Việt-nam thăm Anh-quốc đã kể lại cho đồng bào biết những điều mà hai ông nhận xét được ở nước Anh.

Cuộc nói chuyện đặt dưới quyền chủ tọa của ông Tổng-trưởng Bộ Thông Tin và Chiến-tranh tâm-lý.

2<sup>o</sup>) Cũng vào ngày 16-7-1955, tại rạp hát Nguyễn-văn-Hào, giáo sư Nguyễn-dăng-Thục đã nói về vấn đề « Chính-phủ liên-bang thế-giới và nền Hòa-bình công cuộc thống nhất quốc-gia Việt-nam. »

3<sup>o</sup>) Đề kết thúc tuần lễ Tổ-cộng, Tổng hội sinh-viên Việt-nam đã tổ chức tại rạp Đại-Nam vào hồi 18 giờ ngày 20-7-1955 một cuộc nói chuyện về Hiệp ước Genève.

Rạp hát tuy rộng mà không đủ chỗ chứa số thính giả tới dự.

Sau lễ chào Quốc-kỳ và phút mặc niệm, một ban đồng ca gồm 50 nữ sinh-viên hát bài « Hồn sông Gianh » để nhắc nhở nỗi đau khổ của dân tộc Việt-nam trong thời kỳ Nguyễn-Trinh phân tranh và đất nước bị chia rẽ.

Ba sinh viên tiếp nhau nói về Hiệp ước Genève ký năm 1954, hậu quả tai hại của nó, và quyền tự quyết của các dân tộc.

Cả ba diễn giả đều kết luận bằng lời hô hào toàn thể dân nước Việt-Nam tự do không công nhận Hiệp-ước Genève ký năm 1954, ủng hộ chính sách cương quyết của Chính-phủ do Ngô-thủ-Tướng lãnh đạo, tố cáo hành vi bán nước của bọn Việt-cộng và bè lũ tay sai.

### Các lớp tu nghiệp do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục Thanh-niên tổ chức trong dịp nghỉ hè.

Trong kỳ nghỉ hè này, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-niên đã tổ chức nhiều lớp tu nghiệp để kiện toàn nền Trung-học và Tiểu-học.

1<sup>o</sup>) Lớp tu nghiệp Anh-văn dành riêng cho giáo sư Anh ngữ từng sự tại các trường Trung-học đã tổ chức tại trường nữ-trung-học Gia-long do các giáo sư Mỹ của hội Việt-Mỹ phụ trách. Có 74 nam nữ giáo sư Trung, Nam, Bắc theo lớp này.

Lớp tu nghiệp Anh-văn được tổ chức một cách rất chu đáo. Các học viên chia thành nhiều lớp nhỏ mỗi lớp 6, 7, người đề giáo sư Mỹ có thể sửa đổi cách đọc tiếng Anh và có dịp nói chuyện thân mật với các bạn đồng nghiệp Việt-nam.

2<sup>o</sup>) Lớp tu nghiệp Giáo-viên Tiểu-học về Vệ-sinh và Canh-nông cũng tổ chức tại trường nữ-trung-học Gia-long. Có tất cả 61 nam, nữ giáo viên Trung, Nam, Bắc tới dự. Miền Cao Nguyên cũng gửi 7 giáo-chức theo lớp này. Thời hạn lớp tu nghiệp là 1 tháng.

Ông Tổng trưởng bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh niên và ông Tổng-Trưởng bộ Y-tế và Xã hội đã tới dự lễ khai mạc hai lớp nói trên.

3<sup>o</sup>) Lớp thể dục tổ chức tại Nha Trang.— Nhận thấy nhiệm vụ của một giáo chức không phải là chỉ ở trong lớp học và giáo viên còn phải là một cán bộ thể dục, một huynh trưởng Hướng đạo để hướng dẫn học sinh về các phương diện trí, đức, thể dục, Bộ Quốc-Gia Giáo Dục và Thanh niên đã tổ chức tại Nha trang các lớp thể dục dành riêng cho giáo viên bậc Tiểu học.

Số giáo viên dự lớp này là 200 người (130 nam và 70 nữ) chia như sau :

Nam Việt	50	nam giáo viên,	28	nữ giáo viên
Trung Việt	40	—	22	—
Cao-Nguyên	25	—	14	—
Các trường Bắc Việt di chuyển	15	—	6	—

Chương trình học trong một tháng gồm có những phần chính sau này :

- 1°) Các vấn đề thanh niên.
- 2°) Thể dục
- 3°) Thể thao

Việc mở các lớp thể dục cho giáo chức đánh dấu một chỗ rẽ quan trọng của nền Tiểu học Việt Nam.

4°) **Lớp huấn luyện chính trị giáo chức tại Huế.**— Nha Giám đốc học chính Trung Việt đã tổ chức tại Huế một lớp huấn luyện chính trị cho các giáo chức.

Trong lớp này, các giáo chức thảo luận kỹ càng về đường lối của Chính Phủ, ấn định lập trường và nhiệm vụ của một người cán bộ giáo dục.

Sau khi trở về nhiệm sở, các giáo chức đã theo lớp huấn luyện chính trị nói trên sẽ đem phổ biến những điều đã học tập để học sinh hiểu rõ những cái hay của chính thể Dân chủ.

5°) **Ba trại hè cho học sinh.**— Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh niên tổ chức ba trại hè tại Đà-lạt, Đà-nẵng và Phan-thiết. Sẽ nhận chừng 1200 học sinh hạnh kiểm tốt và chăm học do các trường công, tư đề nghị.

Việc tổ chức trại hè thuộc chương trình đại qui mô của Chính phủ Quốc gia để đào tạo một thế hệ thanh niên mới.

### Khánh thành trụ sở hội Việt—Mỹ

Ngày 23-7-1955 hồi 17 giờ, hội Việt-Mỹ đã khánh thành trụ sở đặt tại số 31 đường Cao-Thắng. Vừa đi kinh lý miền Tây về, Ngô Thủ Tướng cũng tới chủ tọa lễ đó.

Hội Việt-Mỹ theo đuổi mục đích thắt chặt những dây liên lạc về văn hóa và xã hội giữa hai dân tộc Việt và Mỹ. Tuy mới thành lập được hơn một tháng nay, hội đã mở 30 lớp dạy Anh văn do các giáo sư Hoa kỳ phụ trách.

### Trường Cao đẳng kiến trúc quốc gia sẽ

khai giảng ngày 17-10-1955

Đưa xin nhập học phải gửi tới số 61-b đường Phan-dinh-Phùng.

Thí sinh phải có bằng tú tài toàn phần hay một văn bằng tương đương. Muốn xin học bổng, thí sinh phải đính theo đơn một tờ khai gia cảnh. Hạn học là 5 năm.

### Nhà in Quốc gia sẽ thành lập tại Saigon

Bộ Thông tin có ý định dùng nhà in Nghĩa Hiệp để mở một nhà in Quốc gia do các sinh viên tốt nghiệp tại Viện quốc gia Mỹ thuật và Ấn loát Ba lê điều khiển.

### Đại Hội nghị quốc tế học sinh Trung học Nữ ước

Tờ « Nữ ước thời báo » sẽ tổ chức vào đầu năm 1959 một Đại Hội nghị quốc tế Học sinh Trung học tại Nữ ước. Một đại biểu học sinh trung học Việt Nam được mời dự cuộc Hội nghị này.

Các bạn nam, nữ học sinh trung học, sinh giữa khoảng 30-6-1937 và 1-1-1940, nổi thạo tiếng Anh, có thể xin ghi tên tại phòng Ngoại viện Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên, số 70 đường Lê-thánh-Tôn.

### B— TIN NGOÀI NƯỚC

#### Cơ quan Giáo dục, Khoa học và Văn hóa quốc tế (UNESCO) và nền giáo dục căn bản Việt Nam

Sau khi dự Hội nghị Văn hóa Quốc tế họp ở Genève, về qua Ba lê để đi La mã, ông Võ-văn-Lúa có tuyên bố với phóng viên Việt Tân Xá :

« Cơ quan Giáo dục, Khoa học và Văn hóa quốc tế (Unesco) sẽ cử hai chuyên viên về vấn đề giáo dục căn bản sang Việt nam — Hai vị đó là ông Marcel de Clerck, quốc tịch Bỉ, giáo sư thực sĩ, và ông Bjorn Bemdotson quốc tịch Thụy Điển, nổi tiếng trong khoa áp dụng phim ảnh và ảnh để phổ biến nền giáo dục căn bản. Hai vị giáo sư này sẽ giúp nước ta trong việc tổ chức trung tâm giáo dục căn bản Tân An.

Về niên khóa 1956, cơ quan Unesco sẽ tặng số tiền viện trợ cấp cho Việt Nam ».

#### Tin tức du học sinh Việt-nam

Hai ông Bùi hữu Lan và Tôn thất Côn đã trúng tuyển kỳ thi nhập học của trường Đại học Công chính Ba lê, ông Tống viết Triêm trúng tuyển kỳ thi nhập học của trường Đại học Điện khí Ba lê.

Trong số sinh viên trúng tuyển kỳ thi cử nhân tại trường Đại học Rennes có tên những sinh viên Việt nam sau đây :

Nguyễn văn Khánh  
Nguyễn tinh Doanh  
Nguyễn thành Liên  
Cao thành Danh  
Nguyễn hữu Tri  
Nguyễn văn Khanh  
Đương như Hoa

### Việt Nam tại Đại hội quốc tế về phim thời sự

Đại hội quốc tế về Phim thời sự đã nhóm họp tại Vọng các, kinh đô Thái lan. Tất cả có 15 quốc gia dự đại hội này.

Việt Nam đã thu được kết quả rực rỡ về cuốn phim thời sự « Sự thành lập của một làng Việt Nam ».

Phim ảnh này đã chiếu tại phòng Khánh Tiết Lumphini trước hơn một nghìn khán giả gồm có các chính khách trong Chính phủ Thái lan và nhân viên Ngoại giao đoàn.

### Hội nghị Đại biểu các Tôn giáo trên hoàn cầu

Hội nghị đại biểu các Tôn giáo trên hoàn cầu sẽ nhóm họp tại Đông kinh vào đầu tháng 8. Có 60 đại biểu, đại diện những tôn giáo chính trên hoàn cầu.

Thượng tọa Quang Minh, nguyên chủ tịch Hội Phật giáo Nam Việt, sẽ đại diện nước Việt Nam tại Hội nghị.

Chương trình nghị sự gồm có những điểm chính sau đây :

- 1º) Đoàn kết giáo đồ các tôn giáo.
- 2º) Thiết lập nền hòa bình vĩnh viễn trên hoàn cầu.
- 3º) Nâng cao đời sống của con người.

